

Số 278

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

Tiểu sử

Tr. 60

Giới và Luật

Tr. 20

*Lời thề
áo trắng*

Tr. 4

PP-R



HDPE



uPVC



ỐNG NHỰA HOA SEN ĐƯỢC SẢN XUẤT TRÊN DÂY CHUYỀN HIỆN ĐẠI CỦA CHÂU ÂU



ỐNG NHỰA HOA SEN
Dẫn nguồn hạnh phúc

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

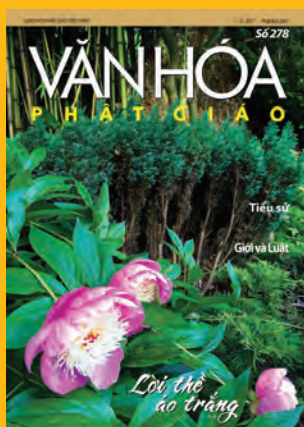


CAM KẾT BÁN

- ĐÚNG GIÁ
- ĐÚNG TIÊU CHUẨN
- ĐÚNG CHẤT LƯỢNG
- ĐƯỢC BẢO HÀNH

TỔNG ĐÀI TƯ VẤN
1800 1515

www.hoasengroup.vn



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẪN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIẾN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Ngô Văn Thông, DD: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuệ, DD: 0913 8100 82

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: toasoanvhp@gmail.com
Tên tài khoản:
Tập chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Lời thề áo trắng (Nguyễn Cẩn)	4
Công lao mở rộng đất nước của các chúa Nguyễn (Nguyễn Sỹ Cẩm)	8
Chùa Cổ Lễ một thời để nhớ (Thích Thiện Nhơn)	12
Bước thẳng bằng trên đường không thẳng bằng (Nguyễn Bảo)	14
Thấy như huyền tức là thấy Như Lai (Nguyễn Thế Đăng)	18
Giới và Luật (Trịnh Nguyên Phước)	20
Uẩn và Không (Thị Giới)	24
Hương sen (Đỗ Hồng Ngọc)	26
Vợ chồng trong đời sống hôn nhân (Thích Không Tú)	28
Sức mạnh của lòng từ (Đạt-lai Lạt-ma XIV; Thích Nguyên Tạng dịch)	32
Tẩy trắng để bắt đầu (Hồ Anh Thái)	34
Hương thư bạn hữu (Nguyễn Hiếu Tín)	38
Vở kịch "Saigon" trên sân khấu Pháp (Fabienne Darge; Cao Huy Hóa dịch)	42
Từ phương pháp dạy "i-tờ" xưa đến cách đọc tên chữ cái (Tôn Thất Thọ)	44
Tình đồng đội (Hữu Tâm)	46
Trăng lữ Pháo Đài (Trần Bảo Định)	49
Thơ (Tịnh Bình, Nguyễn Từ, Nguyễn Thánh Ngã, Phạm Thị Thanh Vân, Đặng Trung Công, Phan Thành Minh)	52
Mẹ và con trai (Nguyễn Trọng Hoạt)	54
Tôi giạt mình giữa những cú bấm máy (Nguyễn Hàng Tinh)	56
Tiểu sử (Cao Huy Thuần)	60

Bìa 1: Hoa Thiên viện Trúc Lâm. Ảnh: Duy Tuệ.

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Ảnh bìa số báo này là một khóm hoa nằm trong khuôn viên Trúc Lâm thiền viện tại Villebon-sur-Yvette thuộc ngoại ô Paris, nơi mang đậm hình ảnh Hoà thượng Thích Phước Đường, nơi mà một tháng trước đây, ngài vẫn hàng ngày chăm sóc hoa cỏ; bức ảnh này được chụp vào lúc Hoà thượng đang tưới cây. Nay ngài đã viên tịch. Tấm ảnh này là một kỷ niệm về Hoà thượng Thích Phước Đường, một bậc chân tu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, người có nhiều ảnh hưởng đối với Phật tử Việt Nam tại Pháp. Xin thành kính tưởng niệm ngài và nguyện cầu ngài sớm cao đăng Phật quốc.

Nhân đây, chúng tôi cũng xin thưa với quý độc giả Văn Hoá Phật Giáo tại Paris, rằng tiếp theo mấy số báo VHPG gần đây đã được gửi qua, chúng tôi cũng đã chuyển đến quý vị các tập VHPG đóng tập (tập I và tập II đã phát hành trong năm 2016) bằng cách nhờ những thân hữu từ Việt Nam sang Pháp mang theo để đỡ tốn kém vì cước bưu điện hiện rất cao. Hy vọng rằng những tập báo đó đã đến tay quý vị. Chúng tôi cũng mong rằng trong thời gian tới, VHPG sẽ tổ chức được một điểm phát hành báo tại Paris, để nhờ đó mà cước phí gửi báo đến quý vị sẽ giảm đáng kể.

Do năm nay nhuận vào tháng Sáu âm lịch nên lễ Vu-lan sẽ rơi vào ngày 5-9-2017 và vì thế, số báo đặc biệt mừng Vu-lan sẽ được phát hành vào khoảng 1-9-2017. Chúng tôi kính mời quý vị cộng tác viên gửi về tòa soạn những bài viết có chủ đề mừng Vu-lan để đóng góp cho số báo đặc biệt này thêm phần phong phú.

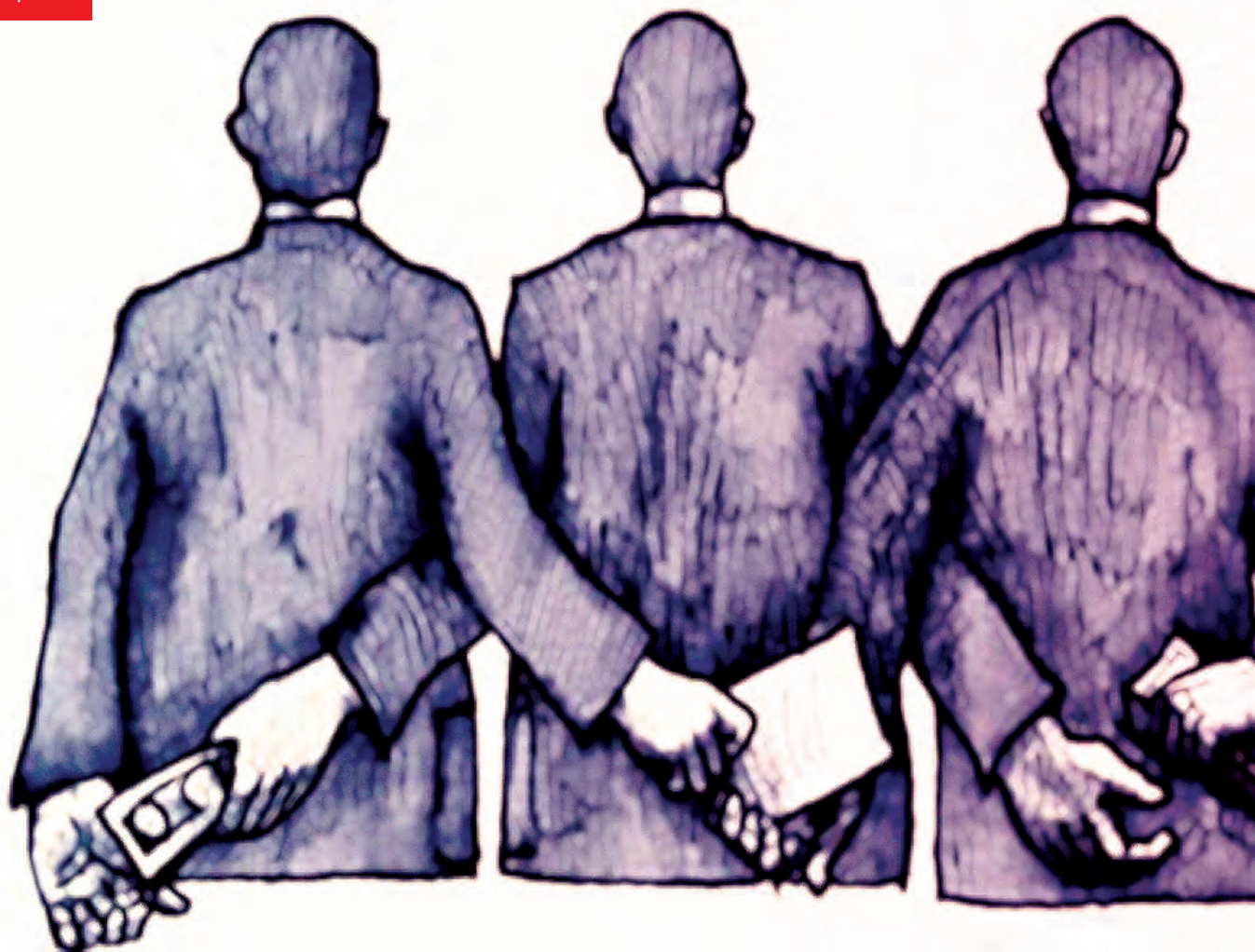
Xin thành tâm nguyện cầu chư Phật mười phương gia hộ toàn thể quý độc giả, quý cộng tác viên, ân nhân và thân hữu luôn được thân tâm an lạc.

Văn Hoá Phật Giáo



Tâm hoảng hốt dao động,
Khó hộ trì, khó nhiếp,
Người trí làm tâm thẳng,
Như thợ tên, làm tên”
(*Kinh Pháp Cú, 33*)





Lời thề áo trắng

NGUYỄN CĂN

Vì sao biệt phủ?

Hình ảnh biệt phủ của ông Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái đang gây bão trong dư luận khi tòa biệt phủ này được xây dựng trên khuôn viên rộng hàng héc-ta ở một vị trí đắc địa tại thành phố Yên Bái. Đó là một quần thể kiến trúc đồ sộ, có thể sánh ngang với cung vua, phủ chúa ngày xưa. Điều dư luận quan tâm không chỉ ở sự nguy nga của biệt phủ mà còn là ở chỗ, ông Giám đốc lấy đâu ra tiền để xây một công trình “hoành tráng” như thế? Người ta cho rằng với đồng lương công chức thì vợ chồng ông có dành dụm cả đời cũng chưa chắc đã làm nổi một góc của dinh thự ấy. Chưa kể đến sự “phù phép” về công năng của lô đất khi trong một ngày của tháng 7/2015 ông Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Yên Bái ký liên tiếp sáu quyết định chuyển đổi hơn 13 ngàn mét vuông đất rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm, đất

nuôi trồng thủy sản sang... “đất ở” cho gia đình ông Giám đốc (!).

Người ta cũng đang thắc mắc về những “biệt phủ” của một số quan chức lãnh đạo khác trên địa bàn Yên Bái. Trước dự nghị của công luận, ông Chánh Văn phòng UBND tỉnh Yên Bái cho biết UBND tỉnh đã giao cơ quan chức năng kiểm tra. “Nếu đủ căn cứ sẽ thanh tra”(?).

Ở khắp đất nước này, còn bao nhiêu biệt phủ nữa của quan chức các cấp mà chưa ai biết hay biết mà không dám nói. Tất cả như một vệt màu phản quang trên gam màu tối xám của bức tranh kinh tế mà bao nhiêu người dân xung quanh còn đang chạy ăn từng bữa. Cũng cần biết thêm, đầu năm 2017, Yên Bái nằm trong số 12 tỉnh xin Trung ương hỗ trợ gạo để nhân dân ăn Tết!

Sự giàu có tự bản chất không phải là tội lỗi, mà ngược lại là mục tiêu phấn đấu của mọi người dân trong một quốc gia. Nghị quyết của Đảng cũng kêu gọi



toàn dân làm giàu, vì dân giàu nước mới mạnh. Người dân cũng chẳng ai muốn các quan chức, hay là “công bộc” của mình, nghèo khổ, dù thu nhập bình quân đầu người hàng năm của chúng ta cũng mới chỉ đạt hơn 2.000 USD/năm. Nhưng những biệt phủ của một số quan chức hiện nay gây ra phản cảm vì vượt quá sức tưởng tượng của người dân. Đơn giản vì người dân có thể nhận thấy không cân đối giữa sự giàu sang “không bình thường” của quan chức so với thu nhập thực tế từ lương và một số khoản phụ cấp khác có thể định lượng được. Lý luận nào chứng minh được mối liên hệ “biện chứng” việc thu nhập từ những nghề làm thêm như nuôi lợn hay bán “chối đốt, lá chít” như câu trả lời của vị giám đốc nói trên với ngôi biệt phủ trị giá hàng chục đến hàng trăm tỉ đồng. Thậm chí cũng khó có thể tìm thấy tính hợp lý cho khoản vay tới 20 tỉ đồng mà không cần thế chấp (?).

Theo đánh giá của Tổ chức Minh bạch Quốc tế, Việt Nam chưa tạo ra sự thay đổi mang tính đột phá trong cảm nhận về tham nhũng trong khu vực công và tiếp tục nằm trong nhóm các nước mà tham nhũng được cho là nghiêm trọng.

Tham nhũng giờ đây không đơn thuần là việc hạch sách, lấy tiền của người dân và doanh nghiệp; mà đó còn là sự trục lợi trên chính sách, điều chỉnh chính sách kinh tế - xã hội theo hướng có lợi cho bản thân và nhóm lợi ích. Chúng ta nói nhiều về chủ nghĩa tư bản thân hữu như một sự biến thái trong việc điều hành kinh tế chung. Nghĩa là sự giàu có của những người “nắm” quyền lực, điều hành chính sách tỷ lệ nghịch với sự phát triển lành mạnh của nền kinh tế.

Những thách thức với chính phủ liên chính

Theo Giáo sư Tiến sĩ Lê Hồng Hạnh, một chuyên gia hàng đầu về pháp luật tại Việt Nam, chúng ta đang hướng đến xây dựng một chính phủ kiến tạo, liên chính. Đó cũng chính là thông điệp chính sách của Thủ tướng nêu ra tại Hội nghị Cải cách Hành chính diễn ra tháng 8/2016.

Theo GS Hạnh: *“Thông điệp này nhấn mạnh đến việc xây dựng một chính phủ mà hoạt động quản lý, điều hành của nó hướng tới việc tạo môi trường thuận lợi nhất cho các tổ chức, cá nhân trong xã hội hoạt động, đặc biệt là các doanh nghiệp tức là các chủ thể của nền kinh tế. Một chính phủ kiến tạo được môi trường cho sự phát triển nói chung và doanh nghiệp nói riêng chỉ có thể là chính phủ liên chính, tức là chính phủ không vì lợi ích nhóm, chính phủ không tham nhũng”*.

Trả lời về những thách thức khi phải cụ thể hóa bằng chương trình hành động cụ thể. GS Hạnh nhấn mạnh:

(a) Phải xây dựng được những thể chế để giải phóng nguồn lực xã hội, hướng chúng vào việc giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế xã hội. ... bao gồm chính sách, pháp luật, các cơ chế và phương thức tương tác giữa các chủ thể trong xã hội.

(b) Phải cải cách triệt để lĩnh vực cán bộ nhằm loại bỏ tình trạng bộ máy nhà nước chỉ toàn là quan mà không có chuyên gia giỏi, một tình trạng lựa chọn, bổ nhiệm cán bộ theo những tiêu chí tiêu cực như phả hệ (con ông cháu cha), quan hệ (thân hữu, bè cánh), tiền tệ (mua quan bán chức); còn trí tuệ, đạo đức chỉ là tiêu chuẩn sau cùng.

(c) Phải thực sự tạo được niềm tin của người dân, của doanh nghiệp vào vai trò của chính phủ trong việc điều hành đất nước. Không nên thay đổi chính sách thường xuyên, gây bất ổn cho doanh nghiệp trong việc hoạch định chiến lược phát triển; hoặc không để tình trạng các bộ, ngành dễ dàng tạo ra những hạn chế doanh nghiệp, hạn chế cạnh tranh dưới vỏ bọc là “kinh doanh có điều kiện”.

(d) Thách thức lớn khác là tư tưởng bảo hộ, cơ chế xin-cho... của các bộ ngành. GS nêu ví dụ “Căn nguyên của cơ chế xin cho là việc nguồn lực ngân sách không được sử dụng theo nguyên tắc hiệu quả... Chỉ cần nhiều tiền để đầu tư, còn hiệu quả không ai kiểm tra, không ai đánh giá và không ai phải chịu trách nhiệm.

Nếu có vấn đề thì cậy nhờ vào sự phù hợp với “qui trình” duyệt dự án được tạo ra bởi chính những người thích sử dụng cơ chế xin cho này. Đã có ai phải chịu trách nhiệm về Xơ sợi Đình Vũ, Gang thép Thái Nguyên, Đạm Ninh Bình... hay chưa, dù hàng trăm nghìn tỷ bị mất một cách quá đau xót. Cơ chế xin cho với các qui trình thiếu minh bạch, thiếu giám sát xã hội như vậy đang làm hại sự phát triển của đất nước, đang lãng phí tài nguyên quốc gia”.

Theo ông thì phải bắt đầu từ trên xuống mới tạo ra chuyển biến của toàn bộ chính phủ. Đầu máy công kênh thì không thể kéo con tàu đi nhanh được.

Ngoài ra, báo chí cần tác động vào việc kiểm soát và phản biện xã hội. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc cần phát huy sức mạnh tổng hợp của các cơ quan đoàn thể, các tổ chức và nhân dân để nâng cao hiệu quả giám sát.

Nâng cao ý thức trách nhiệm công vụ của cán bộ, công chức là phải thực hiện đúng pháp luật và đạt được kết quả tốt nhất, với chi phí thấp nhất, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân. Một nghịch lý là nếu dựa trên kết quả đánh giá phân loại cán bộ, công chức hàng năm đều cho thấy đại đa số cán bộ, công chức nước ta hoàn thành tốt trách nhiệm công vụ; tỷ lệ cán bộ, công chức không hoàn thành nhiệm vụ chiếm tỉ lệ rất nhỏ, không đáng kể. Nguyên nhân của việc xác định chỉ có số ít cán bộ, công chức không hoàn thành nhiệm vụ được nêu ra là:

1/ *Việc bố trí phân công công tác đối với từng cán bộ, công chức chưa cụ thể, chưa rõ ràng.*

2/ *Các cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực thi nhiệm vụ của cán bộ, công chức để kịp thời chấn chỉnh, có cơ sở đánh giá chất lượng thực hiện nhiệm vụ.*

3/ *Tinh thần tự phê bình và phê bình của cán bộ, công chức chưa cao, vẫn còn tư tưởng “dĩ hòa vi quý”, nể nang trong công tác đánh giá, sơ dụng chạm.*

4/ *Người tự đánh giá không trung thực, thiếu nghiêm túc trong tự nhận xét đánh giá, thường xuyên có tâm lý không thừa nhận bản thân yếu kém, chưa hoàn thành nhiệm vụ.*

Nghị quyết số 12-NQ/TW của Trung ương 4 (khóa XI) về một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay: “Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trong đó có những đảng viên giữ vị trí lãnh đạo, quản lý, kể cả một số cán bộ cao cấp, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống với những biểu hiện khác nhau về sự phai nhạt lý tưởng, sa vào chủ nghĩa cá nhân ích kỷ, cơ hội, thực dụng, chạy theo danh lợi, tiền tài, kèn cựa địa vị, cục bộ, tham nhũng, lãng phí, tùy tiện, vô nguyên tắc”.

Tuy nhiên, rất khó định lượng cụ thể “một bộ phận không nhỏ” là bao nhiêu người trong đội ngũ cán bộ, công chức ở nước ta.

Theo công bố kết quả cuộc khảo sát chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam năm 2017, chỉ số kiểm soát tham nhũng khu vực công năm 2016 có xu hướng giảm: số người cho rằng cần phải đưa hối lộ để tiếp cận dịch vụ y tế công cộng cấp quận/huyện giảm từ 43% năm 2015 xuống 39% năm 2016. Đây là một xu hướng tích cực ghi nhận được trong năm 2016. Tuy nhiên, tỉ lệ người dân cho biết họ phải chi “lót tay” cho công chức để làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cho giáo viên tiểu học công lập để con em được quan tâm hơn vẫn tiếp tục tăng lên trong năm 2016. Bên cạnh đó, khoảng 54% số người dân cho rằng cần phải đưa hối lộ mới xin được việc làm trong khu vực nhà nước, cao hơn tỉ lệ 51% của năm 2015 và 46% của năm 2011. Chính phủ cần chỉ đạo nghiên cứu xây dựng Bộ Quy tắc Đạo đức Công vụ, trong đó xác định rõ giá trị cốt lõi của nền công vụ và quy định rõ nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền lợi của người công chức; những *trường hợp cần tự nguyện, chủ động xin từ chức*.

Đổi mới và tăng cường công tác giáo dục đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp nhằm hình thành các chuẩn mực đạo đức công vụ của người cán bộ, công chức. Liên quan đến đạo đức công vụ, cán bộ, công chức phải nhận thức một cách sâu sắc hơn những tư tưởng của Hồ Chí Minh về Cần, Kiệm, Liêm, Chính, Chí công vô tư trong hoạt động công vụ và phải tuân thủ các quy định về văn hóa giao tiếp ở công sở và văn hóa giao tiếp với nhân dân. Đó không phải chỉ là những đức tính cần có của một cá nhân mà của cả một tập thể, của cả một xã hội, có như vậy xã hội mới phát triển. Và ngược lại, đó là biểu hiện của một xã hội suy vong.

Bài học Singapore

Thủ tướng Lý Hiển Long của đảo quốc Singapore từng phát biểu rằng: “Tham nhũng là một tai họa mà chúng ta không bao giờ được phép dung thứ. Nhiều quốc gia đã thử tất cả các biện pháp để chống lại nó. Họ tạo ra các cơ quan chống tham nhũng. Họ đưa ra những luật lệ mạnh mẽ. Họ ban hành các quy tắc ứng xử cho các quan chức chính phủ. Các công ty cam kết sẽ làm ăn minh bạch. Tuy nhiên, tham nhũng vẫn hoành hành, như một thứ bệnh ung thư xã hội”. Vậy làm thế nào để Singapore có thể đạt được một số thành công trong việc xóa nạn tham nhũng? Theo ông Lý, có bốn yếu tố chính:

Thứ nhất, họ thừa hưởng một hệ thống làm việc minh bạch của chính phủ thực dân Anh. Dù người Singapore đã chấm dứt chế độ thuộc địa và trở thành những ông chủ số phận đất nước mình; nhưng may mắn cho họ là người Anh đã để lại một hệ thống hành chính và luật pháp rạch ròi và một cơ quan tư pháp hiệu quả và liêm chính.

Thứ hai, khi người Anh rời đi, các nhà lãnh đạo tiên phong của Singapore đã quyết tâm duy trì tính minh

bạch của hệ thống công quyền. Đảng Nhân dân Hành động (PAP) lần đầu tiên lên nắm quyền vào năm 1959, đã phải đối mặt với vô số vấn đề: nghèo đói, sức khỏe cộng đồng yếu kém, sự thiếu hụt nhà ở, một nền kinh tế trì trệ và một dân số bùng nổ. Nhưng vấn đề quyết định đối với ông Lý Quang Diệu, Thủ tướng đầu tiên của Singapore, và chính quyền của ông ngay từ ban đầu là ngăn chặn tình trạng tham nhũng trong nền hành chính công. PAP đã giành chiến thắng trong bầu cử. Khi họ tuyên thệ nhậm chức, ông Lý Quang Diệu và các đồng sự của ông đã mặc áo sơ-mi trắng và quần trắng. Nó tượng trưng cho quyết tâm xây dựng chính phủ minh bạch và không tham nhũng. Điều này đã tạo được dấu ấn ban đầu cho nhà nước Singapore từ đó.

Thứ ba, với ý chí chính trị mạnh mẽ, Singapore đã thể chế hóa một nền luật pháp chống tham nhũng toàn diện và triệt để gồm các luật lệ quy định trách nhiệm, có thể thực thi, Họ đã ban hành Đạo luật Phòng chống Tham nhũng (the Prevention of Corruption Act - PCA), trong đó đưa ra các nghĩa vụ giải trình đối với những quan chức phải chứng minh tính hợp pháp sự giàu có của mình. Bất kỳ tài sản nào không giải thích được, không cân xứng với các nguồn thu nhập được biết, được coi là “của gian” và có thể bị tịch thu. Cục Điều tra Tham nhũng (the Corrupt Practices Investigation Bureau - CPIB), có đủ nhân lực và hoạt động độc lập. Nó có quyền điều tra bất kỳ người nào, thậm chí các quan chức cảnh sát và các bộ trưởng. Singapore trả lương cho công chức ngang với thu nhập của khu vực tư nhân, và ngược lại yêu cầu công chức phải đạt tiêu chuẩn cao nhất về sự toàn tâm phục vụ và hiệu suất công việc. Họ giải thích khi giữ cho hệ thống của mình minh bạch còn là nhằm duy trì uy tín quốc tế. Vì vậy, họ điều hành chặt chẽ các tổ chức tài chính ở Singapore, chống rửa tiền hoặc những giao dịch mờ ám do tham nhũng.

Thứ tư, họ luôn phát triển một xã hội và một nền văn hóa chống tham nhũng. Người Singapore luôn kỳ vọng và đòi hỏi một hệ thống chính quyền sạch sẽ. Họ không chấp nhận cho hay chấp nhận mọi hình thức “bôi trơn” để hoàn thành công việc. Họ sẵn sàng báo cáo các hành vi tham nhũng khi phát hiện. Người dân Singapore tin tưởng rằng luật pháp áp dụng cho tất cả mọi người và Chính phủ sẽ thực thi luật pháp mà không có vùng cấm, ngay cả khi có thể lúng túng lúc ban đầu. Singapore hiểu rằng “Thượng bất chánh, hạ tắc loạn”. Giữ một hệ thống sạch sẽ phải bắt đầu ngay từ trên xuống. Ngay Thủ tướng cũng đã có lần phải trả lời chất vấn trước Quốc hội ba ngày về những tin đồn rằng có những khoản “thu ngoài” mà ông nhận được trong việc mua bán bất động sản.

Trong tuyên bố của mình, ông Lý nói:

“Tôi tự hào và hài lòng rằng những thắc mắc về hai lần mua hàng của tôi và của Phó Thủ tướng đã bị nêu ra, chứng tỏ chúng tôi vẫn không tránh khỏi việc bị kiểm tra.



Điều quan trọng nhất, Singapore là một quốc gia mà ai cũng kiểm tra được, bất cứ vấn đề nào liên quan đến tính liêm chính ngay cả của một vị bộ trưởng, dù ở cấp cao đến đâu, xem ông ta có thu được lợi ích thông qua quyền lực hoặc các hành vi tham nhũng hay không.

Ông Lý Hiển Long nói “Xây dựng lòng tin thì rất lâu nhưng đánh mất thì chóng vánh... Chúng tôi đã trải qua hơn 50 năm xây dựng lòng tin ở Singapore. Sự liêm chính của chính phủ, của toàn hệ thống hành chính, các viên chức đã là chìa khóa cho sự thành công của Singapore. Chúng tôi khẳng định rằng sự liêm chính và thanh danh ấy không bao giờ được làm suy tổn và sẽ luôn là một lợi thế cạnh tranh và là niềm tự hào của Singapore”.

Dù Singapore đã đạt được một số thành công ngăn chặn tham nhũng, nhưng họ không bị ảo tưởng rằng đã giải quyết vĩnh viễn và hoàn toàn vấn đề. Tham nhũng là bản chất con người vì lòng tham. Thế nên nhà Phật luôn đề cao việc “thiểu dục, tri túc” trong đời sống. Muốn cho nền hành chính công hoạt động hiệu quả, ngoài thể chế và luật pháp, cần có những con người biết chế ngự lòng tham bằng “Giới”.

Chúng ta hiểu Giới diệt trừ tâm tham, Định diệt trừ tâm sân, Tuệ diệt trừ tâm si để tam nghiệp (thân, khẩu, ý) hằng thanh tịnh. Giới luật như khuôn vàng thước ngọc để thẩm định, phân biệt hành động đúng sai, đặc điểm tốt xấu của con người. Có giới, chúng ta thực hiện bước đầu tiên trên con đường thanh lọc tâm, trau dồi tư cách đạo đức, có cả cần kiem liêm chính như đề cập phần trên. Quan trọng hơn, giới dùng để ngăn chặn những việc xấu xa từ trong ý niệm. Một xã hội gồm những con người biết sống trong “giới” là xã hội có nền tảng đạo đức, mang lại hạnh phúc cho từng cá nhân và cả cộng đồng.

Mục đích cuối cùng của bất kỳ hệ thống cai trị hay quản trị nào không phải là sức mạnh thể chế, hoặc thậm chí là phúc lợi kinh tế, mà là xây dựng con người và qua đó xây dựng đất nước. Đó là về việc tạo ra một xã hội hòa nhập mà ở đó người dân không chỉ đơn thuần được hưởng sự phồn vinh về kinh tế, mà còn có cảm giác chính mình đang sở hữu nó và thuộc về nơi đó. Và đó là những giá trị cốt lõi cần phát huy, gìn giữ trong việc xây dựng một quốc gia vững mạnh. ■

Công lao mở rộng đất nước của các chúa Nguyễn

NGUYỄN SỸ CẨM

C húa Tiên Nguyễn Hoàng cùng những người kế nghiệp ngài thuộc dòng chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong đã kịp thời hoàn thành công cuộc Nam tiến trước thế kỷ XVIII vào lúc nước Xiêm (Thái Lan) còn suy yếu vì nội loạn và vì quân Miến Điện đã thiêu rụi kinh đô, lúc các đế quốc thực dân phương Tây chưa kịp bành trướng tại châu Á. Đó là nhờ các ngài đã tận dụng được cả thiên thời, địa lợi, nhân hoà để tiến nhanh về phương Nam, mở mang bờ cõi, mang lại cho đất nước một nửa giang sơn gấm vóc, giàu tài nguyên, có địa bàn phát triển thế mạnh của quốc gia.

Khi thế lực nhà Mạc ở phía Bắc còn mạnh, còn chiếm giữ Đông Đô, Trịnh Kiểm buộc phải giết Nguyễn Uông để làm gương, để bảo toàn lực lượng. Nhưng ông cũng buộc phải sử dụng Nguyễn Hoàng, một dũng tướng có nhiều mưu lược; vừa để an lòng tướng sĩ vốn phần lớn là người của Nguyễn Kim, chủ cũ và là cha vợ của mình; vừa để giữ vững mặt Nam. Dù biết điều đó có di hại về sau, nhưng Trịnh Kiểm tin rằng đó là viễn cảnh mà con cháu của ông sẽ giải quyết được sau khi đã tận lực diệt xong nhà Mạc.

Về phần Nguyễn Hoàng, để tránh gây nghi ngờ cho Trịnh Kiểm, chắc ông cũng đã nghĩ đến đất Thuận Hóa. Hồi ý kiến Trịnh Kiểm về Nguyễn Bình Khiêm chỉ là để thêm vững ý, vì Thuận Hóa không chỉ là nơi “vạn đại dung thân” mà còn là bàn đạp tiến về phương Nam, mưu chuyện lâu dài. Theo lời xin của mình, Nguyễn Hoàng được Trịnh Kiểm giao trọng trách trấn nhậm đất Thuận Hóa (1558).

Cái quý không phải là miếng đất Thuận Hóa nhỏ nhoi đó, mà là bờ cõi rộng thênh thang và trù phú miền Nam; không chỉ là ước muốn của riêng Đao Quận công Nguyễn Hoàng, mà còn là khát vọng Nam tiến của người dân; từ lâu vẫn bị gò bó trong những mảnh đất cằn cỗi nghèo nàn của miền Trung. Điều này thể hiện qua việc dân huyện Tống Sơn và nghĩa dũng Thanh Hóa, Nghệ An, các trọng thần nhà Lê như Thái phó Nguyễn Ứ Dĩ, Thống binh Mạc Cảnh Huống... cùng con em và gia quyến đều theo vào Thuận Hóa với Đao Quận công. Thuận lợi hơn nữa cho Nguyễn Hoàng là nguyên Trấn thủ đất Thuận Hóa, Luân Quận công Tống Phước Trĩ, đã nhanh chóng đem sổ sách giao nộp và tình nguyện ở lại phò trợ. Với viễn kiến chính trị, Nguyễn Hoàng đã dùng lại tất cả những quan lại do nhà Lê cất đặt.

Khi Nguyễn Hoàng đến Ái Tử, dân sở tại đem dâng

bảy vò nước trong. Nguyễn Ứ Dĩ nói với ông: “Ấy là điềm trời cho ông nước đó!”

Trước những bước đầu khả quan đó, ông không hề vọng động mà ẩn nhẫn suốt 55 năm cho đến khi mất (1613), làm mọi việc để xây dựng lòng tin nơi Trịnh Kiểm, và nhất là nơi Trịnh Tùng sau này.

Ông trấn an nhân tâm bao gồm nhiều thành phần phức tạp, từ đám người Chăm còn lại, đến bọn theo nhà Mạc tìm cách khuấy động, và cả những kẻ tù đầy du đảng, những quan quân bất mãn với họ Trịnh từ miền Bắc xâm nhập miền Nam tìm may mắn nơi miền đất mới; ông trấn áp bọn thổ hào thổ tù cương ngạnh những nhiều lương dân; ông thu dụng hào kiệt; ông giảm nhẹ sưu thuế; với tất cả những việc đó, ông đã khiến lòng người cảm phục, thường gọi ông là chúa Tiên.

Năm 1569, ông ra yết kiến vua Lê Anh Tông, gặp lại ông anh rể Thái sư Trịnh Kiểm để xác nhận lòng trung thành; nhờ đó, ông được giao kiêm lãnh trấn Quảng Nam mà ông mới bình định được.

Sau khi Trịnh Kiểm mất (1570), vị thế của Nguyễn Hoàng khó khăn hơn, vì con thứ của Trịnh Kiểm là Bình An vương Trịnh Tùng đã có lòng nghi kỵ ông cậu, nên ông phải dốc lòng thu thuế đem ra giúp đỡ nhà Lê trung hưng để chóng khôi phục Đông Đô trong hoàn cảnh thuế má hai xứ Thanh Nghệ không đủ cho việc quân dụng.

Năm 1593, khi Trịnh Tùng khôi phục được Đông Đô, Đao Quận công liền đem tướng sĩ, voi ngựa và binh thuyền đến kinh thành mừng vua Lê, đồng thời dâng nạp sổ sách, binh lương của cải, châu ngọc thuộc hai kho tàng Thuận Quảng. Ông phải ở lại để đem quân đi đánh dẹp tàn quân họ Mạc đang còn chiếm giữ nhiều nơi. Năm 1600, khi đã ở lại miền Bắc suốt tám năm trời mà không thấy Trịnh Tùng nhắc nhở đến việc cho ông trở về nơi trấn nhậm, Nguyễn Hoàng một mặt xúi giục các tướng Phan Ngạn, Bùi Văn Khuê... làm phản ở cửa Đại An, mặt khác, xin đưa quân đi đánh dẹp, rồi thừa cơ đem tướng sĩ binh thuyền bản bộ theo đường biển về thẳng Thuận Hóa; tuy vậy, ông vẫn tế nhị để lại người con trai thứ năm là Nguyễn Hải và một người cháu là Nguyễn Hắc làm con tin.

Việc Đao Quận công âm mưu rút về Thuận Hóa hẳn đã làm xúc động mạnh đến Trịnh Tùng, nên chúa Trịnh sai sứ vào vừa phủ dụ, vừa dọa dẫm, “Cậu trong việc binh thường lưu tâm đến kinh sử, vậy xin hãy xét nghĩ lại, đừng để hối hận về sau...”



Đáp lại, Nguyễn Hoàng hậu đãi sứ giả, sai sứ tạ ân, gửi thư cho Trịnh Tùng hẹn kết nghĩa thông gia. Tháng mười năm đó, ông gả con gái là Ngọc Tú cho Trịnh Tráng, con cả của Bình An vương Trịnh Tùng.

Tuy suốt đời mình chỉ lo thủ, Đoàn Quận công Nguyễn Hoàng vẫn không quên ý định mở rộng cương vực. Năm 1611, ông sai quân đánh dẹp, thu phục một vùng đất rộng dài đến tận Phú Yên.

Năm Quý Sửu 1613, chúa Tiên Nguyễn Hoàng mất, sau khi để lại lời dặn dò thế tử và các thân thần: “Đất Thuận Quảng, Bắc có Hoành Sơn và Linh Giang hiểm trở, Nam có Hải Vân sơn và Thạch Bi sơn bền vững. Núi sẵn vàng, sắt; biển sẵn cá, muối; thật là nơi dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân, luyện binh chống với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời”. Và quan trọng nhất là lời dặn cuối khi thế đang còn yếu, “Vĩ bằng thế lực không địch được, thì cố giữ đất đai chờ cơ hội. Đừng bỏ qua lời dặn của ta”.

Nổi nghiệp chúa Tiên là Nguyễn Phúc Nguyên, lên ngôi năm 1613; quần thần tôn xưng là Thụy Quận công. Ông chăm lo việc tổ chức cai trị, đắp thành lũy, đặt quan ải, vỗ về quân dân; trong ngoài đâu đâu cũng tin phục, gọi ông là chúa Sãi. Chúa là người khiêm cung, biết lễ, biết ẩn nhẫn trong việc đối phó với miền Bắc; do đó, vào năm 1623, khi Trịnh Tùng mất, các con của Trịnh Tùng tranh giành ngôi vị, ông đã nói với các tướng, “Ta có thể nhân cơ hội này nổi nghĩa binh để phò Lê, nhưng đánh người lúc còn tang là bất nhân, thừa lúc người lâm nguy là bất vũ. Huống chi ta với Trịnh còn có nghĩa thông gia”. Nói vì lễ nghĩa không hẳn chúa đã thật tâm, mà do cân nhắc lợi hại khi biết thế của Trịnh còn mạnh, nếu thua thì cơ đồ nhà Nguyễn có thể suy vong; hơn nữa, chúa Sãi tuân lời di huấn, hoà phía Bắc để chú tâm vào việc Nam tiến.

Năm 1620, chúa gả công nữ Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp là Chey-Chetta II. Khi Chân Lạp bị Xiêm La uy hiếp, Chey-Chetta cầu cứu, chúa Sãi đã cung cấp cho con rể thuyền chiến, vũ khí và quân binh. Nhờ thế, năm 1623 Chân Lạp đồng ý nhượng vùng đất Mô Xoài (Bà Rịa ngày nay) cho chúa Nguyễn; người Việt bắt đầu đến định cư và canh tác trên vùng đất mới này là từ bấy giờ.

Ở Đàng Ngoài, năm 1623, Thanh Đô vương Trịnh Tráng nổi nghiệp cha (Trịnh Tùng). Năm sau, 1624, Trịnh Tráng cho người vào Thuận Quảng đòi thuế; chúa Sãi từ chối khéo, sứ Đàng Ngoài phải về không.

Dự trù sẽ có chiến tranh với nhà Trịnh, năm 1626, chúa Sãi cho dời dinh từ Ái Tử vào xã Phước Yên huyện Quảng Điền; từ đây, nơi chúa ngự được gọi là Phủ. Quả nhiên, tháng 6 năm ấy, Trịnh Tráng cho đem 5.000 quân vào đóng ở đất Hà Trung (huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay) rồi đến tháng 10 lại sai sứ đem sắc dụ của vua Lê đòi tô thuế của đất Thuận Quảng và mời Thụy Quận công đến Đông Đô. Chúa Sãi cười bảo sứ giả: “Việc này là ý riêng của họ

Trịnh, chứ Hoàng đế nhân từ, há lại quên con cháu công thần sao? Vả lại, thuế má hai xứ này so với bốn trấn có là bao mà tham cầu như thế? Nếu nghĩ đến công tổ tông ta, nên cắt đất Nghệ An cho ta nữa, hưởng chi là tô thuế đất Thuận Quảng”. Trước thái độ ương

ngạnh đó, chúa Trịnh quyết ý dùng binh. Nhưng để danh chánh ngôn thuận, tháng Giêng năm Đinh Mão (1627), Trịnh Tráng lại đưa sắc thư vua Lê vào trách cứ và đòi Thụy Quận công phải đưa hai con ra chầu, buộc phải nộp 30 thớt voi đục và 30 chiến thuyền đi biển để dùng vào lệ cống nhà Minh. Khi chúa Nguyễn từ chối, ngay tháng Hai năm ấy, chúa Trịnh điều động đại quân thủy bộ vào Nam, đưa cả vua Lê Thần Tông ngự giá; hội quân ở cửa Nhật Lệ rồi chủ động tấn công. Chúa Sãi đã dàn binh chống đỡ sẵn những nơi hiểm yếu nên quân Trịnh không chọc thủng được phòng tuyến quân Nguyễn mà còn bị chết hại nhiều. Trong lúc ấy, tướng Nguyễn Hữu Dật cho phao tin Trịnh Gia và Trịnh Nhạc khởi loạn nên Trịnh Tráng nghi ngại rước vua và rút quân về. Đó là lần đánh thứ nhất.

Sở dĩ chúa Sãi thay đổi thái độ hoà ra chiến là vì Đàng Trong đã ổn định được nội trị và cơ cấu phòng thủ, đã tinh luyện được quân sĩ; nhờ thu dụng được ba nhân vật mưu lược tài trí, góp công lớn trong việc gây dựng cơ sở cho nhà Nguyễn, đó là Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Dật và Nguyễn Hữu Tiến.

Đào Duy Từ người Thanh Hóa, thông suốt kinh sử, nhưng là con nhà xưởng hát không được dự thi Hương. Ông rời bỏ quê nhà vào Nam lập nghiệp. Được quan Khán lý phủ Hoài Nhơn là Trần Đức Hoà biết đến tài nên ông được gả con gái cho rồi tiến cử với chúa Sãi. Chúa Sãi cho vời đến nói chuyện, vừa ý, liền trao chức Nha úy Nội tán, ban tước Lộc Khê hầu, giao cho mọi việc quân cơ trong ngoài. Chính Đào Duy Từ đã hiến kế đắp các lũy Trường Dục, lũy Trường Sa, lũy Nhật Lệ (gọi chung là Lũy Thầy), tạo thế vững chắc cho công cuộc phòng thủ xứ Đàng Trong.

Nguyễn Hữu Dật người Thăng Long, cùng cha là Nguyễn Triều Văn theo phò Nguyễn Hoàng từ sớm; Nguyễn Hữu Tiến là người Thanh Hóa, được Đào Duy Từ gả con gái cho và tiến cử với chúa Sãi. Hai vị tướng này là trụ cột của lực lượng công và thủ của Đàng Trong, gây nhiều thất bại cho Đàng Ngoài trong bảy lần đánh nhau giữa Trịnh và Nguyễn.

Từ năm Đinh Mão (1627) đến năm Nhâm Tý (1672), ròng rã 45 năm trời tranh chấp - tuy binh lực nhà Trịnh mạnh hơn nhưng phải đi xa vận chuyển khó khăn, còn nhà Nguyễn được lợi thế chiến đấu trên đất nhà, có đồn lũy chắc chắn, tướng sĩ hết lòng - hai bên không làm gì được nhau. Cuối cùng, hai bên ngưng chiến, lấy sông Gianh làm giới hạn. Mãi đến 1774, tức 102 năm sau, khi Tây Sơn khởi binh, nhà Trịnh mới thừa cơ đánh lấy Thuận Hóa.

Chúa Nguyễn Phúc Tần, thường được gọi là chúa Hiền, được kể là nhân vật có công nhất trong việc vừa

chống giữ quân Trịnh, vừa khôn khéo khai thông nhanh chóng công cuộc Nam tiến.

Ngay khi còn là Thế tử (con của Thượng vương Nguyễn Phúc Lan, người kế nghiệp chúa Sãi), Nguyễn Phúc Tần đã là một tướng tài. Năm 1643, ông đốc chiến đánh tan đội chiến thuyền ba chiếc của Hà Lan tấn công vào cửa Thuận An theo yêu cầu của chúa Trịnh. Năm 1648, trong cuộc chiến Trịnh-Nguyễn lần thứ tư, ông chỉ huy thủy quân đuổi đánh quân Trịnh đến tận Lam giang.

Cũng trong năm 1648, sau khi nối nghiệp cha, chúa Hiền đã thu phục đất của người Chăm từ phía Nam Tuy Hoà đến tận Phan Rang với chiều dài hơn 170km, đặt làm hai phủ là Thái Khang (Ninh Hoà hiện nay) và Diên Ninh (nay là Diên Khánh).

Từ năm 1658, vua Chân Lạp đã nhận làm phiên thần của chúa Nguyễn. Đến năm 1672, từ khi ngưng chiến tranh Nam Bắc, chúa Hiền chú tâm sửa sang chính trị, tổ chức khoa cử để chọn nhân tài, đào kênh ngòi để thêm phương tiện giao thông, thường xuyên thao diễn luyện tập quân đội theo kỹ thuật Tây phương. Quan trọng nhất là kế hoạch khai hoang lập ấp. Chúa phân tán tù binh miền Bắc và những người hưởng ứng theo vào Nam cho ở các nơi, cứ 50 người lập thành một ấp, cấp cho lương ăn nửa năm, lại tạo điều kiện để nhà giàu đem tiền cho dân khẩn hoang vay. Nhờ vậy, từ Diên Bàn (Quảng Nam) đến Phú Yên, làng mạc liên nhau, ruộng đất trù phú, dân cư tứ xứ đến càng ngày càng đông.

Năm 1679, Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên không chịu thần phục nhà Thanh, lãnh đạo tàn quân nhà Minh đem hơn ba ngàn người và 50 chiến thuyền vào Nam xin nhập cư; chúa Hiền khéo vỗ về an ủi, ban cho quan chức, cấp phương tiện mở mang đất đai, lại yêu cầu vua Chân Lạp chia đất cho họ làm ăn; nhờ đó hai vùng Biên Hoà và Mỹ Tho trở nên trù phú, thương thuyền ngoại quốc đến buôn bán tấp nập.

Dưới thời chúa Hiền, Đàng Trong được hưởng một thời kỳ thanh bình khá dài.

Đoàn người Nam tiến ngày càng đông mà đất đai miền Trung lại hạn hẹp và ít màu mỡ, thúc đẩy các chúa Nguyễn luôn dành hết tâm lực vào việc mở mang lãnh thổ.

Năm 1692, chúa Nguyễn Phúc Chu (được sử gọi là Minh vương, nối ngôi chúa Nguyễn Phúc Thái là con của Nguyễn Phúc Tần) sai Nguyễn Hữu Cảnh đem quân chống lại sự quấy phá của người Chăm mưu xâm phạm vùng Phan Rang. Nguyễn Hữu Cảnh bắt được lãnh tụ người Chăm là Bà Tranh và người bề tôi của Bà Tranh là Kế Bà Tử đem về Phú Xuân, thu hồi mảnh đất cuối cùng của người Chăm đổi thành trấn Thuận Thành; năm sau lại đổi nơi này thành phủ Bình Thuận. Chúa Nguyễn Phúc Chu giao cho Kế Bà Tử làm Khâm lý và một người trong hoàng tộc Chăm là Bà Ân làm Đề đốc để xếp đặt mọi việc tại phủ Bình Thuận, buộc họ phải ăn mặc theo phong tục người Việt. Kể từ đó, Chiêm Thành không còn tồn tại.

Năm 1698, chúa lại giao Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược đất Chân Lạp để ổn định phần đất mà dân Việt đã khai thác. Nguyễn Hữu Cảnh chia đất Đồng Phố thành hai huyện: lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long, dựng dinh Trấn Biên (Biên Hoà), lấy xứ Sài Côn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn (Gia Định). Đất đai được mở mang rộng rãi. Ông quy tụ người Hoa đã lập nghiệp ở đây vài chục năm thành hai xã; người Hoa ở dinh Trấn Biên lập thành xã Thanh Hà, còn người Hoa ở dinh Phiên Trấn lập thành xã Minh Hương; tất cả đều được ghi vào sổ bộ, định lệ thuế tô, dung; xác lập chủ quyền Đại Việt.

Tiếp theo, Nguyễn Hữu Cảnh kêu gọi dân từ Bồ Chính vào Gia Định lập nghiệp, lập ra thôn xã phương ấp, xác định giới phận khai khẩn ruộng nương. Chỉ trong một thời gian ngắn, đất đai mở rộng ngàn dặm, dân số lên đến bốn vạn hộ. Từ khi vào kinh lược hồi tháng Hai năm Mậu Dần (1698) đến lúc mất tại Rạch Gầm (Tiền Giang) hồi tháng Năm năm Canh Thìn (1700) chỉ vón vẹn gần hai năm rưỡi (27 tháng), Nguyễn Hữu Cảnh đã để lại nhiều cống hiến cho sự tạo thành miền Nam hiện nay. Người dân Nam bộ quá tôn kính ông, họ không dám gọi tên húy của ông là Kính, phải gọi chệch ra là Cảnh; rồi họ kiêng luôn hai tên Kính và Cảnh, Kính thành Kiểng, Cảnh thành Kiểng; ngay cả trong địa danh (Tân Kiểng thay cho Tân Cảnh).

Một sự kiện lạ lùng mà nhiều cuốn sử cũ cho biết, người Cao Miên đáng lẽ phải xem ông như kẻ thù, lại lập miếu thờ ông. Có lẽ ông là trường hợp hiếm hoi được đối xử như vậy trong các cuộc chiến và lịch sử thời trung đại.

Năm 1708, Mạc Cửu là người Quảng Đông trước đã đến khai thác vùng Hà Tiên, dâng thư trình lên chúa Nguyễn Phúc Chu xin đem đất Hà Tiên quy thuộc miền Nam, được chấp nhận, được phong làm Tổng binh trấn giữ. Về sau, đất Hà Tiên mở rộng đến Cần Thơ.

Chúa Võ vương Nguyễn Phúc Khóat nối nghiệp Ninh vương Nguyễn Phúc Chú (con trai của Minh vương Nguyễn Phúc Chu) vào năm 1738. Lúc này cuộc tranh giành ngôi vua ở xứ Chân Lạp đã khiến đất nước này lâm vào nội chiến kéo dài từ 1738 đến tận 1758. Các vua Chân Lạp phải cầu xin sự can thiệp của Võ vương để tái lập sự ổn định; điều này đã khiến Võ vương được hiến nhiều vùng đất:

Năm 1756, Nặc Nguyên dâng hai vùng đất Tầm Bôn (nay là Tân An) và Lôi Lạp (nay là Gò Công).

Năm 1757, Nặc Nhuận hiến hai vùng Trà Vang (Trà Vinh, Bến Tre) và Ba Thắc (Sóc Trăng, Bạc Liêu).

Năm 1758, Nặc Tôn dâng các vùng Tầm Phong Long (gồm vùng Thất Sơn chạy dọc xuống Sa Đéc), sau đó là các vùng Hương Úc, Cần Vọt, Chân Sum, Sài Mạt và Linh Quỳnh (Kiên Giang, Long Xuyên).

Đến năm 1758 lãnh thổ miền Nam đã mở rộng như hiện nay mà không hề thiếu tinh thần thống nhất, luôn có sự đoàn kết dân tộc; luôn nhớ đến gốc Thăng Long và nguồn con Rồng cháu Tiên của mình.



Thời tự chủ bắt đầu từ nhà Ngô (939) trải qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần cho đến khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa (1558), trong suốt 620 năm, lãnh thổ Việt Nam chỉ mở rộng về phương Nam bằng ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính (Quảng Bình và Quảng Trị ngày nay) dưới thời Lý (1069), và hai châu Ô Lý (Thuận Hóa) do Chế Mân dâng đất để xin cưới công chúa Huyền Trân thời nhà Trần (1307); một bước tiến quá chậm về phương Nam.

Lý do là phải chống đỡ sự nhòm ngó của nước lớn phía Bắc là Trung Quốc và bấy giờ Chiêm Thành vẫn còn mạnh (năm 1379, Chế Bồng Nga đã làm chủ được Thuận Hóa, Tân Bình, Nghệ An và tiến đánh kinh đô Thăng Long).

Vậy mà chỉ trong vòng 200 năm kể từ khi Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa (1558) đến đời Võ vương (1757), các chúa Nguyễn đã hoàn thành công cuộc Nam tiến. Phải nhìn nhận rằng kỳ công này có được do:

- Yêu cầu bức thiết của nhân dân đang bị o ép trong mảnh đất khô cằn và nhỏ hẹp của miền Trung, phải đua nhau tiến gấp về phương Nam, nơi có sẵn đất đai trù phú mầu mỡ.

- Yêu cầu sinh tử của các chúa Nguyễn, vì lợi ích tồn tại cá nhân song hành cùng lợi ích đất nước, đã ngày đêm ra sức Nam tiến; lại gặp nhiều thuận tiện về thiên thời địa lợi nhân hoà và đã biết khai thác hiệu quả những thuận tiện đó.

Vậy, nếu không có công nghiệp của các chúa Nguyễn thì miền Nam sẽ ra sao?

Tuy Chiêm Thành nằm kề cận miền Nam từ nhiều đời, nhưng họ không làm gì được để Nam tiến vì đã mất hết nhuệ khí, ý chí cầu tiến, đành chờ bị tiêu diệt.

Vì tiến nhanh, các chúa Nguyễn đã thôn gọn được miền Nam nhờ các yếu tố khách quan có lợi của vị thế lịch sử lúc đó:

- Đất đai tuy thuộc Chân Lạp nhưng các vương triều Chân Lạp không đủ dân và thực lực để cai trị có hiệu quả khiến đất đai bị bỏ hoang không người gìn giữ, đành bất lực khi bị xâm phạm.

- Nước Xiêm La đang yếu thế vì rối loạn và bị Miến Điện xâm chiếm, đốt phá kinh thành, khiến họ không đủ sức mạnh để cạnh tranh với các chúa Nguyễn.

- Các đế quốc thực dân châu Âu chưa bành trướng tại châu Á để dòm ngó đất đai của Chân Lạp.

Nếu vì lý do nào đó (tranh giành quyền lực gây nội loạn trầm trọng, cuộc chiến Nam Bắc dai dẳng không dứt) mà phải qua thế kỷ XIX mới bắt đầu Nam tiến thì:

- Xiêm La đã mạnh lên, tạo sự cân bằng thế lực với các chúa Nguyễn; khi ấy, các chúa Nguyễn không còn tự do bành trướng, vì Chân Lạp sẽ khéo léo lợi dụng cả hai thế lực để giữ gìn lãnh thổ của mình. Bằng chứng là dưới thời các vua Nguyễn, tuy Đại Việt bảo hộ Chân Lạp nhưng lãnh thổ Đại Việt không mở rộng thêm. Tất nhiên, miền Nam vẫn bị Pháp đô hộ; nhưng sau phong trào giải thực

thì Pháp rút đi và đất đai miền Nam vẫn thuộc Cao Miên.

Cũng có thể có một khả năng thứ hai:

- Chúa Nguyễn còn ở tận Thuận Hóa, Mạc Cửu có tự do bành trướng từ Hà Tiên ra toàn bộ lãnh thổ miền Nam, và sẽ có một "Đài Loan" ở Đông Nam Á.

Lúc đó, không còn miền Nam, đất nước ta sẽ bị dồn cục trong mảnh đất nhỏ hẹp nghèo nàn, khó mà vươn lên được.

Như vậy, phải nhìn nhận công nghiệp các chúa Nguyễn đã nâng cao vị thế của đất nước, đưa Việt Nam thoát được thân phận yếu hèn để có được như ngày hôm nay.

Nhưng rồi cái công nghiệp đó bỗng dưng chìm vào dĩ vãng khi các nhà viết sử liệt chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào thành phần có tội vì gây nội chiến; theo như nhận xét của R.W. Taylor, Tiến sĩ Đại học Michigan: *"Ông Nguyễn Hoàng từng bị những nhà sử học hiện đại bỏ qua, bởi ông không phải là thí dụ tiêu biểu cho chủ đề thống nhất dân tộc và chống ngoại xâm, trọng tâm đối với nghiên cứu Việt Nam một thời..."*

Thế nhưng, chúa Tiên Nguyễn Hoàng, chỉ với mảnh đất nhỏ nhoi Thuận Hóa tách ra, đã cùng các chúa Nguyễn kế nghiệp sau này Nam tiến, giành được thời cơ thuận lợi, mang lại cho đất nước một nửa giang sơn giàu có, gấm vóc, có địa bàn phát triển thế mạnh của quốc gia, thì đó chính là công, mà là công rất lớn, không thua kém các vị anh hùng Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, và vượt hơn Quang Trung.

Vì Quang Trung có cái vẻ vang là đánh thắng quân Thanh trong hoàn cảnh đất nước phân ly, nhân tâm chia rẽ, nhưng lại bị hạn chế, như nhà sử học Phan Huy Lê nêu nhận định về các điểm yếu của nhà Tây Sơn:

- Rạn nứt trong nội bộ lãnh đạo.

- Chưa có chính sách lớn.

- Chia rẽ quyền hành - xung đột nội bộ.

Và đã muộn, khi sử sách, lẽ ra phải là tiếng nói trung thực của nhân dân, lại còn đầy những luận thuyết thiên kiến làm tủi hổ tiền nhân và lòng người, khi nhớ đến công lao của các chúa Nguyễn.

Đã qua thời thay tên đường Hiền Vương bằng tên đường Võ Thị Sáu ở TP.HCM mà công lao không thể sánh bằng; và đặt tên những chúa Nguyễn khác cho những con đường nhỏ hẹp xa khuất không tương xứng với tầm vóc.

Đừng vì hiện tại mà quên đi quá khứ lịch sử.

Rất mừng khi Giáo sư Phan Huy Lê và các nhà sử học hữu trách đang "nhìn lại lịch sử" để nhận định lịch sử toàn vẹn, toàn diện hơn, tránh các khoảng trống có thể bị đánh giá tùy tiện. ■

Tài liệu tham khảo:

- *Việt Nam sử lược* - Trần Trọng Kim.

- *Việt sử xứ Đàng Trong* - Phan Khoang.

- *Nguyễn Phúc tộc hệ phả* - Hội đồng Trị sự Nguyễn Phúc tộc.

- *Lịch sử thế giới* - Nguyễn Hiến Lê.

- *Tạp chí Xưa và Nay*, các số 104/2001; 107/2002; 304/2011.



Chùa Cổ Lễ

một thời để nhớ

THÍCH THIÊN NHƠN

Chùa Cổ Lễ tên chữ là Thần Quang tự, theo bi ký khắc vào chuông chùa thì tên Thần Quang được viết cụ thể bằng văn tự vào năm Cảnh Thịnh thứ VII (1799) thời Tây Sơn. Chùa tọa lạc tại thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định, là một danh lam thắng cảnh của nền văn hóa vùng châu thổ sông Hồng. Chùa được xây dựng vào thế kỷ XII dưới thời vua Lý Thần Tông (1128-1138), do Thiền sư Minh Không (1066-1141) đời thứ XIII, dòng Thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi khai sơn. Ngoài di tích chùa Cổ Lễ, Tổ còn để lại vạc (lư hương) Phổ Minh tại tháp chùa Phổ Minh ở làng Tức Mặc, phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định. Ngài được tôn xưng là Tổ đức đồng Việt Nam.

Sau khi ngài đi hành đạo phương xa và viên tịch năm 1141 (năm Đại Định thứ II thời vua Lý Anh Tông [1138-1175]) tại núi Tam Viên (Tam Đảo), xã Hàn Lý, (nay là chùa Hưng Long, Chí Linh, Hải Dương), trong bảo khám thờ ngài tại chùa Cổ Lễ còn lại bốn bảo vật:

1. Cây gậy.
2. Trống đồng.
3. Túi đựng đồng.
4. Tượng tạc bằng gỗ quý.

Chùa có một thời gian bỏ trống không có trụ trì, chỉ có dân làng trông coi hương khói, và được sự chứng minh từ xa của Hòa thượng Sinh Ý chùa Phú Ninh, thuộc tông Tào Động khoảng từ năm 1819 đến năm 1845; sau này ngài là Bổn sư của Hòa thượng Quang Tuyên.

Năm 1902, dân làng Cổ Lễ thỉnh được Hòa thượng Quang Tuyên (1844-1934) chùa Phú Ninh về trụ trì chốn Tổ. Hòa thượng đã khởi công trùng tu chùa cảnh từ năm 1914 đến năm 1919, hoàn thành nhiều hạng mục như tòa chánh điện, Tổ đường, tòa thiêu hương... góp phần tăng thêm vẻ mỹ quan chốn phạm vũ vùng văn hóa châu thổ sông Hồng. Nhất là ngôi tháp Cửu Phẩm Liên Hoa chín tầng cao 32 mét, xây dựng năm Bảo Đại thứ II (1927). Trước ngôi Bảo tháp trang nghiêm, uy nghi đầy ấn tượng, Tiến sĩ Địa lý Đinh Hoàng Uyên, Trung tâm Nghiên cứu Địa lý Nhân văn đã cảm tác bài thơ như sau:

*Chùa Cổ Lễ, Tháp Liên Hoa
Tháp cao chói vót chín tòa hoa sen
Rùa vàng đội Tháp đi lên
Rồng mây uốn khúc như tiên giáng trần
Lưỡng nghi, bát quái xoay vần
Bốn voi, bốn núi bặt ngàn cỏ hoa*

*Sáu tư cung bậc vượt qua
Nghiêng mình kính Phật Di-đà tam tông
Bầu trời cảnh Bụt mệnh mông
Càng nhìn, càng ngắm nỗi lòng lâng lâng”.*

Năm 1934, sau khi Hòa thượng Quang Tuyên viên tịch, đệ tử là Hòa thượng Thế Long kế thế. Từ năm 1936-1937, Hòa thượng Thế Long đã kiến tạo thêm tháp Tổ, Hội quán, đền Thánh, đền Mẫu, chú nguyện đức Đại hồng chung cao 4,2 mét vào năm Bảo Đại thứ XI (1936).

Năm 1950, chùa bị giặc Pháp tàn phá hư hại khá nhiều. Sau khi hòa bình lập lại, năm 1954, Hòa thượng đã tu bổ lại những phần hư hại và xây dựng cầu Cuồn, cầu Núi sang sông chung quanh chùa 64 bậc.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp cho đến ngày chia đôi đất nước (1945-1954) chùa là Trụ sở của Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Nam Định, ngoài chức vụ Trụ trì chùa Cổ Lễ, Hòa thượng từng đảm nhận chức vụ Chủ tịch Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Nam Định. Đến năm 1958, Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam được thành lập tại chùa Quán Sứ - Hà Nội, do Hòa thượng Trí Độ làm Hội trưởng, Hòa thượng đảm nhận chức vụ Phó Hội trưởng kiêm Tổng Thư ký cho đến ngày thống nhất Phật giáo Việt Nam năm 1981.

Trong quá trình vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam, do Hòa thượng Thích Trí Thủ, Viện trưởng Viện Hóa đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất làm Trưởng ban Vận động, Hòa thượng làm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Vận động Thống nhất Phật giáo cả nước.

Tại Đại hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam được tổ chức tại chùa Quán Sứ, thủ đô Hà Nội, Đại hội đã suy cử Hòa thượng làm Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Về mặt Nhà nước, Hòa thượng làm Phó Chủ tịch Quốc hội khóa VII nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho đến ngày viên tịch 1985.

Sau khi Hòa thượng viên tịch, hàng môn nhơn pháp phái đã suy cử Hòa thượng Thích Thuận Đức, từng là Thư ký Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Nam Định, Ủy viên Thường trực Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam, Phó Hội trưởng Hội Thống nhất Phật giáo tỉnh Nam Định, Trụ trì chùa Cả (chùa Thánh Ân), Viện chủ chùa Cổ Lễ; sau ngày thống nhất Phật giáo cả nước năm 1981, Hòa thượng là Ủy viên Ban Thường trực Hội đồng Trị sự. Năm 1997 Hòa thượng được cử làm Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự kiêm Trưởng ban Nghi lễ Trung ương, Phó ban Trị sự rồi Quyền Trưởng ban Trị sự Phật giáo tỉnh Nam Định, sau khi Hòa thượng Tâm Thông - Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh, Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự, Trưởng ban Trị sự Phật giáo tỉnh Nam Định viên tịch năm 1999.

Năm 1997, qua sự chứng minh của Hòa thượng Thuận Đức, Viện chủ chùa Cổ Lễ, có hai Phật tử là ông Trần Quang Khải và Nguyễn Đức Cử phát tâm cúng dường xây dựng tòa Kim chung Bảo các. Công trình xây dựng hoàn thành vào ngày 23/10/1997.

Ngày nay, sau khi Hòa thượng Thuận Đức viên tịch năm 2000, chùa Cổ Lễ do Thượng tọa Tâm Vượng, bộ đội phục viên, pháp tử Hòa thượng Thế Long, trụ trì; Thượng tọa Tâm Vượng đồng thời là Phó ban Trị sự Phật giáo tỉnh Nam Định. Chùa Cổ Lễ là Văn phòng của Ban Trị sự Phật giáo huyện Trực Ninh - Nam Định.

Qua hai cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Việt Nam nói chung, Nam Định nói riêng, chùa Cổ Lễ đã hiến dâng cho Tổ quốc 34 Tăng Ni (32 Tăng, 02 Ni) làm Nghĩa sĩ Phật tử Vệ quốc đoàn. Ngày 27/02/1947, Tỉnh hội Phật giáo Cứu quốc Nam Định, do Hòa thượng Thế Long làm Chủ tịch, là Trụ trì chùa Cổ Lễ đã làm lễ chứng minh cho 27 Tăng Ni (25 Tăng, 2 Ni) cỡi áo cà-sa khoác chiến bào lên đường cứu quốc, gọi là Đoàn Nghĩa sĩ Phật tử chùa Cổ Lễ Nam Định. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (1966), bảo vệ biên cương Tổ quốc (1979) chùa Cổ Lễ đã làm lễ cho 7 vị Tăng từ già cửa Thiền, khoác chiến bào lên đường cứu nước.

Trước khi xuất quân, tất cả Tăng Ni đồng đứng trước ngôi Tam bảo phát 4 lời thệ nguyện của Bồ-tát Phổ Hiền: *Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ. Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn. Pháp môn vô lượng thệ nguyện học. Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.*

Năm 1991, Xưởng phim Quân đội Nhân dân Việt Nam đã thực hiện bộ phim với chủ đề: *“Phần đời nơi cửa Phật”*, diễn tả lại sự kiện 27 nhà sư chùa Cổ Lễ cỡi cà-sa khoác chiến bào tòng quân cứu nước ngày 27/2/1947. Và kết thúc phần bình luận về bộ phim bằng 2 câu thơ:

*Phần đời cửa Phật vắng trăng sáng,
Cửu phẩm chuông kinh vọng tiếng thơ.*

Theo dòng thời gian 70 năm đã trôi qua (1947-2017), có người thì đã hy sinh vì Tổ quốc, một số thì hoàn tục sau khi hòa bình lập lại, chỉ còn Thượng tọa Tâm Vượng, Phó ban Trị sự Phật giáo tỉnh Nam Định, Trụ trì chùa Cổ Lễ và Ni sư Đàm Nhung nguyên là Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, nguyên Trưởng ban Trị sự Phật giáo tỉnh Thanh Hóa trong nhiều nhiệm kỳ từ năm 1987-2007.

Ngày nay, chùa Cổ Lễ là chốn Tổ Phật giáo Nam Định và vinh hạnh khi chứng kiến bia Nghĩa sĩ Phật tử chùa Cổ Lễ được dựng lên trong khuôn viên chùa ngày 27/02/1999. Quả thực: “Người còn sống tưởng nhớ người đã khuất. Khắc đá thành bia dựng giữa đất trời”.

Để ghi nhận công đức liệt vị Tổ sư, những người có công đối với Tổ quốc, Bộ Văn hóa đã có Quyết định số 28/QĐ/VH ngày 18/01/1988 công nhận chùa Cổ Lễ là di tích Lịch sử Văn hóa cấp Quốc gia, một trong nhiều chốn Tổ như chùa Qui Hồn (chùa Cồn), nơi phát tích của Tổ Tuệ Tạng; chùa Vọng Cung, nơi hành đạo của Tổ Tuệ Tạng và Hòa thượng Tâm Thông; chùa Phổ Minh - phủ Thiên Trường kinh đô thứ hai của các vua đời Trần (1225-1400). Tất cả là những chốn Tổ tiêu biểu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Nam Định, thành Nam của vùng văn hóa châu thổ sông Hồng. ■

Bước thẳng bằng trên đường không thẳng bằng

NGUYỄN BẢO

*"Bậc Thánh bước thẳng bằng,
Trên đường mất thẳng bằng".*

Đức Phật có danh xưng là Thiện Thệ (*Sugata*), có nghĩa là người đã khéo đi qua, đã khéo vượt qua mọi sóng gió hiểm nguy của biển sinh tử luân hồi và đã đạt đến bến bờ Niết-bàn một cách an toàn, nhờ rời bỏ con đường không thẳng bằng (*visama-magga*), bước đi trên con đường thẳng bằng (*sama-magga*); sau khi đã đi trên con đường thẳng bằng và đạt đến Niết-bàn an toàn, Ngài khéo nói lại cho người khác các kinh nghiệm tu tập và chứng ngộ của mình.

Theo lời Phật thì con đường không thẳng bằng (*visama-magga*) là con đường không bằng phẳng, lồi lõm, không vững chắc, mê lầm, xấu ác, đầy nguy hiểm, đầy chướng ngại, có tác dụng mang lại phiền não, có kết cục là khổ đau luân hồi. Đó là con đường tham-sân-si, con đường của vô số ác, bất thiện pháp biến thái từ tham-sân-

si². Trái lại, con đường thẳng bằng (*sama-magga*) là con đường bằng phẳng, không lồi lõm, được xây dựng kiên cố, chân chánh, hiền thiện, không nguy hiểm, không chướng ngại, có tác dụng đem đến an lạc, có cứu cánh là Niết-bàn³. Đó là con đường dứt trừ tham-sân-si, dứt trừ mọi ác, bất thiện pháp phát tán từ tham-sân-si⁴.

Suốt bốn mươi lăm năm thuyết pháp độ sinh, Đức Phật đã dùng nhiều phương tiện khác nhau, cốt yếu làm sáng tỏ hai con đường đối lập này. Ngài xác nhận chỉ thuyết giảng hai điều: khổ (*dukkha*) và diệt khổ (*dukkhanirodha*)⁵. Con đường không thẳng bằng là khổ, tiếp tục đưa đến khổ đau, cần phải rời bỏ; con đường thẳng bằng là diệt khổ, đưa đến chấm dứt khổ đau, cần phải thực hành. Với sự thuyết giảng về con đường không thẳng bằng (khổ) và con đường thẳng bằng (diệt khổ), Đức Phật được gọi là người đóng lại con đường nguy hiểm (*kummaggam pidahati*), mở ra con đường yên ổn, an toàn, đưa đến hoan hỷ (*khema-sovatthika-piti-gamaniya-maggam vivarati*) cho loài hữu tình⁶.



Thế nào là bước thẳng bằng trên đường không thẳng bằng?

Đó là đặt để những bước đi trên con đường Giới-Định-Tuệ đưa đến giải thoát (*vimutti*) và giải thoát tri kiến (*vimutti-nàna*), hay thực hiện những bước hành tập chân chánh (*sammà*) của Bát Thánh đạo - Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định - hướng đến Chánh trí (*Sammà-nàna*) và Chánh giải thoát (*Sammà-vimokkha*). Nói cách khác, đó là thực hành nếp sống “*Không làm mọi điều ác, thành tựu các hạnh lành, giữ tâm ý trong sạch*”, đưa đến đoạn giảm (*sallekha*) các ác, bất thiện pháp, dứt trừ mọi phiền não khổ đau, hoàn thiện giới đức, tâm đức, tuệ đức, hoàn thiện con người giải thoát, con người giác ngộ.

Một cách chi tiết, kinh Đoạn giảm (*Sallekha-sutta*) thuộc tuyển tập Trung Bộ xác định rõ con đường không thẳng bằng (gồm 46 ác pháp) và con đường thẳng bằng (gồm 46 thiện pháp), và nêu rõ năm cách thức nhằm từ bỏ con

đường không thẳng bằng, bước đi trên con đường thẳng bằng, gọi là (1) pháp môn Đoạn giảm (*Sallekhapariyàya*), (2) pháp môn Khởi tâm (*Cittuppàdapariyàya*), (3) pháp môn Đối trị (*Parikkamanapariyàya*), (4) pháp môn Hướng thượng (*Uparibhàvapariyàya*), (5) pháp môn Giải thoát hoàn toàn (*Parinibbànapariyàya*).

Đoạn giảm (*Sallekhapariyàya*) tức là quyết tâm thực hành 46 thiện pháp, không để cho mình rơi vào 46 ác pháp, khiến cho các thiện pháp đi đến tăng trưởng và viên mãn, các ác pháp đi đến giảm thiểu và tiêu trừ.

Khởi tâm (*Cittuppàdapariyàya*) có nghĩa là phát khởi tâm thức sống theo 46 thiện pháp, rời bỏ 46 ác pháp.

Đối trị (*Parikkamanapariyàya*) có nghĩa là chấp trì 46 thiện pháp nhằm đối trị 46 ác pháp.

Hướng thượng (*Uparibhàvapariyàya*) nghĩa là thấy rõ 46 thiện pháp là hướng thượng (*uparibhàvangamaniya*) (cao thượng) so với 46 ác pháp là hướng hạ (*adhobhàvangamaniya*) (hạ liệt) để quyết tâm theo đuổi nếp sống cao thượng.

Giải thoát hoàn toàn (*Parinibbànapariyàya*) nghĩa là chứng nghiệm rõ 46 thiện pháp là giải thoát hoàn toàn mọi phiền não khổ đau so với 46 ác pháp là trói buộc vào luân hồi khổ đau nhằm nỗ lực thực thi lối sống giải thoát.

Chúng ta nghe lời Phật dạy về một trong năm cách thức thực hiện những bước đi thẳng bằng, rời bỏ con đường không thẳng bằng, gọi là tu tập pháp môn Đoạn giảm:

“*Này Cunda, ở đây đoạn giảm được thực hiện khi các người nghĩ:*

(1) “*Những kẻ khác có thể là những người làm hại, chúng ta ở đây không thể là những người làm hại*”.

(2) “*Những kẻ khác có thể sát sanh, chúng ta ở đây sẽ từ bỏ sát sanh*”.

(3) “*Những kẻ khác có thể lấy của không cho, chúng ta ở đây sẽ từ bỏ lấy của không cho*”.

(4) “*Những kẻ khác có thể không phạm hạnh, chúng ta ở đây sẽ sống phạm hạnh*”.

(5) “*Những kẻ khác có thể nói láo, chúng ta ở đây sẽ từ bỏ nói láo*”.

(6) “*Những kẻ khác có thể nói hai lưỡi, chúng ta ở đây sẽ từ bỏ nói hai lưỡi*”.

(7) “*Những kẻ khác có thể nói lời độc ác, chúng ta ở đây sẽ từ bỏ nói lời độc ác*”.

(8) “*Những kẻ khác có thể nói lời phù phiếm, chúng ta ở đây sẽ từ bỏ nói lời phù phiếm*”.

(9) “*Những kẻ khác có thể tham dục, chúng ta ở đây không tham dục*”.

(10) “*Những kẻ khác có thể có sân tâm, chúng ta ở đây sẽ không có sân tâm*”.

(11) “*Những kẻ khác có thể có tà kiến, chúng ta ở đây sẽ có chánh kiến*”.

(12) “*Những kẻ khác có thể có tà tư duy, chúng ta ở đây sẽ có chánh tư duy*”.

(13) “Những kẻ khác có thể có tà ngữ, chúng ta ở đây sẽ có chánh ngữ”.

(14) “Những kẻ khác có thể có tà nghiệp, chúng ta ở đây sẽ có chánh nghiệp”.

(15) “Những kẻ khác có thể có tà mạng, chúng ta ở đây sẽ có chánh mạng”.

(16) “Những kẻ khác có thể có tà tinh tấn, chúng ta ở đây sẽ có chánh tinh tấn”.

(17) “Những kẻ khác có thể có tà niệm, chúng ta ở đây sẽ có chánh niệm”.

(18) “Những kẻ khác có thể có tà định, chúng ta ở đây sẽ có chánh định”.

(19) “Những kẻ khác có thể có tà trí, chúng ta ở đây sẽ có chánh trí”.

(20) “Những kẻ khác có thể có tà giải thoát, chúng ta ở đây sẽ có chánh giải thoát”.

(21) “Những kẻ khác có thể bị hôn trầm thụy miên chi phối, chúng ta ở đây sẽ không có hôn trầm thụy miên chi phối”.

(22) “Những kẻ khác có thể có trạo hối, chúng ta ở đây sẽ không có trạo hối”.

(23) “Những kẻ khác có thể nghi hoặc, chúng ta ở đây sẽ trừ diệt nghi hoặc”.

(24) “Những kẻ khác có thể phẫn nộ, chúng ta ở đây sẽ không có phẫn nộ”.

(25) “Những kẻ khác có thể oán hận, chúng ta ở đây sẽ không có oán hận”.

(26) “Những kẻ khác có thể hư ngụy⁸, chúng ta ở đây sẽ không hư ngụy”.

(27) “Những kẻ khác có thể não hại, chúng ta ở đây sẽ không não hại”.

(28) “Những kẻ khác có thể tật đố, chúng ta ở đây sẽ không tật đố”.

(29) “Những kẻ khác có thể xan tham, chúng ta ở đây sẽ không xan tham”.

(30) “Những kẻ khác có thể man trá, chúng ta ở đây sẽ không man trá”.

(31) “Những kẻ khác có thể khi cưỡng⁹, chúng ta ở đây sẽ không khi cưỡng”.

(32) “Những kẻ khác có thể ngoan cố, chúng ta ở đây sẽ không thể ngoan cố”.

(33) “Những kẻ khác có thể cấp tháo¹⁰, chúng ta ở đây sẽ không thể cấp tháo”.

(34) “Những kẻ khác có thể kiêu mạn, chúng ta ở đây sẽ không thể kiêu mạn”.

(35) “Những kẻ khác có thể quá mạn¹¹, chúng ta ở đây sẽ không quá mạn”.

(36) “Những kẻ khác có thể khó nói (nan thuyết)¹², chúng ta ở đây sẽ dễ nói”.

(37) “Những kẻ khác có thể là ác hữu, chúng ta ở đây sẽ là thiện hữu”.

(38) “Những kẻ khác có thể phóng dật, chúng ta ở đây sẽ không phóng dật”.

(39) “Những kẻ khác có thể là bất tín, chúng ta ở đây sẽ có tín tâm”.

(40) “Những kẻ khác có thể không xấu hổ, chúng ta ở đây sẽ có xấu hổ”.

(41) “Những kẻ khác có thể không sợ hãi, chúng ta ở đây sẽ có sợ hãi”.

(42) “Những kẻ khác có thể nghe ít, chúng ta ở đây sẽ nghe nhiều”.

(43) “Những kẻ khác có thể biếng nhác, chúng ta ở đây sẽ siêng năng”.

(44) “Những kẻ khác có thể thất niệm, chúng ta ở đây sẽ an trú niệm”.

(45) “Những kẻ khác có thể liệt tuệ, chúng ta ở đây thành tựu trí tuệ”.

(46) “Những kẻ khác có thể nhiễm thế tục, cố chấp tư kiến, tánh khó hành xả, chúng ta ở đây sẽ không nhiễm thế tục, không cố chấp tư kiến, tánh dễ hành xả”¹³.

Nhận rõ 46 ác pháp và quyết tâm thực hành 46 thiện pháp như trên thì được gọi là tu tập pháp môn đoạn giảm (*sallekha-pariyāya*), tức làm giảm thiểu và đoạn trừ các ác, bất thiện pháp, cũng có nghĩa là làm giảm thiểu và đoạn trừ các phiền não khổ đau, đưa đến chấm dứt sinh tử luân hồi.

Đáng chú ý rằng bài kinh nói đến khổ (*dukkha*) và sự diệt khổ (*dukkha-nirodha*) dưới hình thức nêu rõ 46 ác pháp song song với 46 thiện pháp, nhấn mạnh năm cách thức rời bỏ 46 ác pháp và thực thi 46 thiện pháp, giúp cho mọi người dễ dàng phân biệt rõ chủ trương và đường hướng của đạo Phật là chống lại cái xấu ác tiêu cực, khuyến khích lối sống hiền thiện tích cực, cũng đồng nghĩa là dứt trừ lối sống mê lầm khổ đau, xây dựng nếp sống chân chánh an lạc. Cứ nhìn vào biểu đồ 46 cặp các pháp thiện-ác đối lập mà tu tập thì hiểu được đạo Phật dạy những gì và thấy rõ lợi ích như thế nào khi chọn lối sống tuân theo lời Phật dạy.

Rõ ràng Phật chỉ dạy hai điều: khổ và diệt khổ. Đi theo con đường không bằng phẳng (*visama-magga*) gồm 46 ác pháp thì khổ, bị trói buộc trong sinh tử khổ đau; từ bỏ con đường không bằng phẳng, bước đi trên con đường bằng phẳng (*sama-magga*) gồm 46 thiện pháp thì diệt khổ, được giải thoát, được an lạc.

Bài kinh cũng nói đến năm pháp môn rời bỏ 46 ác pháp, thực hành 46 thiện pháp, giúp cho mọi người dễ dàng thực hiện con đường diệt khổ theo nhiều cách thức khác nhau, cùng lúc thấy được tính chất cao cả và giải thoát của việc sống theo lời Phật dạy. Từ bỏ 46 ác pháp, thực thi 46 thiện pháp được gọi là pháp môn hướng thượng hay nếp sống cao cả (*uparibhāvapariyāya*), vì đó là lẽ sống nâng cao đạo đức (*adhisila*), thăng tiến tâm thức (*adhicitta*) và tăng trưởng trí tuệ (*adhipannā*) của con người, giúp cho con người phát huy đầy đủ các phẩm chất giác ngộ có sẵn trong chính mình để đi đến hoàn thiện. Từ bỏ 46 ác pháp, tu tập 46 thiện pháp cũng được mệnh danh là pháp môn hay nếp sống giải thoát hoàn toàn

(*parinibbànapariyàya*), nghĩa là một nếp sống bất dút hoàn toàn tham-sân-si, gốc rễ của 46 ác pháp, giải thoát hoàn toàn mọi mê lầm khổ đau, chấm dứt sinh tử luân hồi, đạt đến Niết-bàn tịch tịnh. Đây hẳn là lẽ sống muôn thuở của các bậc Thánh và các bậc chân nhân hiện diện trên cuộc đời.

Ngày xưa có vị Thiên tử tên Kàmadā¹⁴ đến thưa với Đức Phật về sự khó khăn của việc rời bỏ con đường không bằng phẳng để bước đi trên con đường thẳng bằng, và bậc Giác ngộ xác nhận đó là việc làm của các bậc Thánh, của những con người hiểu biết:

Thiên tử Kàmadā:

*Khó đi, bạch Thế Tôn,
Con đường thật lồi lõm.*

Đức Thế Tôn:

*Tuy vậy, Kàmadā,
Bậc Hiền Thánh vẫn đi,
Trên con đường khó đi,
Và có nhiều lồi lõm.
Kẻ phàm phu vấp ngã,
Trên đường mất thăng bằng.
Con đường đối bậc Thánh,
Là con đường thẳng bằng.
Bậc Thánh bước thẳng bằng,
Trên đường mất thăng bằng.*



Do tập quán mê lầm được tích tập lâu đời nên kẻ phàm phu, thiếu hiểu biết, không phân biệt được đâu là thiện, đâu là ác, con đường nào là thẳng bằng và không thẳng bằng, không thấy được sự nguy hại của ác pháp và lợi ích của thiện pháp, bị lôi cuốn vào con đường mê lầm xấu ác, dễ dàng bước đi trên con đường không thẳng bằng, có nhiều lồi lõm, đầy tai họa, dễ vấp ngã; xa lạ với con đường chân chánh hiển thiện, con đường thẳng bằng, không lồi lõm, an toàn, không vấp ngã. Nói cách khác, kẻ vô văn phàm phu không tránh khỏi tai họa khổ đau do đặt để những bước đi sai lầm xấu ác, gọi là bước đi trên con đường không thẳng bằng, con đường tham-sân-si hay con đường gồm 46 ác pháp.

Khác với những kẻ phàm phu (*putthujāna*), các bậc Thánh (*Ariyā*) và các bậc Chân nhân (*Sappurisa*) hiện diện giữa cuộc đời vốn có nhiều mê lầm xấu ác với những bước đi chân chánh hiển thiện, gọi là bước đi thẳng bằng trên đường không thẳng bằng. Nhờ có trí tuệ phân biệt rõ về chánh-tà, thiện-ác, thấy rõ sự nguy hại của ác pháp và lợi ích của thiện pháp, nên các bậc Thánh và các bậc Chân nhân dễ dàng rời bỏ các thói quen mê lầm xấu ác, kiên trì bước đi trên con đường chân chánh hiển thiện, thực thi nếp sống đoạn giảm (*sallekhapariyāya*), hân hoan trong lối sống hướng thượng (*uparibhāvapariyāya*), an lạc trong lẽ sống giải thoát hoàn toàn (*parinibbànapariyāya*).

Họ được gọi là những người đã chứng nghiệm rõ “có cái hạ liệt (*hina*) (khổ và khổ tập hay chấp trì 46 ác pháp) và có cái cao thượng (*panita*) (khổ diệt và con đường đưa đến khổ diệt hay sự thực hành 46 thiện pháp)”¹⁵. Họ được tôn xưng là những người có trí, “*tinh cần giữa phóng dật, tinh thức giữa quần mê*”¹⁶, do quyết tâm rời bỏ 46 ác pháp, thực thi 46 thiện pháp, thể hiện lẽ sống không tham giữa cuộc đời đầy tham¹⁷, không sân giữa cuộc đời đầy sân¹⁸, không mê lầm giữa cuộc đời đầy mê lầm¹⁹, gọi là bước thẳng bằng trên đường mất thăng bằng.

Rõ ràng, mọi con đường, thẳng bằng (*sama-magga*) hay không thẳng bằng (*visama-magga*), đều do con người kiến tạo nên từ lối sống của chính mình. Người

thiếu hiểu biết tạo ra và bước đi trên con đường không thẳng bằng (*visama-magga*), con đường lồi lõm, đầy nguy hiểm, dẫn đến khổ đau, bằng chính lối sống mê lầm xấu ác, không thẳng bằng của mình. Đó là con đường của 46 ác pháp biến thái từ tham-sân-si. Trái lại, người có trí tuệ sáng tạo ra và bước đi trên con đường thẳng bằng (*sama-magga*), con đường bằng phẳng, không lồi lõm, không nguy hiểm, đưa đến an lạc, do chính nếp sống chân chánh

hiện hiện hay những bước đi thẳng bằng mà người ấy thể hiện trong cuộc đời. Đó chính là con đường của 46 thiện pháp lưu xuất từ tâm thức không tham-sân-si. ■

Chú thích:

1. Kàmadā, *Tương Ưng Bộ*.
2. Kinh Thừa tự pháp, Kinh Ví dụ tấm vải, Kinh Đoạn giảm, Trung Bộ; Kinh Không thẳng bằng, Kinh Mất gốc, *Tăng Chi Bộ*.
3. Kinh Đoạn giảm, *Trung Bộ*.
4. Kinh Thừa tự pháp, Kinh Ví dụ tấm vải, Kinh Đoạn giảm, *Trung Bộ*.
5. Kinh Xà dụ, *Trung Bộ*.
6. Kinh Song tâm, *Trung Bộ*.
7. *Kinh Pháp Cú*, kệ số 183.
8. Xử sự không chân thực, xem thường giá trị của người khác.
9. Gian manh, gian lận.
10. Thái độ thiếu suy nghĩ, bông bột, hời hợt.
11. Cho rằng mình hơn người.
12. Cứng đầu, không cầu tiến, khó dạy bảo.
13. Kinh Đoạn giảm, *Trung Bộ*.
14. Kinh Kàmadā, *Tương Ưng Bộ*.
15. Kinh Ví dụ tấm vải, *Trung Bộ*.
16. *Kinh Pháp Cú*, kệ số 29.
17. *Kinh Pháp Cú*, kệ số 199.
18. *Kinh Pháp Cú*, kệ số 197.
19. *Kinh Pháp Cú*, kệ số 200.

Thấy như huyễn tức là thấy Như Lai

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Kinh *Kim Cương* dạy phải lìa tất cả tướng, vì “tâm có chỗ trụ” đó là trụ nơi sanh tử. “Thế nên Tu-bồ-đề! Bồ-tát phải lìa tất cả tướng mà phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Chẳng thể trụ sắc sanh tâm, chẳng thể trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm. Phải sanh tâm không chỗ trụ. Vì sao thế? Nếu tâm có chỗ trụ, tức là chẳng phải trụ”.

“Chẳng phải trụ” nghĩa là chẳng phải trụ vào Pháp, vào “thật tướng của các pháp” mà lại trụ vào các thứ chẳng phải pháp, phi pháp; vào các thứ như huyễn để thành ra sanh tử.

Vì sao phải lìa tất cả tướng? Vì sao phải không trụ vào sắc thanh hương vị xúc pháp?

Kinh trả lời: “*Phàm hề có tướng đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải tướng tức thấy Như Lai*”.

Lìa các tướng, không trụ các tướng, bởi vì các tướng đều là hư vọng, đều là như huyễn. Bồ-tát làm hạnh Bồ-tát trong thế giới mà vị ấy thấy là như huyễn, như thế mới gọi là hạnh Bồ-tát; hành động (karma, nghiệp) mà như huyễn thì hành động ấy là giải thoát.

“Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Bồ-tát có trang nghiêm cõi Phật, có độ chúng sanh không?”

- “Bạch Thế Tôn, không. Vì sao thế? Trang nghiêm cõi Phật tức chẳng phải trang nghiêm, đó gọi là trang nghiêm. Chúng sanh ấy, Như Lai nói chẳng phải chúng sanh, đó gọi là chúng sanh”.

- “Thế nên Tu-bồ-đề! Các Đại Bồ-tát phải nên như vậy mà sanh tâm thanh tịnh. Chẳng nên trụ sắc sanh tâm, chẳng nên trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm. Nên không chỗ trụ như vậy mà sanh tâm”.

Tâm thanh tịnh tức là tâm lìa các tướng, tâm thấy và làm trong chỗ “chẳng phải”, trong “không chỗ trụ”, tức là trong cái thấy biết như huyễn.

“Tịnh Phật quốc độ, thành tựu chúng sanh” là công việc của Bồ-tát. Nhưng công việc ấy phải không ngoài “tất cả pháp hữu vi, như mộng huyễn bọt bóng, như sương như điện chớp, hãy quán thấy như vậy”. Công việc ấy là một công việc như huyễn, nên có thể làm mà bất chấp thời gian và không gian:

“Phật bảo Tu-bồ-đề: Các người thiện nam người thiện nữ phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác phải sanh tâm như vậy: ‘Ta phải giải thoát cho tất cả

chúng sanh, giải thoát cho tất cả chúng sanh rồi mà thật không có một chúng sanh nào được giải thoát’.

Vì sao thế? Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát có tướng ngã tướng nhân tướng chúng sanh tướng thọ giả thì chẳng phải Bồ-tát. Tại vì sao vậy? Thật không có pháp gì phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”.

Tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả nơi ta và nơi người đều không có, đều như huyễn. Thế nên, “thật không có pháp gì phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”. Mục đích của sự thực hành Phật giáo là đạt đến vô ngã, vô pháp. Đây là sự lìa tướng rốt ráo, tự do rốt ráo. Vô ngã vô pháp là tánh Không, một vị tánh Không. Tánh Không này đi song đôi với như huyễn, đồng nghĩa với như huyễn. Thấy biết tánh Không đến đâu thì các pháp trở thành như huyễn đến đó, và ngược lại, thấy biết các pháp như huyễn đến đâu thì tánh Không hiện ra đến đó.

Trong kinh có hơn mười lần Đức Phật nói đến “công đức vô lượng vô biên”, tức là công đức của người thấu đạt tánh Không, bởi vì chỉ có tánh Không mới vô lượng vô biên. Công đức vô lượng vô biên ấy có được ngay khi “quán thấy” như huyễn, các tướng là như huyễn, sắc thanh hương vị xúc pháp là như huyễn, thế giới là như huyễn, chúng sanh để độ là như huyễn, phát nguyện độ chúng sanh là như huyễn... Thấy như huyễn, như bài kệ chấm dứt kinh *Kim Cương*, sống cuộc đời Bồ-tát như huyễn, đó là công đức vô lượng vô biên, công đức của tánh Không.

Như huyễn là khó tin, khó chấp nhận, vì làm tiêu tan tất cả sanh tử, nên trong kinh *Kim Cương*, Đức Phật nói:

“Như Lai nói tất cả tướng tức chẳng phải tướng, hoặc nói tất cả chúng sanh tức chẳng phải chúng sanh. Tu-bồ-đề! Như Lai là bậc nói lời chân, lời thật, lời như, lời không dối, lời chẳng khác”.

Như huyễn là vô ngã, vô pháp, và nó tát cạn biển sanh tử nên khó tin, khó hành, cho nên trong kinh *Đại Bát-nhã*, ngài Tu-bồ-đề nhấn mạnh tầm quan trọng của nó:

“Dù có pháp nào cao hơn Niết-bàn, tôi cũng nói như huyễn như mộng. Bởi vì huyễn mộng và Niết-bàn không hai không khác”.

(Phẩm Phật mẫu, Phẩm Đệ Thích)



Câu kinh trên còn có một nghĩa quan trọng, “huyễn mộng và Niết-bàn không hai không khác”: chúng như huyễn như mộng đến đâu là chúng Niết-bàn đến đó, chúng như huyễn như mộng hoàn toàn tức là chúng Niết-bàn hoàn toàn.

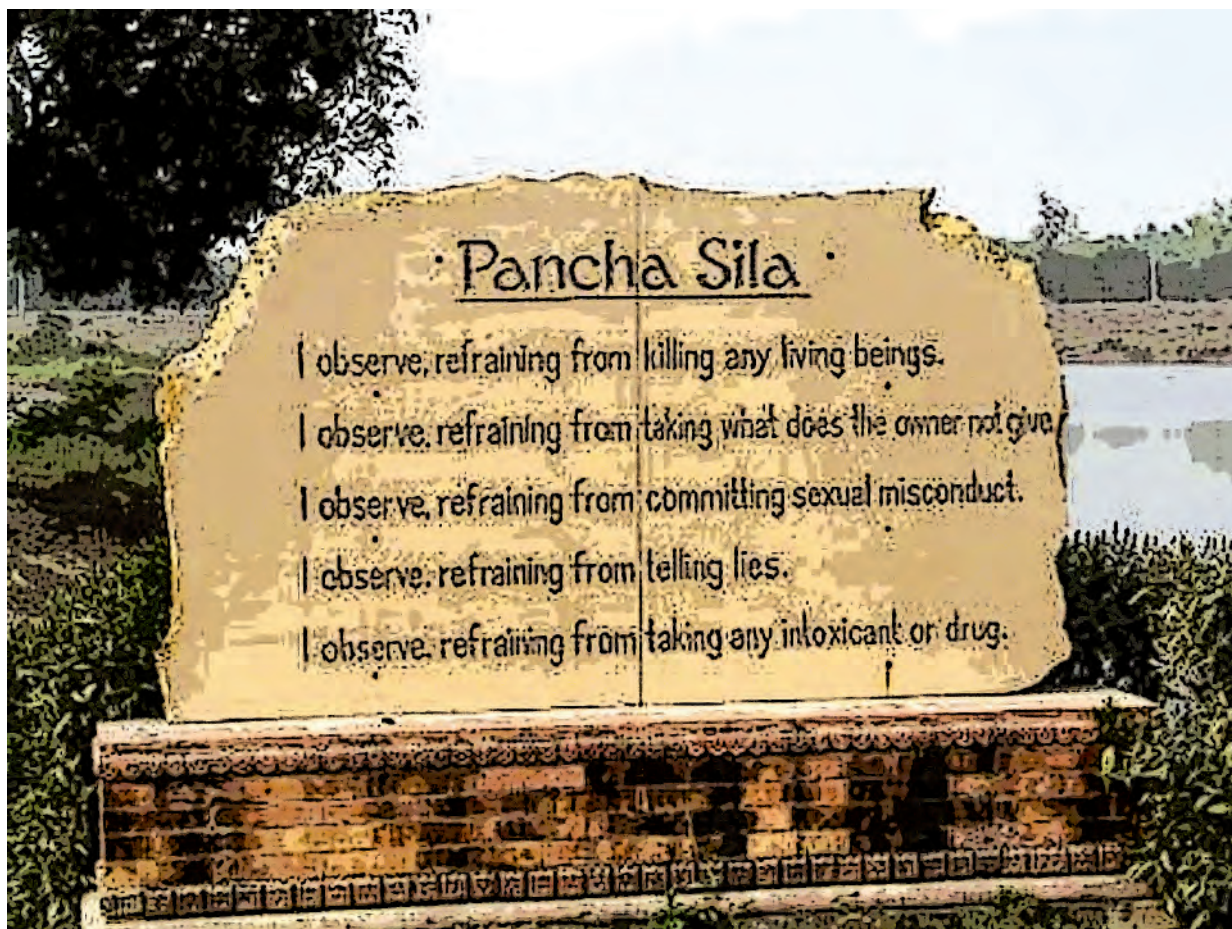
Người thực hành chúng ta cần liên tục quán như huyễn, nhờ quán huyễn mà các trụ chấp tạo thành phiền não chướng và sở tri chướng mỏng dần, cho đến khi thực sự thấy được như huyễn, thấy được tánh Không, khi ấy mới gọi là có được “tín tâm thanh tịnh liên sanh thật tướng”. Từ “tín tâm” này được nói đến hai lần trong kinh, cho thấy sự quan trọng của tín tâm liên thấy thật tướng như huyễn là thế nào. Chữ “liên” (“tức”) này cho thấy sự trực tiếp, tức khắc: “Thấy tất cả tướng chẳng phải tướng tức thấy Như Lai”.

Cần tin hiểu như lời kinh dạy, bất cứ khi nào chúng ta thấy “chẳng phải tướng”, thấy như huyễn, ngay lúc ấy chúng ta liền, lập tức thấy Như Lai. Và liên tục thấy như vậy, không cho phiền não chướng và sở tri chướng

che lấp trở lại, cho đến khi hoàn toàn thấy được thật tướng mà nói theo Thiền sư Cầm Thành (?-860), “vốn chưa từng che giấu”.

Quán thấy như huyễn tức là thấy Như Lai, thấy Pháp thân. Một thí dụ kinh điển hay nói đến là tấm gương. Bất cứ khi nào chúng ta không duyên theo, không chạy theo các hình bóng trong gương; nói cách khác, chúng ta thấy các hình bóng trong gương là như huyễn, vô tự tánh, vô sở hữu, thì ngay lúc ấy chúng ta thấy gương. Thấy các hình bóng trong gương là như huyễn, do duyên sanh không thật, ngay lúc ấy chúng ta thấy nền tảng cho mọi sự xuất hiện như huyễn là tấm gương. Không phải chúng ta xóa đi những hình bóng trong gương, điều đó không thể làm được, mà chúng ta liả tướng bằng cách thấy những hình bóng ấy là không thật, như huyễn, lập tức nền tảng của các bóng là tấm gương hiện ra:

“Phàm hể có tướng đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải tướng tức thấy Như Lai”. ■



Tìm hiểu Giới và Luật

Giới và Luật

TRỊNH NGUYỄN PHƯỚC

1. Giới là gì, Luật là gì?

Giới và Luật khác nhau thế nào?

Giới và Luật thường được xem là giống nhau, và nhiều khi được gọi chung là Giới Luật. Nhưng xét kỹ ra thì Giới và Luật cũng có phần khác nhau.

Giới (*sila*, phiên âm: Thi-la) có nghĩa là đạo đức nói chung (*éthique*, *ethics*), đồng thời là những phép tắc (*préceptes*, *moral rules*), đặt ra cho các Phật tử xuất gia và cư sĩ đã thọ giới.

Luật (*vinaya*, Tỳ-nại-gia) có nghĩa là kỷ luật (*discipline*) gồm những phép tắc, những phương thức qui định đời sống Tăng đoàn (*sangha*), và được ghi lại trong Luật tạng.

Theo Hòa thượng Thích Thiện Siêu, nếu so sánh với thuốc men, thì Giới cũng như dược tánh, và Luật cũng

như dược liệu, thang thuốc. Chẳng hạn như nếu Giới là *acide salicylique*, thì Luật là viên Aspirine. “Giới là điều răn, Luật là phương thức thực hành điều răn đó” (S1).

Như vậy, Giới có nghĩa rộng hơn, cũng như những nguyên tắc tổng quát, trong khi Luật có tính chất thực tiễn, đi vào chi tiết hơn. Do đó, người ta quen dùng chữ “Giới” hay “Giới cấm” cho tất cả các Phật tử, và dành chữ “Giới Luật” cho những người xuất gia tu hành.

2. Giới được phân loại ra sao?

Giới có nhiều cách phân loại (S1):

a. Biệt giải thoát giới,

Đạo cộng giới và Định cộng giới

“Biệt giải thoát giới” (*patimokkha*, phiên âm: Ba-la-đề-mộc-xoa, từ *pati* = hướng về, *mokkha* = giải thoát),

là những giới nằm trong Luật tạng, được áp dụng cho các Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni, từ thời Đức Phật cho đến nay. Chúng được gọi như vậy là vì thọ giới nào thì được sự lợi ích, sự giải thoát của giới đó, cũng như theo luật nhân quả, gieo nhân nào thì được quả ấy.

Nhưng cũng có hai loại Tỳ-kheo không cần thọ giới:

- “Thiện lai Tỳ-kheo”, là những nhà thiện căn đến với Đức Phật khi Ngài chưa chế giới, dốc tâm theo Ngài tu tập, cho nên “tu phát tự lạc” (rầu tóc tự rụng), “y pháp cụ túc” (áo cà-sa tự dính vào mình), trở thành Tỳ-kheo.

- “Phá kiết sử Tỳ-kheo”, là những người không cần thọ giới mà tu hành chứng ngộ (“kiến đế Tỳ-kheo”), đoạn trừ được mọi phiền não kiết sử.

Đó là những người theo “Đạo cộng giới” và “Định cộng giới”, chỉ tu hành theo Pháp trí tuệ, quán Tứ đế, Vô ngã, Vô thường, v.v. (Đạo cộng giới), hoặc thiên định (Định cộng giới), mà đạt mức tâm vô lậu, pháp nhãn thanh tịnh, tuy không tu giới mà ngộ đạo.

b. Biệt giới và Thông giới (hay Bồ-tát giới)

- “Biệt giới” là giới của hàng xuất gia và cư sĩ, và mỗi hàng phải thọ một số giới nhất định:

* Có 5 giới chung cho tất cả các Phật tử (*pañca-sila*):

- 1) không giết hại mạng người (Hán-Việt *bất sát*)
- 2) không nói dối (hv. *bất vọng ngữ*)
- 3) không trộm cắp (hv. *bất đạo*)
- 4) không tà dâm (hv. *bất dâm*)
- 5) không say rượu.

* 10 giới cho các Sa-di và Sa-di Ni (*dasa-sila*). Thêm vào các giới trên là:

- 6) không ăn sau 12g trưa
- 7) không chơi hay nghe ca nhạc, nhảy múa
- 8) không trang điểm, xức dầu thơm, đeo nữ trang
- 9) không nằm giường cao, sang trọng
- 10) không nhận tiền, và vàng bạc.

* 227 giới cho Tỳ-kheo, 311 giới cho Tỳ-kheo-ni, theo truyền thống Nguyên thủy; 250 giới cho Tỳ-kheo, 348 giới cho Tỳ-kheo-ni, theo truyền thống Đại thừa.

- “Thông giới” (hay “Bồ-tát giới”), là giới ai thọ cũng được. Cư sĩ hay tăng sĩ, già hay trẻ, cơ thể khoẻ mạnh hay bị bệnh tật, khuyết tật, đều có thể thọ giới được (trong khi trẻ quá hay già quá, bị bệnh tật hay khuyết tật nặng, không được thọ “biệt giới”, tức là xuất gia) miễn là hiểu được Pháp và có Bồ-đề tâm. “Thông giới” có tính chất bình đẳng hơn và không bị hạn chế bởi hình tướng.

c. Tánh giới và Già giới

- “Tánh giới” thuộc về đạo đức tự nhiên (morale naturelle) và có tính chất phổ biến. Ví dụ như giết người, nói dối, ăn cắp đều bị xem là tội, trong bất cứ thời buổi hay xã hội nào. Tăng hay tục, phạm vào đều có tội. Tuy nhiên khi phạm vào, thì tục gọi là *phạm tội*, nhưng tăng thì là *phạm giới*.

- “Già giới” là giới mang theo hai ý nghĩa: 1) để ngăn sự cơ hiểm của thế gian, sự chê bai, dị nghị của người

đời (chẳng hạn như Tăng Ni không được ăn mặc bê bối, hở hang, để người ta chê cười, phải ăn mặc và có tác phong đàng hoàng); 2) để ngăn sự phạm trọng giới (chẳng hạn như không uống rượu, để đừng gây nên tội nặng hơn).

3) Có những nghi lễ nào liên quan tới Giới?

a. Đối với các Tăng Ni

Một người muốn xuất gia thì sau một thời gian làm Sa-di khoảng 2-3 năm, dưới sự đề nghị và hướng dẫn của một vị Thầy, được làm lễ *thọ cụ túc giới* trong một giới đàn, trước Tăng chúng², với tam sư thất chứng (ba người thầy, bảy người làm chứng). Vị thầy Kiết-ma (*kamma*)³ lúc đó lên tiếng hỏi ba lần: “*Ngày hôm nay có vị đó tên là X, xin theo Hòa thượng tên là Y, thọ cụ túc giới. Nếu Tăng chúng ai bằng lòng cho vị ấy thọ giới thì im lặng, ai không bằng lòng thì nói lên*”. Sau một lần xin, ba lần hỏi như vậy, vị ấy mới được thọ giới và trở thành Tỳ-kheo, gọi là “*Bạch tứ Kiết-ma Tỳ-kheo*”⁴. Người đó phải suốt đời trì giới, và mỗi lần phạm giới thì phải được cử tội, xử tội và giải tội bằng cách sám hối, trước một số Tỳ-kheo hay một mình, tùy theo tội nặng nhẹ.

Những ngày mồng 1 và rằm, các Tăng và Ni đoàn mỗi bên họp nhau lại để làm lễ, nghe giảng và nhắc lại những giới luật đó, tức là *Ba-la-đề-mộc-xoa* hay “Biệt giải thoát giới”.

Lễ *tự tứ* (*pavarana*) thường được tổ chức vào ngày cuối cùng của 3 tháng *an cư kiết hạ*⁵. Ngày đó, mọi người tự mình yêu cầu người khác nêu ra các tội lỗi mình đã phạm phải trước mặt các vị Tỳ-kheo khác, để mình sám hối cho thanh tịnh, cho nên còn gọi là “tùy ý”. Người chỉ lỗi trước đó phải “cầu thỉnh”, tức là báo trước cho người ta biết là mình sẽ nói lỗi của họ ra trước Tăng chúng.

b. Đối với các cư sĩ

Tại các chùa thường có tổ chức lễ “*thọ Bát quan trai*”, vào các ngày mồng 1, 8, 15 (rằm), 21 âm lịch, gọi là ngày *Bồ-tát* (*uposatha*). “Trai” có nghĩa là nhịn ăn (jeûne, fasting). Trong những ngày “*trai giới*” đó, các cư sĩ (nam, *upasaka*, Ưu-bà-tắc; nữ, *upasika*, Ưu-bà-di), nguyện tuân theo 8 giới (*atthanga-sila*) trong 10 giới Sa-di và Sa-di ni: giới 7 và 8 gom lại làm một (không chơi hay nghe ca nhạc, nhảy múa, không trang điểm, xức dầu thơm, đeo nữ trang), và giới 9 trở thành giới 8 (không nằm giường cao, sang trọng).

4. Tại sao Đức Phật lại chế ra giới?

Và Ngài chế giới trong những hoàn cảnh nào?

Theo truyền thống, trong 12 năm đầu, Đức Phật chưa chế ra giới, vì chưa có chuyện gì rắc rối xảy ra trong Tăng đoàn, có thể gây nên cản trở cho sự tu tập của Tăng Ni.

Nhưng vào năm thứ 13, có xảy ra chuyện Na-đề-tử ân ái với vợ cũ, cho nên Phật mới bắt đầu chế giới. Mỗi khi chế một giới, Ngài lại nói 10 lợi ích (“*cú nghĩa*”) của



việc chế giới đó: “Vi sự kiện toàn của Tăng già, sự trường tồn của Chánh Pháp, sự an lạc của Tăng chúng, sự tăng trưởng của lòng tin, sự đoạn diệt phiền não trong hiện tại và tương lai...”.

Cứ như vậy, mỗi khi xảy ra một sự cố, ngài lại chế thêm một giới, và dần dần số giới mỗi ngày một gia tăng, đa số là giới nhẹ và một số ít là giới nặng.

Chúng ta hãy xem lại trong những hoàn cảnh nào 4 giới nặng đầu tiên được chế ra (§1). Tuy đó chỉ là những truyền thuyết kể lại trong kinh, khó lòng kiểm chứng được, nhưng chúng cũng không kém phần lý thú.

a. Giới thứ nhất: bất dâm

Na-đề-tử là một đệ tử xuất gia của Đức Phật, xuất thân từ một gia đình giàu có. Năm đó bị hạn hán mất mùa, dân tình đói kém, Tăng chúng phải phân tán nhau đi các vùng chung quanh khát thực. Tình cờ, Na-đề-tử đi ngang quê mình, vào nhà khát thực. Mẹ của ông gặp lại con mừng rỡ, khóc lóc, van xin ông ở lại, đừng xuất gia nữa. Ông khẳng khái từ chối. Cuối cùng, bà mẹ van xin ông để lại cho bà một đứa cháu để nối nghiệp gia đình và lo hương khói tổ tiên. Vì thương mẹ, cho nên Na-đề-tử chấp thuận ái ân một lát với người vợ cũ, rồi từ giả ra về với chúng Tỳ-kheo. Tưởng là chuyện đã xong, nhưng từ đó Na-đề-tử ăn năn, hối hận, ăn ngủ không yên, thân hình tiêu tụy. Thấy vậy, các vị Tỳ-kheo khác hỏi lý do tại sao, Na-đề-tử kể chuyện đó cho họ hay. Họ đem chuyện bạch lên Đức Phật, Ngài liền quở trách và chế ra từ đó giới thứ nhất là *bất dâm*, tức là hàng xuất gia *không được có quan hệ tình dục*, ngay cả với vợ chồng cũ của mình. Đối với người cư sĩ, thì *không được tà dâm*, tức là có quan hệ tình dục bất hợp pháp.

b. Giới thứ hai: bất đạo

Tỳ-kheo Đản-ni-ca nguyên là con nhà thợ gốm, làm một căn chòi tranh trên núi để ở. Có người đi lượm củi thấy chòi vắng nên dỡ đi, lấy củi về nấu bếp. Khi về thấy chòi bị dỡ đi, ông bèn xây lên một căn chòi bằng đất nung, kiên cố mẫu mã đồ chới. Phật thấy vậy bảo ông nên phá bỏ đi, ông trù trừ nên Đức Phật sai các Tỳ-kheo khác phá bỏ căn chòi đó. Ông liền đi tới khu rừng của vua Bình-sa (*Bimsara*) và nói với người kiểm lâm rằng: “Vua Bình-sa có hứa cho tôi dùng cây để làm cốc tu”, rồi vác rìu đốn cây xả cành lá lung tung. Quan triều đình đi qua thấy vậy hỏi người kiểm lâm, và chất vấn Đản-ni-ca về tội đốn cây quý của vua mà không xin phép. Câu chuyện rắc rối này đến tai Phật, cho nên ngài chế ra giới thứ hai là “*bất dữ nhi thủ*” (người ta không cho thì không lấy), hay là *bất đạo* (*không được trộm cắp*).

c. Giới thứ ba: bất sát

Lúc bấy giờ có một số Tỳ-kheo ở tại vườn bên sông Bà-cửu, tu theo quán bất tịnh để dứt lòng ái dục. Khi quán thấy thân thể mình nhơ nhớp, hôi hám không chịu nổi, chứa đầy phân tiểu, vì trùng lúc nhúc lại càng nhàm chán hơn, nên mới tìm cách hủy diệt thân mình. Họ xin “nếu có ai giúp đỡ chúng tôi giải thoát khỏi kiếp sống này thì được phước lớn”. Có một Tỳ-kheo tên Vật-lực-già-nan-đề, là Sa-môn mới xuất gia, nghe vậy liền rút dao ra đâm chém, càng giết càng hăng say, cho là mình độ giúp bao nhiêu đồng môn được giải thoát. Sau mùa an cư, các Tỳ-kheo thường về vấn an Đức Phật, nhưng năm ấy Ngài thấy sao mà về thưa thớt quá. Ngài phái các Tỳ-kheo đi nghe ngóng, thì tới nơi nghe thiên hạ đồn rầm lên là mấy ông thầy tu không biết làm sao mà giết nhau nằm la liệt, hôi thối không chịu nổi. Các Tỳ-kheo về bạch Phật, thì Phật nói: “Ta dạy Chánh pháp, mà họ hành tà pháp”. Từ đó, Ngài chế ra giới *bất sát* (*không được giết hại*), và dạy các đệ tử thay quán bất tịnh bằng quán sổ tức, để đừng đâm ra chán đời mà hủy hoại thân thể.

d. Giới thứ tư: bất vọng ngữ

Năm đó bị hạn hán mất mùa, lương thực không có bao nhiêu. Tại một thôn nọ, có một nhóm Tỳ-kheo bàn bạc với nhau và tìm ra một cách để được cúng dường hậu hĩnh. Một người tự nhận là mình đã chứng A-la-hán, đặt được nhiều thần thông siêu đẳng, và những người kia phụ họa là đúng như vậy, nếu cúng cho vị ấy thì sẽ được công đức vô lượng. Thiên hạ đua nhau cúng dường, và cả nhóm ăn uống dư dả. Sau mùa an cư, các Tỳ-kheo về hầu Phật, ai nấy đều xanh xao hốc hác, duy có nhóm ở thôn nọ thì hồng hào béo tốt. Phật hỏi: “Các Tỳ-kheo khát thực ra sao?”. Họ trả lời: “Dễ lắm, thưa Thế Tôn”. “Ừ! Sao mấy Tỳ-kheo kia nói là khó lắm cơ mà!”. Bí quá, họ đành phải thú thực là đã nói dối và đánh lừa các thí chủ. Đức Phật khiển trách họ và chế ra giới *bất vọng ngữ* (*không được nói dối*).

Như vậy, cứ mỗi khi hữu sự, tức là có xảy ra một chuyện gì rắc rối, gây xáo trộn trong đời sống Tăng đoàn, thì ngài lại chế ra một giới. Có nhiều giới rất ngộ nghĩnh, chẳng hạn như:

1. Một hôm, có một vị khách tăng tới thăm một Tỳ-kheo, không gõ cửa trước mà đẩy mạnh cửa đi vào. Chẳng may có một con rắn trên xà nhà rớt xuống vai ông, ông hoảng quá kêu réo um sùm, làm náo động tất cả mọi người. Câu chuyện được bạch lên Phật, Phật liền đặt ra luật *trước khi vào phòng người khác phải xin phép*.

2. Một Tỳ-kheo đi khát thực, cứ xầm xầm đi vào nhà người ta, bỗng nhiên thấy một người phụ nữ lỏa thể nằm trên giường. Ông hoảng quá, cầm đầu chạy ra, không may đụng phải ông chồng đang về nhà. Ông chồng thấy bà vợ lỏa thể và ông sư đang chạy trốn thì sinh nghi, đánh cho vị Tỳ-kheo một trận nhừ tử. Đức Phật từ đó chế ra giới *đi khát thực đâu thì phải biết đường biết hướng, không phải chỗ nào cũng vào, và phải đi từ hai người trở lên*.

3. Cũng lại một Tỳ-kheo đi khát thực, vào nhà gặp một người phụ nữ. Cô này tính là lơ, thấy vị sư trẻ đẹp trai, muốn quyến rũ cho bằng được. Cô nói là nếu không chịu thì cô sẽ tự quào cho rách mặt. Vị Tỳ-kheo khiếp quá, vùng bỏ chạy. Không may cũng lại gặp ông chồng đang về nhà. Ông chồng thấy cô vợ mặt mày rướm máu, lại tỏ vẻ: “Vị sư này định làm chuyện phi pháp, em không chịu nên ông ấy quào vào mặt em”. Nhìn lại thì thấy vị Tỳ-kheo có móng tay dài, nên ông chồng không còn ngờ vực gì nữa, đánh cho vị Tỳ-kheo một trận nhừ tử. Đức Phật biết chuyện này, liền chế ra giới *không được để móng tay dài*.

4. Có những giới đặt ra còn ngộ nghĩnh hơn nữa: chẳng hạn như khi ngồi trong chúng tăng, *không được đằng hắng to tiếng; đi vệ sinh, không được thở mạnh quá...*

5. Và có những giới không quan trọng, nhưng lại có thể gây nên những hiềm khích, xáo trộn trong đời sống Tăng đoàn. Chẳng hạn như câu chuyện sau đây ở Kosambi, thuật lại trong kinh (S1).

Hôm đó, có một vị Thượng tọa Pháp sư (chuyên về dạy Pháp) đi tắm, tắm xong quên đổ nước thừa trong chậu. Vị Thượng tọa Luật sư (chuyên về dạy Luật) tắm sau, thấy vậy liền trách: “Tại sao tắm xong thấy lại không đổ nước thừa đi? Như vậy là phạm tội *Đột-kiết-la*”. Thượng tọa Pháp sư trả lời: “Vâng, tôi quả là vô ý, xin thành thật sám hối”. Câu chuyện tưởng đã xong, nhưng Thượng tọa Luật sư lại kể lại với đệ tử của mình, rồi cứ thế đồn âm cả lên, đệ tử của Thượng tọa Pháp sư liền mách lại cho thầy của mình. Ông này cũng cảm thấy khó chịu, mình đã xin lỗi ông Luật sư này mà ông ấy còn làm khó dễ, thật là quá quắt. Thế rồi lời qua tiếng lại, tịnh xá chia ra làm hai phe chửi bới nhau dữ dội. Đức Phật đi xa về thấy vậy bèn lấy lời khuyên bảo, nhưng không ai chịu ai, họ còn nói: “Thế Tôn cứ lo việc

của Ngài, chúng con lo việc của chúng con”. Can ngăn mãi không được, Đức Phật đành ôm bình bát lên núi để nghỉ dưỡng. Tại đó, có một con voi già và một con khỉ già, bị đàn voi và đàn khỉ trẻ quấy quá, nên cũng lên ẩn trên núi. Vì chung một cảnh ngộ, nên cả ba rất hợp với nhau. Hằng ngày, voi đi lấy nước, khỉ lấy trái cây về cúng Phật. Cho nên trong tranh chuyện Phật giáo thường có hình ảnh *voi và khỉ cúng Phật* cũng là để ghi lại chuyện đó. Tại tịnh xá, hàng cư sĩ đến hầu Phật không thấy Ngài đâu liền hỏi lý do. Các Tỳ-kheo trả lời ầm ừ qua loa, cho nên các cư sĩ tẩy chay, cấm vận lương thực. Cuối cùng, bí quá họ cũng phải nói rõ sự thật và tỏ ra rất ân hận. Sau khi đã nhận lỗi và giảng hòa với nhau, họ cùng nhau đi thỉnh Phật trở về. ■

Chú thích:

1. *Thọ cụ túc giới (upasampada)* là nhận giới đầy đủ (cụ túc = đầy đủ). Chỉ có Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni mới thọ cụ túc giới. Người xin thọ giới gọi là “giới tử”. Khi “giới pháp” (Giới cũng thuộc vào Pháp, vì do Đức Phật chế ra) đã được Tăng chúng “Bạch tứ Kiết-ma”, đưa nó vào người của giới tử rồi thì nó biến thành “giới thể”, và từ đó phát ra “giới hạnh”, thân, khẩu, ý đều y như Pháp, hành trì giới luật tinh nghiêm, đồng thời xuất hiện “giới tướng”, oai nghi hiện ra bên ngoài ai trông thấy cũng biết là người có giữ giới.

2. Theo Luật tạng, thì một Tăng đoàn muốn được gọi là Tăng đoàn hợp pháp, chính thức, thì phải có ít nhất là 4 vị Tỳ-kheo đã thọ cụ túc giới. Thông thường thì một Tăng đoàn gồm 20 vị Tỳ-kheo là một Tăng đoàn có thể làm được tất cả mọi điều theo Luật đã định, như tổ chức thọ cụ túc giới, lễ Tự tứ (*pavarana*) vào mỗi cuối mùa an cư, v.v. Trong một Tăng đoàn, thường có một vài vị Tỳ-kheo tinh thông về Luật, nắm vững Giới Luật (học ít nhất 3 năm), gọi là Luật sư.

3. *Kiết-ma* hay *Yết-ma* (p. *kamma*, s. *karma*) có nghĩa là nghiệp, là hành động cố ý (action volontaire) của cá nhân hay tập thể. Trong Luật, khi Tăng chúng tập hợp để thuyết giới, biểu quyết một việc gì, thì gọi là Kiết-ma. Kiết-ma như vậy là một phương thức biểu quyết để xử lý công việc trong Tăng đoàn.

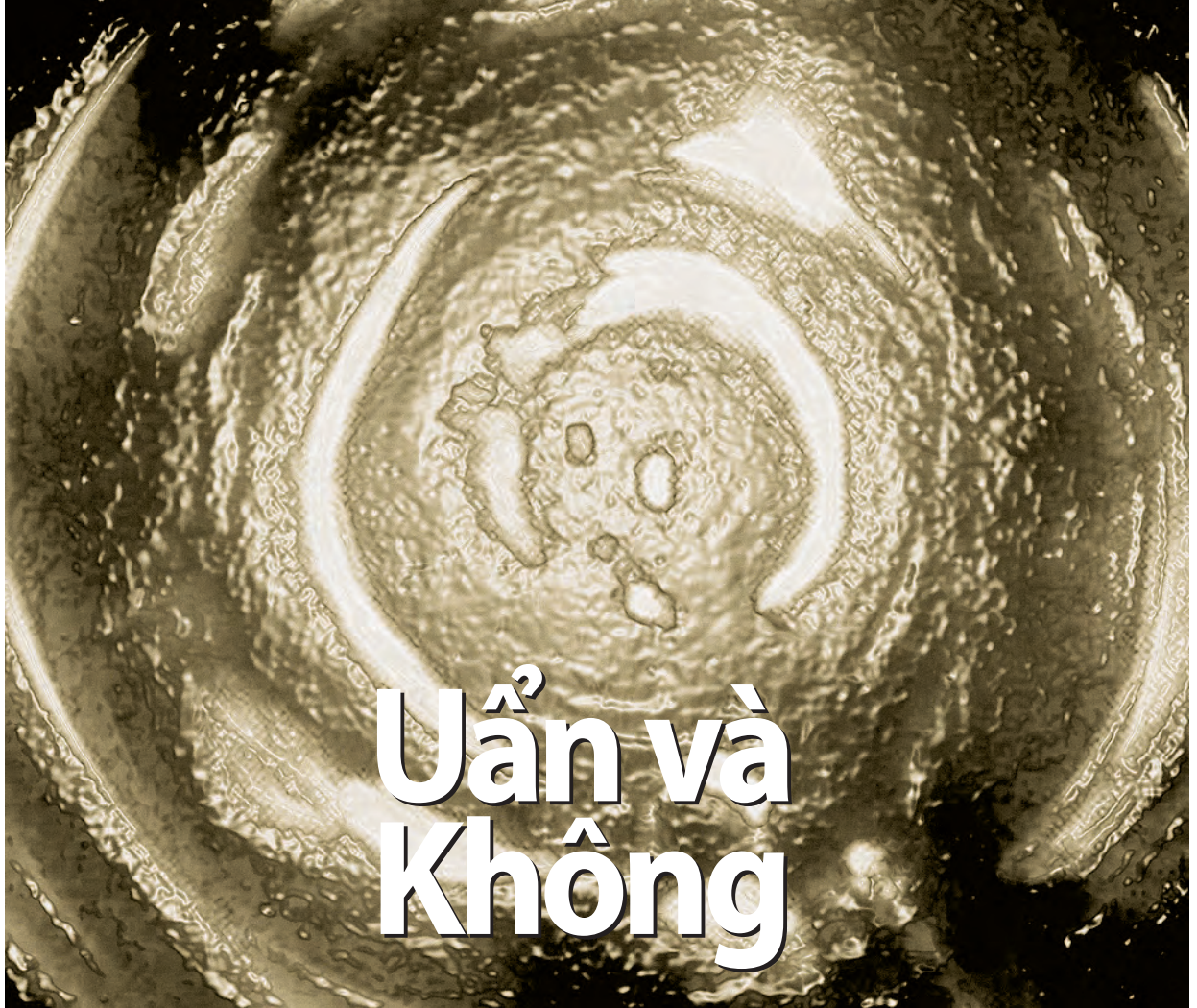
4. “*Bạch tứ kiết-ma*” được dùng khi phải biểu quyết cho những vấn đề quan trọng như thọ cụ túc giới, phải hỏi ý kiến Tăng chúng ba lần (một lần bạch, ba lần Kiết-ma). Những việc không quan trọng bằng, thì dùng “*Bạch nhị*” (một lần bạch, một lần Kiết-ma). Còn nếu chỉ nêu ra vấn đề cho đại chúng mà không cần lấy ý kiến biểu quyết thì gọi là “*Đơn bạch*”.

5. *An cư*: các Tỳ-kheo trong mùa mưa ba tháng phải kéo nhau về an cư tại một tịnh xá (*vihara*), chứ không được đi khát thực tàn mác đó đây, để không dẫm đạp lên côn trùng, phá hoại cỏ cây. Thường thường thì xảy ra mùa hè, cho nên gọi là “an cư kiết hạ”.

Tài liệu tham khảo:

(S1) *Cương yếu Giới Luật*, Thích Thiện Siêu; Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Nxb TP.HCM, 1996.

<http://daitangkinhvietnam.org/tang-luat/giai-luat-pali-va-han/756-cng-yu-gii-lut.html>.



Uẩn và Không

THỊ GIỚI

“Này Xá-lợi tử! Sắc chính là không, không chính là sắc, sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy”.

(Tâm kinh Bát-nhã)

Cái gì là sắc, cái ấy là không, cái gì là không, cái ấy là sắc.

Khi nói đến sắc, thì năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) và “không” đã có ở trong sắc. Thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy. Có nghĩa là mỗi thành tố (uẩn) đều chứa đủ năm thành tố và “không”. Và cả “không” cũng không nằm riêng ngoài năm thành tố, không có năm thành tố thì cũng không có cái gọi là “không”.

Thế giới được tạo lập từ uẩn. Đời sống của chúng ta được xây dựng và bị bao vây bởi uẩn. Chỉ có tự do khi nào chúng ta nhận ra rằng uẩn là không, uẩn là giải thoát.

Chúng ta thấy rằng sự hiện hữu và đối lập giữa uẩn và “không” chỉ có trong ý niệm. Ở đó, uẩn giống như hiện hữu có bản thể. Khi nhận ra *tánh Biết* hay *tánh Không* - cứu cánh của đạo Phật - chúng ta sẽ nhận ra sự không có bản thể của uẩn, và cái được gọi là “không” cũng không có bản thể. Tất cả đều hiện ra trong tánh Không và trở về với tánh Không. Khi đó chúng ta nhận ra tánh vô ngại và giải thoát của uẩn và “không”. Tâm,

do năm uẩn thành lập, không có bản thể, được nhận ra là rỗng không. Bây giờ chỉ còn lại tánh Biết, rỗng rang, giải thoát và chiếu diệu. Năm uẩn sắc, thọ, tưởng, hành, thức, phản chiếu trong tánh Biết, cũng rỗng rang, giải thoát và chiếu diệu.

Trong kinh *Lăng Nghiêm*, ngài Tu-bồ-đề trình Phật:

“Phật hỏi về Viên Thông, như chỗ chứng của tôi, các tướng nhập vào phi tướng, phi và sở đều hết, xoay các pháp về Không, đó là thứ nhất”.

(*Lăng Nghiêm tông thông*, tr.533)

Trong tọa thiền, lúc chỉ còn lại một vạch thẳng đứng của thời gian - hay là trạng thái zero - khi đó là có hay là không? Chỗ nào là chỗ của sắc, thọ, tưởng, hành, thức? Chỗ nào là chỗ của “không”?

Trong cuộc vấn đáp giữa ngài Triệu Châu và vị Tăng¹, sau khi được nghe câu trả lời “Ta không lấy một vật để dạy người”, cái thấy phân biệt của vị Tăng bị thách thức và lung lay. Đến câu trả lời lần thứ hai, cũng “cây tùng trong sân!”, có lẽ vị Tăng được đưa vào một cái thấy hoàn toàn mới, cái thấy toàn thể.

Vì vậy, khi một đệ tử của ngài Triệu Châu đến tham bái ngài Pháp Nhãn, ngài Pháp Nhãn hỏi: “*Ta nghe nói Triệu Châu nói ‘Cây tùng trong sân’. Phải vậy không?*”

Vị Tăng phủ nhận: “*Không*”.

Pháp Nhãn nói tiếp: “*Mọi người ở đó nói rằng một vị*

Tăng hỏi ông ta ý của Tổ sư từ Tây qua, Triệu Châu nói
'Cây tùng trong sân'. Sao ông chối việc này?'

Vị Tăng nói: "Ngài Triệu Châu không nói vậy. Xin đừng
đổ oan cho ngài".

Trong cái thấy đó, tướng cây tùng nhập vào phi
tướng. Sự hiện hữu của cây tùng không khác với không
hiện hữu, sự không hiện hữu không khác với hiện hữu.
Có hay không không làm thay đổi tính toàn thể và bất
động của cái thấy, cũng như tính toàn bộ và bất động
của pháp giới. Nói cách khác, cây tùng nhập vào trong
tính toàn bộ và bất động của pháp giới. Bấy giờ
chỉ có một sự hiện hữu không bản thể, rỗng không được
gọi là cây tùng. Nó bất động, tự tại, giải thoát. Cái thấy về
cây tùng cũng bất động, tự tại và giải thoát. Và cây tùng
hiện ra rõ ràng hơn bao giờ hết, nói như ngài Hám Sơn
khi ngài trực ngộ nghĩa "bất thiên" trong *Triệu luận*:

Hôm nay mới biết

Lỗ mũi hướng hạ.

(*Triệu luận lược chú*)

Trong cái thấy không lập dụng hay tánh Biết, mọi
sự vật hiện ra như là chúng ngay lúc đó, không trước
không sau, không có nơi chốn, không dính líu, không
ràng buộc, bất động, giải thoát: Không.

Cũng như toàn bài Tâm kinh, ở đây chúng ta
không thấy một lý luận triết lý nào. Chân lý được mở
bày trực tiếp.

Với những tâm thức đã sẵn sàng như ngài Xá-lợi-
phất, ngay khi thấy duyên sanh (ngũ uẩn sinh diệt)
là thấy tánh Không, Niết-bàn nằm ngay trong sinh tử
luân hồi.

Ngưỡng vọng về một con đường hướng thượng, tôi
xin thành kính ghi lại ở đây kinh nghiệm của ngài Hám
Sơn được trình bày trong *Triệu luận lược chú*.

Trong đó có đoạn ngài viết:

"Vi duyên sanh nên tánh không, nên mọi pháp ngay
đó vốn không biến đổi, thấy được mọi pháp không biến
đổi nên tức vật tức chân".

Tính giải thoát (Không) của uẩn được ngài trực
chứng như sau:

"Tôi lúc trẻ đọc luận này [*Triệu luận*], đến bốn câu bàn
về nghĩa 'bất thiên' (không biến dịch)², đối với nghĩa ấy,
khởi nghi tình trải qua nhiều năm, khi cùng Sư Diệu kiết
Đông ở Phù Bản, khắc lại bản luận này, lúc đọc đến đoạn
này, hoát nhiên tỉnh ngộ, lòng mừng vô hạn, liền đứng lên
lễ Phật thì thấy thân mình không có tướng lễ xuống hay
đứng lên, mở cửa nhìn ra ngoài chợt thấy gió thổi, lá cây
rơi lá tả mà lá nào cũng chẳng động ..., kể đó vào nhà
cầu để đi tiểu mà chẳng thấy tướng lưu chuyển của nước
tiểu... Ngày xưa sự nghi câu 'Thế gian tướng thường trụ'
của kinh Pháp Hoa liền nhờ đây mà tan rã..."

Ngài làm một bài kệ:

Sinh tử ngày đêm

Nước trôi hoa tạ.

Hôm nay mới biết

Lỗ mũi hướng hạ.

Sinh tử trú dạ,

Thủy lưu hoa tạ.

Kim nhật phương tri,

Tĩ khổng hướng hạ.

Tuy nhiên, khi Thiền sư Pháp Quang đọc một số bài
thơ của ngài, thờ dài nói: "Đây là những bài thơ thật
hay, biết tìm đâu ra những vần tuyệt diệu như vậy? Vâng,
những bài thơ này hay, nhưng vẫn còn một lỗ hổng chưa
được khai mở".

Cho đến khi ngài Hám Sơn ngồi trên cầu cạnh thác
nước để thiền quán, một thời gian sau, ngài không còn
bị bất cứ một tiếng động nào có thể làm quấy rầy. Sau
đó, ngài cảm nhận một kinh nghiệm:

"Một hôm, sau khi ăn cháo xong, đi kinh hành. Bỗng
nhiên tôi đứng lặng, thấy mình không còn thân tâm.
Tôi chỉ thấy một toàn thể chiếu diệu - biến tại, viên mãn,
quang minh. Như đại viên kính mà sơn hà đại địa chỉ là
ảnh tượng trong ấy. Sau khi bừng tỉnh khỏi kinh nghiệm
ấy, tôi thấy thân tâm trạm nhiên như thể không có, bèn
làm kệ:

Hốt nhiên tâm thôi vọng động;

Nội thân, ngoại cảnh - trạm nhiên,

Sau lần chuyển thân,

Thấu thoát cái Không lớn.

Ôi! vạn pháp thung dung lại khứ!"

Cái Không lớn kia cũng thấm nhập vào khắp thể
gian để nhìn thấy cả thể gian chỉ là mộng huyễn:

Khi nào hoàn toàn bình tịnh,

Ta đạt được Chân Giác.

Vi mặc chiếu dung nhiếp cả không gian

Ta nhìn lại được thể gian,

Chỉ toàn đầy mộng huyễn!

Ôi! hôm nay ta thật sự liễu ngộ

Giáo lý của chư Phật chân thực nhường nào!

(*Thiền đạo tu tập* - C.C.Chang - Như Hạnh dịch)

Đó là Quán Tự Tại, "ngài nhìn xuống, ngài chỉ thấy có
năm thành tố, chúng thấy đều là rỗng không". ■

Chú thích:

1. Vị Tăng hỏi: "Ý của Tổ sư từ Tây qua là gì?". Triệu Châu
đáp: "Cây tùng trong sân". Vị Tăng nói: "Đừng lấy một vật để
dạy người". Triệu Châu: "Ta không lấy một vật để dạy người".
Vị Tăng: "Vậy ý của Tổ sư từ Tây qua là gì?". Triệu Châu đáp:
"Cây tùng trong sân".

2. Gió bão bay núi mà thường tịnh

Nước sông đổ gấp mà chẳng trôi

Bụi trần lắng lắng mà chẳng động

Trăng qua bầu trời mà chẳng đi.



ĐỖ HỒNG NGỌC

"Thấu cảm"

Thấu cảm (empathy) không phải là thông cảm. Cũng không phải là đồng cảm. Tiếng Việt ta có nhiều từ "thấu" rất hay như thấu hiểu, thấu đáo, thấu... xương (lạnh thấu xương!)....

Cho nên *thấu cảm* không dễ chút nào! Thấu cảm đòi hỏi phải có khả năng đặt mình vào vị trí người khác để hiểu rõ nguồn cơn, ngọn ngành. Từ cái hiểu sâu sắc đó mới có cách ứng xử đúng đắn, phù hợp. Đối với người thầy thuốc thì *thấu cảm* là đặt mình vào vị trí của người bệnh để hiểu được đằng sau nỗi **đau** kia còn có nỗi **khổ** nào, đằng sau cái **bệnh** kia còn có cái **hoạn** nào. Nhờ vậy mà mối tương giao thầy thuốc - bệnh nhân trở nên "đằm thắm" hơn, truyền thông sẽ hiệu quả hơn, có sự hợp tác tốt hơn giữa thầy thuốc và bệnh nhân.

Trong buổi thảo luận "Bàn tròn sinh viên" năm thứ hai nhằm chuẩn bị thái độ và kỹ năng cho các em đi lâm sàng đạt hiệu quả tốt, một sinh viên nói em cảm kim chích thuốc cho bệnh nhân mà run rẩy, chỉ sợ bệnh nhân đau. Vậy là tốt. Biết sợ bệnh nhân đau là tốt. Chỉ lo lâu ngày chày tháng biến thành vô cảm. Người ta vẫn thường trách người thầy thuốc hôm nay, chỉ biết máy móc xét nghiệm mà không thấy có bệnh nhân, chẳng cần hỏi han, chẳng cần "nhìn sờ gõ nghe" gì đến bệnh nhân cả. Một em lớp lớn khuyên do quá đông sinh viên nên phải chia từng nhóm để "thao tác" trên bệnh nhân rồi chia sẻ thông tin với nhau. Một vị thầy nhắc, đối với người bệnh, không nên dùng từ "thao tác". Thao tác là dùng cho máy móc kia. Em hãy tưởng tượng mình chính là người bệnh đang có nhiều biến chứng trầm

trọng đó được nhiều sinh viên tới "thao tác" thì sẽ cảm thấy thế nào? Phải luôn biết ơn người bệnh vì nhờ họ mà em được học hỏi để trở nên người thầy thuốc giỏi. Một vị thầy khác nói thêm: với cái TV cũ, hư hỏng nặng, người thợ có thể khuyên: sửa không được đâu, vô ích thôi, mua cái khác cho rồi! Còn với một bệnh nhân không thể nói vợ ông già quá rồi, chữa không được đâu, vô ích thôi, lấy vợ khác cho rồi được!

Khoa học y học ngày càng tiến bộ, nhiều kỹ thuật mới ra đời, thậm chí có khả năng thay thế bác sĩ, chẩn đoán bệnh tật, cho y lệnh chính xác. Người thầy thuốc được dạy để biết sử dụng các máy móc tân kỳ, thay đổi mẫu mã xoành xoạch đó, dần dần có khuynh hướng chạy theo kỹ thuật, lệ thuộc máy móc và qua đó cũng lạnh lùng, máy móc, "khoa học", xa cách dần với... con người. Nó làm cho người thầy thuốc trở nên bí hiểm... chẳng khác gì các phù thủy của những bộ lạc ngày xưa! Thế nhưng con người từ xưa đến nay vẫn không thay đổi: cũng những âu lo, phiền muộn, sợ hãi, cũng những ganh tị, ghen ghét, mừng vui, cũng những già nua, tuổi tác, ốm đau, bệnh hoạn...

Mấy năm trước, trường Y khoa đại học California Los Angeles, đã làm một cuộc "thí nghiệm" lý thú nhằm huấn luyện các bác sĩ tương lai để có khả năng "thấu cảm" tốt hơn. Họ chọn một số sinh viên y khoa tình nguyện giả bệnh nhân để nhập viện điều trị. Hoàn toàn bí mật. Chỉ có giám đốc bệnh viện và điều dưỡng trưởng tham gia trong nhóm nghiên cứu mới được biết trước, còn toàn bộ nhân viên đều không được biết.

Một “ca” giả tình huống té thang lầu, có giai đoạn ngắt thoáng qua; một ca giả đau bụng, ới mưa, mất nước, kiệt sức (cho uống Ipeca), và ca thứ ba giả bị tai nạn xe máy, đau thắt lưng, một chân bị yếu. Các sinh viên được “tập huấn” kỹ, khai bệnh trơn tru, qua mắt bác sĩ nhận bệnh. Chọn buổi chiều thứ Bảy, cuối tuần, là lúc mọi người dễ lơ đãng nhất để vào bệnh viện. Các “bệnh nhân” được thử máu, truyền dịch, chụp CT, MRI các thứ...

Sau đây là kết quả: Một sinh viên nói “Lúc đó cảm thấy bất lực, hoàn toàn mất tự chủ. Không kiểm soát được. Chẳng biết chuyện gì sẽ xảy ra. Chẳng ai giải thích phải làm xét nghiệm gì, lúc nào, tại sao... cũng đành “nhắm mắt đưa chân”! Người thứ hai là cô sinh viên y khoa năm thứ ba, Lisa Shapiro, nói cô hoàn toàn kinh ngạc thấy bác sĩ rất kiệm lời, lạnh lùng, luôn có vẻ mệt mỏi, như chỉ làm cho xong bốn phận, còn điều dưỡng thì khá hơn, tử tế hơn một chút. Cô cảm thấy rất hoang mang, sợ hãi, cô đơn cùng cực. Tất cả đều nói bệnh giả mà thành bệnh thật! Lisa Shapiro nói thêm “Có cảm giác như mình bị sụp bẫy! Tim đập loạn xạ, huyết áp tăng vọt và có vẻ sốt cao thật sự!”. Người nằm giường kế bên cô là một bà già bệnh nặng, kêu bác sĩ suốt đêm, đèn cứ tắt rồi sáng liên tục làm cô không sao nhắm mắt nổi. Căng thẳng. Bơ phờ. Mệt mỏi!

Được hỏi qua trải nghiệm này, liệu khi ra trường trở thành bác sĩ, cô có quên sạch không? Cô khẳng định không thể nào quên! Cô chỉ nằm viện có 19 giờ đồng hồ mà thấy thời gian dài đằng đẳng. Khi bác sĩ đến thăm bệnh nói cô khá nhiều rồi, cho xuất viện, cô mừng đến phát khóc!

* * *

“Hiện nhất thiết sắc thân” là một hạnh của Bồ-tát. Đó là khả năng *thấu cảm*, đặt mình vào vị trí, hoàn cảnh của người khác mà hiểu họ mà thương họ như Bồ-tát Quán Thế Âm, Diệu Âm... Một vị Bồ-tát mà không có khả năng “hiện nhất thiết sắc thân” sẽ là một vị Bồ-tát lạnh lùng, xa cách... không phải Bồ-tát! Không chỉ vậy, Bồ-tát còn phải “giải nhất thiết chúng sanh ngữ ngôn”, nghĩa là hiểu được mọi thứ tiếng nói của chúng sanh, kể cả tiếng nói không lời! Bên cạnh đó là hạnh tôn trọng, không phân biệt như Thường Bất Khinh và hạnh chân thành, trung thực như Dược Vương cho nên “ai thấy cũng vui, ai gặp cũng mừng”!

Thiện hiện hạnh, tôn trọng hạnh và chân thật hạnh là các “hạnh” thiết yếu trên con đường “Bồ-tát đạo” đó vậy! ■



CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BẢO VHPG NĂM 2017

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2017, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Một độc giả : 50 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga : 46 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm, Vina Giấy : 40 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu : 30 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng : 25 cuốn/kỳ
Cư sĩ Lương Trung Hiếu : 12 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Định : 11 cuốn/kỳ
Cô Nga : 10 cuốn/kỳ
PT. Tâm Hiên, Tâm Hoa (USA) : 10 cuốn/kỳ
Ô. Huỳnh Văn Lộc, Q.BT : 10 cuốn/kỳ
Nhà sách Thái Hà : 10 cuốn/kỳ
Bà Lý Thu Linh : 10 cuốn/kỳ
Bà Phạm Thị Vinh : 10 cuốn/kỳ
Mỹ thuật tượng Zen Art : 10 cuốn/kỳ
Cô Huệ Hương : 9 cuốn/kỳ
Ô. Bùi Phong Lưu : 8 cuốn/kỳ
Phật tử Nguyễn Thị Hoa : 6 cuốn/kỳ

Hồng Phúc & Xuân An : 6 cuốn/kỳ
BS Trần Ngọc Đình : 6 cuốn/kỳ
Ô. Võ Ngọc Khôi : 5 cuốn/kỳ
Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q.BT : 5 cuốn/kỳ
Cửa hàng Tâm Thuận : 5 cuốn/kỳ
Ô/Bà Nguyễn Văn Bản, USA : 5 cuốn/kỳ
Phật tử Trương Trọng Lợi : 5 cuốn/kỳ
Ô. Lê Xuân Triều, Q.BT : 5 cuốn/kỳ
Hoàng Mỹ - Thiên An : 5 cuốn/kỳ
Phật tử Nguyễn Hòa : 4 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh : 4 cuốn/kỳ
Bà Lê Tự Phương Thúy : 3 cuốn/kỳ
Bà Phạm Thị Kim Anh : 3 cuốn/kỳ
Hoàn Ái - Huệ Minh : 3 cuốn/kỳ
Ô. Tạ Hữu Chung : 3 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Ân : 2 cuốn/kỳ
Chị Tuyên, Cty Cơ khí **Mê Linh** : 2 cuốn/kỳ

Cty Nén Hạnh Phúc, Q.BT : 2 cuốn/kỳ
Cty TNHH Thép Thiên Tâm : 2 cuốn/kỳ
Cty Tân Hiệp, Q.6 : 2 cuốn/kỳ
Nguyễn Dũng : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Kính : 2 cuốn/kỳ
Cô Hoàng Thoại Châu : 1 cuốn/kỳ
PT. Nguyễn Thuận : 1 cuốn/kỳ

Tổng số báo tặng kỳ này: 388 cuốn

Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc: **Tòa soạn**, 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3. TP.Hồ Chí Minh;

Phòng Phát hành VHPG: (08) 3 8484 335

Email: toasoanvhp@gmail.com

Ban Biên tập



Vợ chồng trong đời sống hôn nhân

THÍCH KHÔNG TÚ

Hôn nhân là một vấn đề thường tình trong sự phát triển tự nhiên của xã hội loài người. “Trai khôn dựng vợ, gái lớn gả chồng” là câu nói cửa miệng muôn đời nay vẫn vậy. Tuy nhiên, trong cuộc sống để tìm được người “bạn trăm năm” không phải là điều dễ dàng.

Tục ngữ có câu: “Tu trăm năm mới đi chung thuyền, tu ngàn năm mới chung chăn gối”.

Ý muốn diễn tả những người có thể ngồi chung trên một chuyến thuyền đều là người hữu duyên, và có thể kết thành vợ chồng thì giữa họ mới duyên nợ với nhau càng sâu đậm hơn rất nhiều. Trong kinh *Đại Bảo Tích*, Đức Phật cũng dạy: “Nếu một người đàn ông có thể tìm được một người vợ, người phụ nữ thích hợp và hiểu biết; người phụ nữ có thể tìm được một người chồng, người đàn ông thích hợp và hiểu biết, cả hai thực sự may mắn”.

Đến được với nhau đã là khó, xây dựng được đời sống hôn nhân gia đình hạnh phúc, bền vững lại càng khó hơn. Chính vì thế, xuất phát từ tinh thần từ bi hóa

độ đối với giới cư sĩ, Đức Phật đã nhiều lần ca ngợi những cặp vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc, hiểu đạo lý. Từ sự hiểu biết thấu đáo về tâm lý con người, thực trạng đời sống hôn nhân, Đức Phật đã có những lời khuyên rất sát với thực tế, nhằm phát triển hạnh phúc hôn nhân, ngăn chặn sự đổ vỡ gia đình và những hệ lụy của nó. Bài viết này, dưới góc độ tâm lý học gia đình và các dẫn liệu từ kinh điển Phật giáo bàn về hôn nhân gia đình và vai trò người vợ, người chồng trong đời sống hôn nhân.

Hôn nhân gia đình

Trong tiếng Việt, hôn nhân được tạo thành bởi hai từ Hán-Việt: hôn và nhân. Hôn (婚) là bố mẹ cô dâu, nhân (姻) là bố mẹ chú rể. Hôn nhân là sự việc cha mẹ hai bên lo dựng vợ gả chồng cho con để lập thành gia đình. Sở dĩ hôn nhân liên quan trực tiếp đến cha mẹ hai bên bởi trong xã hội truyền thống, quyền quyết định hôn nhân của đôi vợ chồng trẻ thuộc về cha mẹ. Tuy nhiên, khoảng vài chục năm trở lại đây quyền quyết

định ấy của cha mẹ đã nhường bước trước quyền tự do lựa chọn bạn đời của thế hệ trẻ với sự bảo vệ của pháp luật và sự ủng hộ của xã hội. Tuy có quyền quyết định nhưng những người trẻ không nên thấy mình được tự do muốn làm gì thì làm mà phải có sự tham khảo ý kiến của cha mẹ, đôi khi phải thuyết phục cha mẹ nhất trí với sự lựa chọn của mình, đồng thời phải lắng nghe lời dạy bảo của cha mẹ về sự lựa chọn đó. Điều này sẽ giúp tránh được những mâu thuẫn, ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình về sau, cũng như giúp con cái tìm được người bạn đời phù hợp nhất.

Phải nhấn mạnh rằng, tuy tính chất hôn nhân trong mỗi thời đại là khác nhau, nhưng xét dưới góc độ thể chế xã hội thì đều giống nhau ở giá trị tinh thần và tính pháp lý. Nó xác nhận mối quan hệ giữa hai người thuộc hai giới tính khác nhau, được coi là vợ chồng; quy định quan hệ và trách nhiệm giữa họ với nhau, giữa họ với con cái. Chính vì thế, hôn nhân là sự thừa nhận của gia đình, dòng họ, bạn bè, chính quyền nhà nước về sự chung sống của đôi nam nữ, quyền lợi và trách nhiệm của họ đối với nhau.

Xuất phát từ giá trị tinh thần và tính pháp lý, tùy thuộc vào điều kiện xã hội ở từng quốc gia, từng vùng miền, từng dân tộc mà hôn nhân mang những đặc tính khác nhau về văn hóa-xã hội-kinh tế. Nhưng nhìn chung, dưới góc độ tâm lý học có thể liệt kê một số chức năng cơ bản sau của hôn nhân:

1) Chức năng sinh sản, duy trì nòi giống: tái sản xuất ra chính bản thân con người để duy trì và phát triển nòi giống.

2) Chức năng kinh tế: các thành viên tùy theo năng lực, sức khỏe và trình độ mà tham gia vào quá trình tạo ra của cải, vật chất nhằm bảo đảm sự tồn tại và phát triển của gia đình.

3) Chức năng giáo dục con cái: Theo nhà giáo dục học Makarenko: *"Những gì mà bố mẹ đã làm được cho con trước lúc 5 tuổi, đó là 90% kết quả của tất cả quá trình giáo dục"*². Như vậy, hôn nhân gia đình đảm đương trọng trách giáo dục thế hệ trẻ về đạo đức, lối sống, cách ứng xử trong gia đình cũng như với những người xung quanh.

4) Chức năng thỏa mãn, hòa hợp các nhu cầu tâm lý, tình cảm của con người: Hôn nhân gia đình được xem là "tổ ấm", nơi cả vợ lẫn chồng được thỏa mãn tối đa những nhu cầu vật chất và tinh thần; nơi đây cảm giác an toàn được đảm bảo; và chính nơi đây là không gian thuộc quyền sở hữu riêng của họ.

5) Chức năng tôn giáo, tín ngưỡng với các hành vi, nghi lễ trong đời sống: Sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo là một trong những hoạt động mà gia đình thường xuyên và liên tục thực hành để chăm lo cho đời sống tinh thần và tâm linh của mỗi con người, cũng như là điểm tựa tinh thần cho họ mỗi khi gặp khó khăn, trở

ngại trong cuộc sống. Vì vậy, sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo là hiện tượng khá phổ biến trong đời sống hôn nhân gia đình.

Người vợ, người chồng trong đời sống hôn nhân gia đình

Đời sống vợ chồng là một nghệ thuật. Xử lý mối quan hệ vợ chồng một cách khéo léo sẽ đem lại hạnh phúc mỹ mãn. Do đó, sau khi kết hôn, việc tổ chức cuộc sống gia đình như thế nào là rất quan trọng. Nó bao gồm: sự phân công công việc gia đình một cách hợp lý; việc quyết định những công việc lớn của gia đình phải có sự nhất trí giữa các thành viên; việc sử dụng tiền bạc một cách phù hợp và có kế hoạch; việc nuôi dạy con cái... Giải quyết hợp lý các vấn đề này có tác động rất lớn đến sự êm ấm của đôi vợ chồng và mối quan hệ hài hòa, tốt đẹp giữa đôi bên gia đình nội ngoại. Từ đó, tình yêu thương giữa đôi vợ chồng được củng cố bền chặt hơn, là nền tảng cho một gia đình hạnh phúc về sau.

Thực tế, có không ít những đôi vợ chồng ban đầu sống với nhau rất hạnh phúc, họ thật sự thương yêu nhau, đến với nhau bằng cả tấm chân tình. Tuy nhiên, sau đó do chưa có sự hiểu biết thấu đáo về đời sống hôn nhân, do nhân cách đạo đức chưa được hoàn thiện, người này lại không biết cảm thông, chia sẻ với người kia, hay thiếu sự bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau... đã dẫn đến những bất hòa, đổ vỡ hạnh phúc trong gia đình.

Theo số liệu từ Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, cả nước trung bình có trên 60.000 vụ ly hôn/năm, tỉ lệ 30%, tức là cứ 10 cặp vợ chồng kết hôn thì có 3 cặp ly hôn. Xu hướng này tiếp tục tăng ở cả thành phố và nông thôn. Điều đáng nói, 70% số vụ ly hôn thuộc về các gia đình trẻ, vợ hoặc chồng trong độ tuổi từ 18-30; trong đó có 60% ly hôn sau khi kết hôn từ 1-5 năm, nhiều trường hợp chỉ mới cưới nhau được vài tháng... Nghiên cứu cho thấy, mâu thuẫn về lối sống là nguyên nhân hàng đầu (27,7%) dẫn đến ly hôn. Các yếu tố tiếp theo là ngoại tình (25,9%), kinh tế (13%), bạo lực gia đình (6,7%), sức khỏe (2,2%), xa nhau lâu ngày là 1,3%³. Đây là một trong những vấn nạn đáng báo động hiện nay của xã hội.

Thật tuyệt vời, bằng trí tuệ và lòng từ bi của một bậc giác ngộ, cách đây hơn 25 thế kỷ, Đức Phật đã có những lời dạy về cách thức tổ chức cuộc sống hôn nhân gia đình và đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Trước hết Ngài đề cập đến năm giới làm chuẩn mực cho tín đồ, tức năm nguyên tắc đạo đức mà một người Phật tử phải có trách nhiệm giữ gìn và thực hành. Trong năm nguyên tắc đạo đức đó, nguyên tắc thứ ba đã nhấn mạnh việc từ bỏ quan hệ tình cảm phi pháp và bất chánh, tôn trọng vào bảo vệ hạnh phúc của người khác nhằm ngăn chặn sự nguy hại đến hạnh phúc trong gia đình.



Tiếp theo, đi kèm với năm giới là năm bốn phận người chồng đối với người vợ và ngược lại người vợ đối với người chồng được đề cập trong *Trường Bộ*, kinh *Giáo thọ Thi-ca-la-việt* (kinh *Thiện Sinh*)⁴ là những điều cần thiết mà mỗi người phải hiểu để xây dựng đời sống lứa đôi ngày một bền vững, tốt đẹp. Kinh này đã thể hiện những mẫu mực căn bản, những khía cạnh thiết yếu của cuộc sống đôi lứa trong mối quan hệ vợ chồng, gia đình và xã hội. Tuy nhiên, ở bài viết này tác giả chỉ tập trung chủ yếu vào mối quan hệ vợ chồng.

Năm bốn phận của chồng đối với vợ:

1. *Thương yêu;*
2. *Chung thủy;*
3. *Săn sóc đời sống vật chất;*
4. *Trao cho vợ quyền quản lý trong gia đình;*
5. *Kính trọng gia đình vợ.*

Năm bốn phận của người vợ:

1. *Kính trọng chồng;*
2. *Chung thủy với chồng;*
3. *Quản lý gia đình tốt;*
4. *Siêng năng làm việc;*
5. *Đối đãi thân thiện với gia đình chồng.*

Rõ ràng, các bốn phận này thể hiện mối quan hệ hai chiều bình đẳng giữa vợ và chồng một cách tương hỗ. Nếu mỗi người đều nhận thức và làm tròn nghĩa vụ như lời Phật dạy họ sẽ có được hạnh phúc, an lạc cho chính bản thân và gia đình.

Ở một bản kinh khác, kinh *Tăng Chi Bộ*, Đức Phật đã giáo hóa Sujātā, một cô vợ kiêu ngạo, ý mình có sắc đẹp và dòng dõi xuất thân thượng lưu nên khinh thường chồng và gia đình bên chồng. Ngài đưa ra bảy loại vợ thường thấy ở đời: *vợ như kẻ sát nhân, như người chủ nhân, như em gái, như người mẹ, như kẻ cướp, như người bạn và như người phục vụ*⁵.

Trong bảy loại vợ đó, Đức Phật dạy người vợ như kẻ sát nhân, như kẻ cướp, như người chủ nhân là những người bất hảo, khi chết đi họ sẽ bị đọa vào cõi địa ngục

sâu thẳm và tăm tối. Nhưng ngược lại, bốn loại vợ: như người mẹ, người em gái, người bạn, người phục vụ vì luôn sống vững vàng, trong đạo đức nên rất đáng tôn trọng, tán dương, học hỏi, khi chết sẽ được tái sinh vào cõi trời. Sau khi giải thích tỉ mỉ các hạng người như thế, Đức Phật hỏi cô ấy chọn cách làm vợ nào? Cô ấy đã chọn xem mình như là người phục vụ (đầy tớ) của chồng. Tuy nhiên, Đức Phật không khuyến khích vai trò này và Ngài dạy rằng người vợ nên có đầy đủ bốn đức tính tốt để trở thành người thân thiết nhất của chồng.

Dựa trên tinh thần giáo dục đó, chúng ta có thể quy ra bảy loại người chồng tương ứng với bảy loại người vợ, đó là: chồng như kẻ sát nhân, chồng như kẻ cướp, chồng như chủ nhân, chồng như người cha, chồng như người anh trai, chồng như người bạn, và chồng như người phục vụ. Vì dĩ nhiên, bốn loại chồng như: người cha, người anh trai, người bạn, người phục vụ cần được học hỏi và áp dụng vào đời sống hôn nhân; ngược lại, ba loại chồng kia mang tính tiêu cực nên cần phải sửa đổi, khắc phục.

Vì sao vợ chồng không nên như kẻ sát nhân? Kẻ sát nhân là người có tâm địa độc ác, nham hiểm, cử chỉ man rợ, sống hai lòng, dễ phản bội, coi thường người khác. Do đó là vợ chồng thì không nên có suy nghĩ, hành vi, lời nói, đối xử nhau như vậy.

Vì sao vợ chồng không nên như kẻ cướp? Kẻ cướp là biểu tượng cho lối sống ích kỷ, phá hoại, hoang phí. Vợ chồng như kẻ cướp là người không biết vun đắp hạnh phúc cho gia đình cả về vật chất lẫn tinh thần; ngược lại còn sống ỷ lại, lười biếng, tiêu xài hoang phí, làm tổn hại thanh danh, thời gian và tài sản của nhau.

Vì sao vợ chồng không nên như chủ nhân? Chủ nhân ở đây là biểu tượng của sự lấn lướt, thô tháo, gia trưởng, quyền uy, dọa nạt, luôn tạo ra áp lực cho đối phương. Do đó, vợ chồng nên có lời từ ái, nhu hòa với nhau; không nên phát ngôn thô tháo, lấn lướt như một người chủ nhân.

Vì sao vợ chồng nên như cha mẹ? Cha mẹ là biểu tượng của sự hy sinh, yêu thương, hiểu biết, tôn trọng, bảo vệ một cách vô điều kiện và không bao giờ từ bỏ con cái vì những khuyết điểm của con. Cũng vậy, bất cứ vợ hay chồng đều nên một lòng hướng về nhau và cầu chúc những điều tốt đẹp cho nhau. Không mang ý niệm ngoại tình. Trân trọng phẩm chất đạo đức của người bạn đời, không nên chỉ nhằm vào những khiếm khuyết mà trách móc, chê bai. Cần sự thống nhất trên đại thể, chấp nhận sự khác nhau nhỏ nhặt. Trách cứ nhau chỉ dẫn đến đối kháng, không giải quyết vấn đề gì, chỉ làm cho tình cảm vợ chồng bị tổn thương. Vợ chồng nên đối xử với nhau như cha mẹ đối với con cái là nghĩa đó.

Vì sao vợ chồng nên như anh trai em gái? Vì anh em là biểu tượng của sự kính trọng, thuận hòa, nhường nhịn, khiêm tốn, chiều chuộng, luôn luôn quan tâm,

giúp đỡ lẫn nhau. Trong mắt anh trai, em gái bao giờ cũng cần được yêu thương, chiều chuộng, bảo bọc và âm thầm giúp đỡ. Còn trong mắt em gái, anh trai bao giờ cũng mạnh mẽ, xứng đáng để học hỏi, nương tựa, vịn vịn. Do đó, vợ chồng cần thường xuyên trao đổi với nhau về tư tưởng, tâm tư, tình cảm để tiếp tục tìm hiểu sâu hơn người bạn đời, để gia đình trở thành nơi chia sẻ vui buồn, nói lên khát vọng, cùng cổ vũ nhau phấn đấu hướng tới tương lai tốt đẹp. Vợ chồng nên đối xử với nhau như anh trai, em gái là nghĩa đó.

Vì sao vợ chồng nên như những người bạn? Bạn bè là biểu tượng của sự bình đẳng, tôn trọng, tương trợ, thân thiết và sẵn sàng chia buồn góp vui trong cuộc sống. Tại sao chúng ta có thể thoải mái tặng quà, nói lời cảm ơn, xin lỗi hay khéo léo tán dương bạn mà với bạn đời lại không? Tại sao cũng là sự bất đồng, chúng ta nói với bạn: *"Mỗi người một quan điểm, bạn cứ thoải mái nói ra để chúng ta cùng nhau thống nhất"*. Nhưng lại tự cho bản thân quyền lớn tiếng: *"Anh (em) đừng nói nữa, nghe trái tai lắm"* với chồng, với vợ của mình. Lầm chệch vợ, anh chồng mãi công việc, bạn bè, vui chơi mà quên ở nhà vẫn đang có người bụng đói ngồi chờ bên mâm cơm tối nên vô tư đi tới nửa đêm mới về, không một cuộc điện thoại. Thử nghĩ, chúng ta có làm thế với bạn của mình?... Bởi vậy, hãy đặt người bạn đời vào vị trí một "người bạn" để biết mình phải làm gì. Đôi khi còn phải lấy ưu điểm của mình để bù khuyết điểm của đối phương nhằm tạo nên sự thăng bằng trong đời sống gia đình. Người xưa từng nói "Phu phụ tương kính như tân", nghĩa là vợ chồng đối xử với nhau phải kính trọng như khách cũng là ở ý nghĩa này vậy.

Vì sao vợ chồng nên như người phục vụ? Người phục vụ là biểu tượng của sự trung thành, tha thứ, chăm chỉ, không giận hờn, không oán trách, nhẫn nhịn, chịu đựng, biết cách chiều chuộng. Nhường nhịn và tha thứ vốn là những phẩm chất không kém phần quan trọng trong cuộc sống vợ chồng. Tuy vậy, nhường nhịn và tha thứ nhau lại là điều không mấy dễ dàng. Vợ chồng phải học cách mềm mỏng, không nóng tánh, không sân hận, không giận dữ dù đôi khi bị bạn đời đối xử không tốt nhưng vẫn nhường nhịn, không tỏ thái độ lỗ mồm, lớn tiếng, bạo hành gia đình; trái lại còn phải biết khoan dung, tuý thuận, hiền hòa khuyên răn. Đây là ý nghĩa vợ chồng nên đối xử với nhau như người phục vụ là thế.

Để đi đến hôn nhân, đôi bạn trẻ đã trải qua nhiều cảm xúc yêu đương nóng bỏng, buồn rồi vui, tin tưởng, nghi ngờ, giận hờn, bực dọc,... Ngoài ra, còn trải qua nhiều mối quan hệ, nhiều lần lựa chọn, có người ngay mối tình đầu đã đi đến hôn nhân, nhưng cũng không ít người trải qua nhiều lần yêu đương mới kết hôn được. Người ta gọi đó là "Vị đắng của tình yêu". Thế nhưng, không ít cặp vợ chồng sau khi kết hôn vì không có kiến thức nuôi dưỡng tổ ấm, không có kỹ năng yêu thương,

thiếu sự hiểu biết về vai trò, bổn phận, trách nhiệm của mình trong gia đình hoặc có quan niệm "chắc chắn" có được nhau nên mất đi thói quen quan tâm, mất đi sự ngọt ngào thuở ban đầu dẫn đến hôn nhân trở nên nhàm chán, thậm chí đổ vỡ. Vậy mới thấy giữ được cuộc sống hôn nhân mãi bền vững, hạnh phúc đó là cả một quá trình rèn luyện, thay đổi bản thân, là tài năng, là nghệ thuật trong cuộc sống mỗi con người.

Nền tảng của một gia đình hạnh phúc là mối quan hệ tốt đẹp, hiểu biết, thông cảm và thương yêu nhau giữa vợ và chồng. Gia đình hạnh phúc cũng đồng nghĩa với xã hội thịnh vượng, phát triển. Phật giáo với những phương tiện của mình đã đi vào xã hội, đến với tín đồ Phật tử, hướng dẫn họ vào mục đích sống tốt hơn, sống hướng thượng, sống đúng pháp luật, làm tròn bổn phận cá nhân từ trong gia đình cho đến ngoài xã hội. Một lần nữa, từ thực tiễn cuộc sống, chúng ta nhận thấy mặc dù xã hội đang ngày một hiện đại, gia đình Việt Nam có điều kiện phát triển kinh tế, giao lưu hội nhập với các nền văn hóa tiên tiến, văn minh của các nước, nhưng những lời Đức Phật dạy về năm giới, về bổn phận vợ chồng, về nghệ thuật cư xử sao cho trọn đạo vợ chồng vẫn còn nguyên giá trị và có ý nghĩa tích cực đến đời sống hôn nhân. Đồng thời, những lời dạy này đã được Phật giáo vận dụng trở thành nền tảng tâm linh gắn kết hạnh phúc lứa đôi thông qua lễ nghi tôn giáo.

Đó là lễ Hằng thuận kết nạp lương duyên cho đôi nam nữ Phật tử ngày nay. ■

Chú thích:

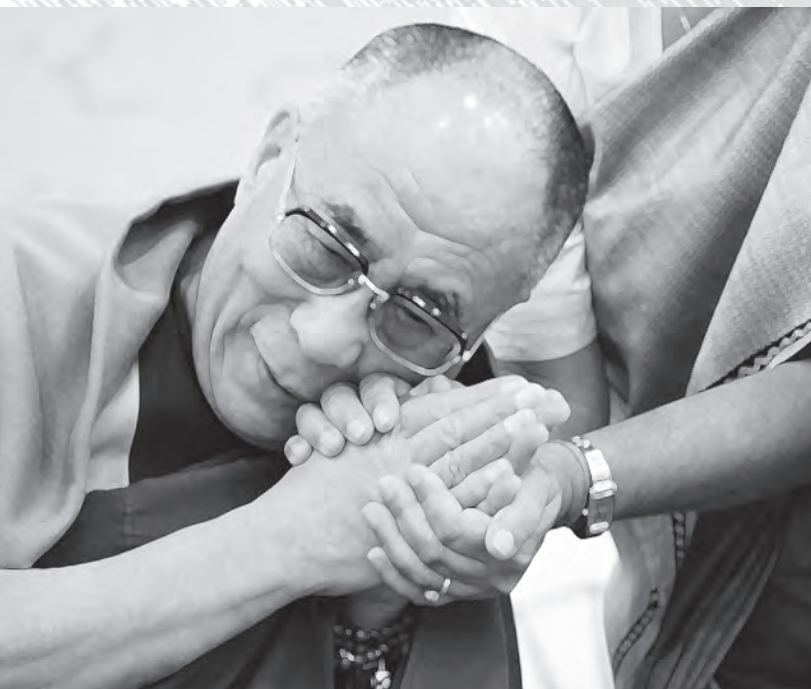
1. Tuệ Nguyên, *Quan điểm của đạo Phật về hôn nhân*, trong Nội san Kính mừng Vu-lan, Chùa Kim Tiên, [tài liệu lưu hành nội bộ], 2006, tr.68.
2. Ngô Công Hoàn, *Tâm lý học gia đình*, Nxb Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 1993, tr.17.
3. <http://www.baomoi.com/ly-hon-som-o-gioi-tre-muon-van-ly-do/c/20717298.epi>.
4. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, kinh *Giáo thọ Thi-ca-la-việt* trong *Kinh Trường Bộ*, Nxb Tôn Giáo, 2013, tr.621.
5. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, *Kinh Tăng Chi Bộ*, Chương 7, phẩm Không tuyên bố, Nxb Tôn Giáo, 2013, tr.244.

Tài liệu tham khảo:

1. Ngô Công Hoàn, *Tâm lý học gia đình*, Nxb Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 1993.
2. Lê Thọ Quốc, *Vấn đề hôn nhân - gia đình trong quan niệm và nghi lễ Phật giáo Huế*, tạp chí *Khoa học ĐH Huế*, số 47, 2008.
3. Tuệ Nguyên, *Quan điểm của đạo Phật về hôn nhân*, trong Nội san: Kính mừng Vu-lan, Chùa Kim Tiên, [tài liệu lưu hành nội bộ], 2006.
4. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, *Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt* trong *Kinh Trường Bộ*, Nxb Tôn Giáo, 2013.
5. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, *Kinh Tăng Chi Bộ*, Chương 7, phẩm Không tuyên bố, Nxb Tôn Giáo, 2015.

Sức mạnh của lòng từ

ĐẠT-LAI LẠT-MA XIV
THÍCH NGUYỄN TẠNG dịch



Trước khi nhận giải Nobel Hòa bình (1989) ít lâu, Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ XIV đến thăm Trung Mỹ và Costa Rica lần đầu tiên đồng thời tham dự cuộc Hội nghị Liên tôn quan trọng lần đầu tiên được tổ chức ở Trung Mỹ. Tại hội nghị “Tìm ý nghĩa đích thực của hòa bình”, ngài là một diễn giả chính cùng với Tổng thống Oscar Aricas của Costa Rica, người cũng được tặng giải thưởng Nobel Hòa bình. Trong hội nghị này Michael Toms (Sáng lập viên và Giám đốc New Dimension Radio ở California, USA) đã phỏng vấn ngài tại một nữ tu viện Ky-tô giáo, nơi ngài lưu trú ở ngoại ô thủ đô San Jose, Costa Rica.

Michael Toms: Ngài có cảm tưởng gì về Costa Rica?

Đức Đạt-lai Lạt-ma: Tôi thấy đất nước này rất đẹp. Người dân ở đây có vẻ không vội vã như ở New York và những nơi khác. Quốc gia này không có lực lượng quân sự, không sản xuất vũ khí. Tôi nghĩ rằng những điều này rất quan trọng, vì mọi người ở đây có đủ tư cách để nói về hòa bình, giải trừ quân bị, cố gắng giảm sản xuất vũ khí và ngừng thi đua võ trang. Tôi thực sự cảm phục vì họ đã có đường lối này từ thập niên bốn mươi. Lúc đó tôi không thấy ai thực hiện loại ý tưởng

này. Như ông cũng biết, sự việc rất phức tạp vào lúc đó trong thập niên bốn mươi và thập niên năm mươi, trong Thế chiến thứ hai. Vì vậy điều này gây nhiều ấn tượng cho tôi. Tôi cảm thấy chúng ta có thể học nhiều điều từ kinh nghiệm của quốc gia này.

Michael Toms: Ngài nghĩ gì về việc Phật giáo cống hiến cho đời sống con người trong thời đại này? Phật giáo mang lại những gì cho chúng ta ngày nay?

Đức Đạt-lai Lạt-ma: Tôi nghĩ rằng Phật giáo cũng như bất cứ tôn giáo nào khác, có những tiềm năng để đóng góp, chính yếu là qua an lạc nội tâm và bằng việc thay đổi quan niệm sống của chúng ta đối với người khác và đối với môi trường. Tôi nghĩ đó là những gì mà Phật giáo có thể đóng góp. Một điều đặc biệt quan trọng của Phật giáo là lý thuyết giải thích về sự sống. Mọi sự vật có tính cách tương đối. Mọi sự vật đều tùy thuộc lẫn nhau. Đó là cách nhìn thế giới rất lợi ích cho chúng ta. Nền kinh tế hiện đại là một thí dụ rất điển hình về sự tùy thuộc vào nhau. Hôm nọ tôi ăn trưa với đức Tổng Giám mục của quốc gia này. Ngài nói rằng ở đây người ta trồng chuối để bán sang Hoa Kỳ, còn Hoa Kỳ thì xuất cảng lúa mì sang quốc gia này. Đó là một sự trao đổi với nhau và mọi thứ khác trên đời này cũng luôn tùy thuộc vào nhau như vậy đó. Một phương diện khác của triết lý Phật giáo mà tôi nghĩ có sự quan trọng đặc biệt là ý tưởng sự vật có tính chất tương đối. Thượng đế luôn luôn được tìm thấy ở khoảng giữa trắng và đen hay ở giữa tốt và xấu. Người ta không thể nói: “Đây là kẻ thù của mình” và thấy kẻ thù đó xấu một trăm phần trăm. Người ta cũng không thể nói: “Đây là bạn của mình” và thấy người bạn đó tốt một trăm phần trăm. Không thể có như vậy được. Về căn bản thì hai trường hợp này chỉ là một. Cách quán xét sự việc như vậy giúp rất nhiều cho người ta giảm bớt sân hận. Tôi luôn luôn nói “hãy nói chuyện với mọi người”. Các nhà tôn giáo không nên chỉ nghĩ đến việc truyền bá tôn giáo của mình mà nên nghĩ đến việc họ có thể đóng góp bao nhiêu cho loài người.

Michael Toms: Ngài thấy thế nào về việc giao tiếp và mối liên hệ giữa Phật giáo với Thiên Chúa giáo ở xứ này và thế giới Tây phương nói chung?

Đức Đạt-lai Lạt-ma: Có thể nói mối liên hệ giữa các tôn giáo trong mấy năm qua đã được cải thiện nhiều,

đặc biệt là giữa Phật giáo Tây Tạng và Thiên Chúa giáo. Hai bên có mối liên hệ thân mật hơn nhiều. Hai bên đã có sự hiểu biết sâu xa hơn nhiều. Đức Giáo hoàng John Paul đệ nhị và tôi đã có dịp thảo luận với nhau về điều này. Tôi cũng đã thảo luận vấn đề này với nhiều nhân vật quan trọng khác trong cộng đồng Thiên Chúa giáo và Tin Lành. Tôi nghĩ rằng chúng tôi đã gây dựng những mối liên hệ rất tốt và thân mật. Và như vậy rất hữu ích cho việc học hỏi lẫn nhau.

Chúng tôi đã học được nhiều điều từ truyền thống Thiên Chúa giáo, vốn rất có lợi ích và thực tế. Đồng thời, các huynh đệ bên Thiên Chúa giáo cũng học được một vài pháp tu của Phật giáo để sử dụng trong đời sống, như pháp từ bi và tha thứ, liên quan đến sự chú tâm và luyện tâm. Đó là samatha hay thiền định, pháp trụ tâm. Pháp tu này trong Phật giáo, trong triết lý Đông phương, vẫn còn là một truyền thống sống động và hiệu quả. Tôi nghĩ rằng điều này có ích lợi cho một số hành giả Thiên Chúa giáo của chúng ta.

Michael Toms: Vào năm 1968, Thomas Merton đến thăm Á châu, đó là chuyến viếng thăm đầu tiên của ông ở ngoài Hoa Kỳ. Ông ấy là một tu sĩ Thiên Chúa giáo rất chú ý đến Phật giáo Tây Tạng. Ngài nhớ điều gì về cuộc gặp gỡ của ngài với Thomas Merton?

Đức Đạt-lai Lạt-ma: Đó là một cuộc gặp gỡ rất thú vị. Và cũng do gặp được ông ấy mà sự hiểu biết của tôi về Thiên Chúa giáo đã mở rộng, tôi thực tâm kính trọng hơn nữa đối với các hành giả Thiên Chúa giáo và sự đóng góp của họ cho nhân loại. Tôi xem Thomas Merton là chiếc cầu vững chắc nối liền Đông và Tây. Từ khi ông qua đời đột ngột, tôi cảm thấy mình phải chịu một sự mất mát lớn lao. Tôi nghĩ ông ấy đã đóng góp nhiều cho sự hiểu biết và liên hệ thân mật giữa Phật giáo Tây Tạng và Thiên Chúa giáo.

Michael Toms: Ngài đã nói về lòng từ bi sản sinh ra sự can đảm nội tâm và an lạc nội tâm. Ngài có thể giải thích thêm về điều này không?

Đức Đạt-lai Lạt-ma: Từ bi là quan tâm đến người khác, đến toàn thể chúng sanh. Và từ bi không phải chỉ là đồng cảm hay thương hại, mà là ý muốn làm một việc gì đó để giúp đỡ. Từ bi mở rộng tâm trí của chính bản thân và của người khác. Từ bi tự động phát sinh cảm giác thấy rằng người khác là một phần của chính mình. Tôi nghĩ rằng những điều này rất ích lợi cho chúng ta. Với lòng từ bi thì không có rào cản; sự lo sợ và nghi ngờ được giảm thiểu, chính vì thế mà bạn có thêm can đảm và ý chí.

Michael Toms: Nhiều người cảm thấy hoang mang và như bị dồn ép khi họ nhìn ra thế giới bên ngoài với bao nhiêu vấn đề rắc rối. Họ cảm thấy rằng mình không thể làm gì được. Làm sao một cá nhân nhỏ bé có thể tạo một

sự thay đổi trong một thế giới với quá nhiều rắc rối? Ngài có gì để nói về điều này chăng?

Đức Đạt-lai Lạt-ma: Những vấn đề của thế giới ngày nay không phải đột ngột phát sinh. Chúng có thể đã xuất hiện từ hai năm trước cho đến hai thế kỷ trước, và rồi ngày hôm nay nó đưa đến chỗ chúng ta. Vậy điều cần phải làm bây giờ là giảm thiểu hay giải trừ những vấn đề của chúng ta, và việc này có thể cũng mất khoảng một trăm năm. Cần phải có thời gian, vì tính chất của sự thay đổi là trải qua thời gian. Về căn bản thì nhiều chuyện xấu này chính yếu là do con người tạo ra.

Nếu không muốn những vấn đề này tồn đọng, chúng ta phải cố gắng thay đổi chúng. Không có người nào khác ở đây để lo cho chúng, mà chính mỗi người chúng ta phải đối diện với vấn nạn ấy. Không có cách nào khác. Mỗi cá nhân phải khởi sự. Trước hết là một người, rồi những người khác tham dự, cho đến khi có hàng trăm, hàng ngàn người. Sau cùng là xã hội loài người, cộng đồng nhân loại. Một sự thay đổi lớn sẽ không diễn ra vì nỗ lực của một cá nhân, mà chỉ có thể có được bằng nỗ lực phối hợp của nhiều cá nhân.

Michael Toms: Ngài thấy sao về những gì xảy ra ở Trung Quốc vào tháng Sáu năm 1989 có liên quan đến những gì xảy ra ở Tây Tạng? Ngài thấy sao về tương lai của Tây Tạng liên quan đến biến động đó?

Đức Đạt-lai Lạt-ma: Trong lúc này Chính phủ Trung Quốc có chính sách cứng rắn nên chính sách đối với Tây Tạng cũng vậy. Nhưng có một cái gì khác so với những gì diễn ra ở Trung Quốc. Tôi nghĩ đó là một sự kiện quan trọng trong lịch sử của chúng tôi. Một điều gây ấn tượng cho tôi là các sinh viên Trung Quốc đã thành tâm và nghiêm chỉnh làm theo chủ trương bất bạo động của Mahatma Gandhi. Đó là một điều rất đáng chú ý. Đối với tôi điều này đã chứng minh rằng bất bạo động gắn với bản tính của con người, hay tinh thần con người hơn là những gì mà người ta thường nghĩ.

Sinh viên Trung Quốc hoàn toàn bất bạo động trong khi đòi hỏi có thêm tự do dân chủ và bớt tham nhũng. Tôi thấy điều này quá đẹp. Và dù trong lúc này họ thua, nhưng tôi nghĩ rằng họ đã gây chấn động lớn lao trong lòng người dân Trung Quốc. Với tinh thần mạnh mẽ và động lực thành tâm của họ, tôi nghĩ đây chỉ là vấn đề thời gian trước khi ý nguyện của họ thành tựu. Và tôi cầu nguyện cho mục tiêu của họ. Trung Quốc là nước đông dân nhất thế giới. Là tu sĩ Phật giáo, khi tôi cầu nguyện cho chúng sinh, như vậy, một phần lớn sự cầu nguyện của tôi bao gồm cả Trung Quốc, và vì nước này có dân số lớn nhất. Ngay cả những chuyện nhỏ cũng có thể có hiệu ứng trong xứ đó, vì nó ảnh hưởng đến nhiều người như vậy - hơn một tỷ sinh linh. ■

Nguồn: Michael Toms (edited), *Buddhism in the West*, New Dimensions.



Người Việt nói tiếng Anh:

Tẩy trắng để bắt đầu

HỒ ANH THÁI

Có thể đã hình thành Vinglish

Vài ba chục năm trước, người ta thường đàm tiếu về cách phát âm tiếng Anh của Hàng không Thái, của người Singapore. Tiếng Anh Singapore khét tiếng, nên được gọi là Singlish. Khét tiếng không kém là tiếng Anh ở Thái Lan, của những cô chiêu đãi viên hàng không, hướng dẫn viên du lịch, đẩy thổ âm. Đành tự lý giải mà rằng ngôn ngữ nhà tàu nhà xe ở đâu cũng vậy.

Nhưng rồi khi tiếng Anh đã tương đối phổ biến ở Việt Nam, mấy cô bán tạp hóa cũng biết dăm bảy câu để bán hàng, thì mới thấy tiếng Anh của người Việt cũng đã thành một thứ Vinglish. Học đại trà, học cấp tốc, học truyền khẩu, mà không kịp trang bị phương pháp đúng. Ngay cả học chính quy trong các trường chuyên ngữ cũng thiếu phương pháp phù hợp, lại bị quán tính của thổ âm thổ ngữ thống ngự trong cơ

quan phát âm. Phải nói là tức cười khi nghe phóng viên VTV ở Mỹ phát âm ông Trump thành ông Chăm, đúng như trong từ chăm chỉ. Bớt rút không kém khi thấy hầu như ai cũng nói Niu Oóc, khá hơn một tí thì thành Niu Zoóc, nhưng vẫn không sao đến gần mức chính xác. Cái tiếng Anh người Việt Vinglish ấy còn lan tràn những rì xoọc (phát âm gần đúng của nó là rizôt). Không hiểu nổi tại sao cả nước đều phát âm cái chữ bank thành banh, back thành bách, post thành pốt rồi thổ âm phương Nam còn biến thành bốt/bót - “Tôi vừa bốt/bót một bài lên mạng”.

Xin kể một câu chuyện, nghe tưởng đùa mà hóa ra có thật. Một ông sếp đang nói chuyện với đối tác nước ngoài, bất chợt quay lại hỏi thư ký: Trường hợp của ông này, tôi đã nói cậu gửi phắc từ mấy hôm trước, cậu chưa phắc à? Thư ký trả lời ngay: Dạ thưa anh, em đã



phắc ngay khi anh bảo, không phải phắc một lần mà mấy bị trục trặc, em phải phắc đi phắc lại ba lần đấy ạ.

Ông người Anh nghe mà hoảng, không hiểu trong tiếng Việt có cái từ gì mà bậy thế, cứ phắc phắc liên hồi. Tất nhiên sau đấy cũng vỡ lẽ, đấy là chữ fax, vốn phát âm gần đúng là phecx, dứt khoát phải có âm gió, nhưng người Việt không có thói quen dùng âm gió nên đã biến thủ cái âm gió ấy đi. Lại nữa, mang tiếng có một thời thuộc địa Pháp, nhìn thấy từ fax rõ ràng trong văn bản tiếng Anh nhưng vẫn theo quán tính phát âm kiểu tiếng Pháp bởi mà thành phắc, khá lắm thì thành phách.

Từ cái giai thoại ấy, cánh nước ngoài làm ăn với Việt Nam đã đồn đại tiểu lâm rằng người Việt không phát âm được chữ fax mà phải nói chệch thành fuck.

Thổ âm - xóa và không xóa

Người có năng khiếu ngoại ngữ là người có khả năng bắt chước phát âm. Có phần giống như năng khiếu thanh nhạc của ca sĩ: cần một cái tai nghe thật tốt, một cơ quan xướng âm phát thanh thật tốt, nói chung phải thật tốt tai mũi họng và thanh đới.

Trong đám bảy trường phổ thông, về sau có thể chỉ vài người trở thành ca sĩ. Cũng thế, về sau đi ra từ mấy trường ấy nào có mấy người thực sự nói tiếng Anh cho hay, hoặc một ngoại ngữ nào đó cho thật hay. Tỷ lệ là thấp, không thể đòi hỏi nhiều hơn. Nhưng vấn đề là

không phải nhà ai cũng có dàn karaoke để tra tấn hàng xóm. Còn người nói tiếng Anh dở thì cất giọng oanh vàng ở khắp nơi. Trên truyền hình, trên đài phát thanh, trên những chuyến bay, trong phòng hội đàm, phòng họp, trên đường dây điện thoại, ở nơi mua sắm, trong những chuyến du lịch.

Thời cùng trong một học viện nước ngoài, cánh sinh viên quốc tế chúng tôi thường đùa nhau mà nhại tiếng Anh của người Hoa theo kiểu xi xảo xủng xoảng, tiếng Anh của người Hàn sùng sục trong cổ họng, tiếng Anh Đông Âu phá dờ rờ má dờ rờ (father/mother), tiếng Anh Bắc Âu gu tu u tăng xơ (go to Odense), tiếng Anh của người Pháp ái uyn công ti nhuy (I will continue).

Cũng giống như chuyện đùa về hai người Nghệ Tĩnh nói với nhau, chê hết tiếng Bắc đến tiếng Nam, rốt cuộc chỉ có tiếng Nghệ của ta là trợ trợ dễ nghe. Người Việt từng cười với nhau tiếng Anh Nam Bộ, háo a ri du. Lại, làm sao iu/diu mà lại thành du cho được. Rồi Éng Giông (Angel mà phát âm ra thế). Tiếng Anh Huế thì vẫn uốn lượn điệu điệu “rất Huế”, hạo a íu. Rồi quych quych bắc kẹ phu li (quick quick but carefully mà phát âm ra thế).

Ngày trước có anh bạn học người Thái Bình, sang Mỹ học rồi mà thổ âm dứt khoát không từ bỏ, “yêu quê hương qua từng âm tiết nhỏ”. Trong bài hát *Hey Jude* có cụm từ sad song, anh cứ hát thành xi-ét xi-oong. Chúng tôi trêu anh: Tiếng Anh Thái Bình. Đùa, mà thực tế là vậy.

Thời mới chuyển sang kinh tế thị trường, một trong những lớp tiếng Anh ăn nên làm ra nhất ở Hà Nội là của một dịch giả văn học. Mọi người đồn rằng ông ấy dạy hay lắm. Nhưng một người cũng giỏi ngoại ngữ bẻ lại: Ông ấy người miền Trung, ngay cả đổi sang giọng Hà Nội ông ấy còn chưa nói được, thế thì làm sao đổi giọng phát âm cho đúng tiếng Anh chuẩn. Có lý. Thực tế là ta vẫn nghe thấy âm điệu miền Trung đất Việt trong tiếng Anh của ông. Mà, xin nhắc lại, phát âm cần năng khiếu bắt chước giọng.

Nói chuyện địa phương thì một thầy dạy tiếng Anh ở Đại học Ngoại giao ngày trước cũng là người Thái Bình, nhưng có lẽ là người Việt Nam phát âm tiếng Anh hay bậc nhất mà tôi từng gặp. Thấy hút thuốc lá như một ca sĩ quyết tâm phá giọng, nhưng thật trớ trêu, tiếng Anh thật trầm thật ấm, ngữ điệu bổng trầm thật đúng là Anh, khó nhận ra dấu vết âm Việt trong ấy. Người thứ hai là một anh bạn cùng trường Đại học Ngoại giao, hiện là một trong những nhà ngoại giao nổi bật, một người đích thực có năng khiếu ngoại ngữ, tiếng Anh của anh còn đủ đầy âm gió là cái mà người Việt nói tiếng Anh rất thiếu. Một người nữa, ấy là một thanh niên dẫn chương trình ở Trung tâm Hội nghị Quốc gia Hà Nội khi đoàn Ballet Nga sang biểu diễn năm 2015. Anh bạn này nói giọng Mỹ, về tôi sau cứ phải đi tìm hỏi thông tin về nhân thân của anh. Nhất thanh nhì



sắc - điều đó chứng tỏ thanh còn khiến người ta thiện cảm hơn sắc.

Về thổ âm, có người phản biện: trong những hội nghị hội thảo quốc tế, người ta có thể phải nghe những thứ tiếng Anh nặng chịch nhưng đầy thông tin hữu ích, còn hơn là những cái giọng đẹp sang trọng mà nội dung hời hợt sáo rỗng. Nhưng đã có nội dung tốt mà giọng cũng hay thì đây mới là cái đích đến cho nỗ lực cải thiện phát âm. Nói đến giọng chuẩn, thì ngay ở thủ đô London của Anh cũng đủ giọng của các miền đất nước, không dễ tìm ra người nói chuẩn. Nhưng người nước ngoài học phát âm giọng Anh thì có thể tìm đến những bản ghi âm hoặc phát thanh, luôn sẵn có.

Cái "tội" của phiên âm

Trong lớp đang học tiếng Anh theo phương pháp nghe - nhìn: sinh viên xem một đoạn phim, lắng nghe người Anh đối thoại với nhau, cố gắng ghi nhớ, sau đó được yêu cầu nhắc lại những câu đối thoại. Phải nỗ lực để nhắc lại theo cách phát âm của người Anh.

Đang lúc "hãy nhìn và nghe, không được nói" (look and listen, do not speak), không được nói và tất nhiên là không được làm gì khác, thì một sinh viên cúi xuống ghi vội cái gì đó vào quyển vở. Cơn giận nổi lên, thầy giáo xông đến giật lấy quyển vở ấy. Trên phim có hình một cái tủ đựng cốc chén ly tách và mấy người trong phim đang xì xỏ rằng nó là cái sideboard. Anh bạn đã viết ngay vào vở một chữ phiên âm ra tiếng Việt: xái bột.

Từ đấy, anh bạn tôi bị mang cái biệt hiệu Xái Bột. Nghe cứ như là một thứ bột còn thừa lại của một chất gì đó, kiểu xái thuốc phiện. Thấy giáo thì hôm ấy bực vô cùng. Sinh viên của thầy đã vi phạm phương pháp nghe và nhìn. Hơn thế, anh ta còn quy những âm tiết tiếng Anh xa lạ về thành âm tiết có sẵn của tiếng Việt. Như thế bảo sao không nói tiếng bồi.

Đây là cái tội của việc phiên âm. Chúng tôi đã từng cười khoái chí khi thấy trên tấm biển trước một khách sạn Ấn Độ có dòng chữ bằng tiếng Hindi: chữ hotel,

phát âm gần như hâu teo, bị phiên âm thành hổ tấn (होटल). Vì phiên âm như vậy mà nhiều người Ấn cứ gọi cái hotel là hổ tấn.

Có chuyện đùa: một anh bạn người Ấn chỉ cô vợ đứng cạnh, giới thiệu với bạn: Mai oai đấy tì, am đấy tì tu. Nghe thế thì phải đoán là anh ta bảo vợ tôi bẩn, tôi cũng bẩn (my wife is dirty, I'm dirty too). Hoàn toàn sai, ai mà lại tự giới thiệu về vợ chồng mình như vậy. Hóa ra điều anh ta muốn nói là: Vợ tôi ba mươi, tôi ba mươi hai (my wife is thirty, I'm thirty two). Nói chuyện tuổi tác đấy, không phải chuyện vệ sinh.

Nhưng đó là ngôn ngữ đại trà phổ thông, còn những người Ấn được học hành chu đáo và có năng khiếu ngoại ngữ thì tiếng Anh của họ thật khó chê.

Và trong việc học tiếng Anh, người Ấn không có lợi thế như ở những nước sử dụng mẫu tự Latinh, như ta chẳng hạn. Tiếng Hindi và những ngôn ngữ khác của Ấn Độ viết bằng mẫu tự Devanagari, rất nhiều khi buộc phải phiên âm. Mỗi lần phiên âm là một lần sai lệch phát âm. Những tiếng buộc phải phiên âm khác cũng thế: tiếng Nga, tiếng Trung, tiếng Arab, tiếng Farsi, tiếng Thái, v.v...

Vậy thì tại sao tiếng Việt đang có lợi thế dùng mẫu tự Latinh mà cứ đòi phiên âm? Cái lý người ta đưa ra là để cho người không có ngoại ngữ cũng có thể đọc được. Nhưng người không biết ngoại ngữ thì thấy một từ lạ trong sách báo, có thể chỉ cần ghi nhớ nó bằng mắt mà thôi. Một khi muốn đọc đúng, có thể hỏi người biết ngoại ngữ ở bên cạnh. Còn phiên âm, bao giờ cũng chỉ là phiên âm tương đối, thậm chí phiên âm sai, thì sẽ dẫn đến tình trạng cả nước nói một thứ tiếng Vinglish không ra tiếng Anh. Như Niu Oóc chẳng hạn, nhà banh ngân hàng chẳng hạn, phắc chẳng hạn, gâu bách chẳng hạn.

Phiên âm còn gây khó cho người biết ngoại ngữ một khi cần tra cứu để truy lại nguồn gốc của từ. Google và những trang tìm kiếm khó mà chịu nhận một từ phiên âm kiểu Việt. Thấy trên báo tiếng Việt một cái phiên âm như thế này mà phải loay hoay mất hồi lâu: Giôn Uyp-đi-kơ. Phải đoán mãi rồi mới hiểu ra, người ta đã phiên âm chẳng ra Anh, chẳng ra Pháp. Hóa ra đó là nhà văn John Updike (phát âm hơi giống Gion Ấpđai'k).

Còn nữa, hầu như người Việt khi phải phát âm nguyên âm kép đều có xu hướng biến nó thành nguyên âm đơn.

Chẳng hạn: nguyên âm kép [ei] bị biến thành ê, [ou] thành ô. Gate (phát âm gần như gậy) bị biến thành gét. Road (phát âm gần như rầuđ) biến thành rớt, trong tai

người Anh - Mỹ là nghe rất nặng và què. Ghost (gàuxt) bị đọc thành gót, lại không có âm gió, thoáng nghe thì “con ma” đã thành “chúa trời” (God). Washington Post, chữ post bị đọc thành pốt (nghe gần giống như port), tờ Bưu báo Washington đã hóa thành bến cảng Washington. Nói thêm, người Việt hay bỏ phát âm phụ âm cuối, sẽ dễ bị hiểu nhầm sang nghĩa khác, chẳng hạn: goat và ghost và goal và gold.

Nhiều từ ngoại lai được Việt hóa thoạt nghe rất buồn cười: con bẹc giê, cái xe mẹt xê đẹt. Rồi mấy từ tiếng Anh như rì xọc, xì tyn (resort, style mà phát âm ra như thế). Mấy cái dấu tiếng Việt đánh vào đấy làm trọng âm trở nên quá mạnh quá gắt. Rồi lối nhấn giọng theo dấu tiếng Việt như vậy khiến người ta khi nói tiếng Anh cứ có xu hướng đánh dấu sắc dấu nặng dấu huyền vào - âm điệu tiếng Anh mang bản sắc Việt.

Tẩy trắng trước khi bắt đầu

Ở trên, thỉnh thoảng người viết đã nhắc lại phiên âm “gần giống” của một số từ. Thực ra phiên âm như thế là một kiểu vẽ đường cho hươu chạy, thậm chí là “nối giáo cho giặc”. Trước một ngoại ngữ, người ta nên tránh việc quy nó về một cái gì “giống giống” tiếng mẹ đẻ, kể cả phát âm và ngữ pháp.

Không có gì là giống giống cả.

Mọi âm thanh, âm điệu, trọng âm... đều khác. Tất thảy đều phải là tình huống mới.

Cần xác định đây hoàn toàn là trải nghiệm mới. Như vậy là tẩy trắng cái trang giấy có sẵn để viết lên đấy những dòng chữ mới, hoàn toàn khác trước.

Một ví dụ: hầu như người Việt biết tiếng Anh nhìn thấy chữ Mayor đều đọc là mâyơ. Tự cho là mình không cần kiểm tra lại. Kinh nghiệm cổ hữu khiến người ta nghĩ thế. Nhưng nếu theo chủ trương tẩy trắng những trải nghiệm sẵn có, người ta sẽ tìm để học cách phát âm đúng. The mayor is riding a mare. Đây là một câu chơi chữ. Hai chữ mayor (thị trưởng) và mare (con ngựa cái) viết khác nhau, nhưng phát âm tương tự.

Có người miền Trung ra Hà Nội, chuyển sang nói giọng Bắc. Làm như vậy là thiết thực, dễ nghe dễ hiểu hơn trong môi trường mới. Nhưng đồng hương miền Trung có người chê như thế là mất gốc. Chẳng phải đâu, khi trở về với cộng đồng quê hương mình, chỉ việc trở lại nói giọng quê là ổn, ở đâu nói tiếng ấy, tiếng nào ra tiếng ấy. Chẳng bằng nghe mấy anh chị nói tiếng Anh chiu chiu dấu sắc dấu nặng như tiếng Việt, đến khi nói tiếng Việt thì lại ra vẻ chơn chót mất dấu như Tây nói tiếng ta.

Đừng lo nỗ lực phát âm tiếng Anh sẽ dẫn đến mức làm mất bản sắc Việt, không giữ gìn được sự trong sáng của tiếng Việt. Ngoại ngữ là thứ học cả đời cũng không sử dụng được như ngôn ngữ thứ nhất/tiếng mẹ đẻ. Dù có nỗ lực thế nào, xét về mặt nhân chủng, cấu tạo thanh đới và giọng mũi giọng cổ giọng bụng đều

có khác, cái giọng Đông Nam Á vẫn còn đầy dấu tích trong ấy. Thực tế là nghe ai đó nói tiếng Anh, người ta đều nhận ra được đấy là giọng Á hay Âu, Á thì Đông Á hay Nam Á hay Tây Á, Âu thì Đông Âu hay Bắc Âu... Cả thế giới phát âm phụ âm r, lưỡi đều rung bần bật, có lẽ chỉ người Anh là chữ r rung nhẹ, thậm chí còn cầm chữ r (far, harbour). Cũng là lưỡi rung mạnh, nhưng cái rung của Đông Âu khác, Ấn Độ khác, và Đông Nam Á thì r rung khác đặc biệt, quen thì nhận ra ngay.

Ngày trước, ông thầy người Anh của chúng tôi khi dạy phát âm đã yêu cầu mỗi đứa học sinh cầm một cái gương nhỏ soi vào miệng. Ví dụ, phụ âm th trong chữ thing hoặc that. Đây là những phụ âm khác biệt, không được quy nó về cái gì giống giống ta từng nghe. Cần nhẹ đầu lưỡi giữa hai hàm răng, đẩy một luồng hơi từ trong họng ra đồng thời rút nhanh lưỡi lại. Cặp phụ âm khác: d-t thì đầu lưỡi cong lại đặt lên vòm miệng, khi đẩy hơi ra thì lưỡi bật xuống tạo ra một âm nổ khô gọn... Tất cả đều được tự kiểm tra bằng cái gương: vị trí của lưỡi, của răng, của vòm miệng. Phương pháp này không phải bao giờ cũng hữu hiệu. Nhưng điều đó cũng cho thấy việc phát âm là một trải nghiệm hoàn toàn mới. Nếu ta cố quy nó về một cái gì giống giống từng biết, thì sẽ có nguy cơ ta nói một thứ tiếng Anh như tiếng Việt.

Đến đây lại xin kể một giai thoại. Vùng Bengal ở Đông bắc Ấn Độ có dòng họ Thakur là chúa đất giàu sang nức tiếng. Khi người Anh mới đến cai trị, họ lập sổ đình ghi họ tên dân chúng trong vùng. Ông lãnh chúa Thakur đọc tên mình lên, ông thực dân Anh ghi vào sổ: Tagore. Tên tôi là Thakur nhé. Nghe rõ rồi, tên ông là Tagore. Cứ thế, người ta nói tên mình là Thakur, mà ông thực dân Anh cứ phiên âm là Tagore. Rồi cũng trở trêu, cái họ Tagore ấy về sau được dùng thành quen, và từ dòng họ ấy bước lên đài văn chương thế giới đại thi hào Rabindranath Tagore.

Kể lại để thấy ngay cả khi có thầy giáo giỏi người Anh người Mỹ, thầy phát âm chuẩn rồi mà học sinh vẫn có thể phát âm sai. Sai, vì tai mình nghe sai. Nếu may mắn tai mình nghe đúng thì cái cơ quan phát âm của mình sai. Có lỗi hệ thống trong thanh đới, trong họng, trong mũi, tiếng Anh vốn dùng nhiều đến giọng mũi và giọng cổ.

Ở nước nào thì các nhà ngôn ngữ học cũng hay than phiền rằng ngôn ngữ của mình đang bị tàn phá. Đây là họ mới chỉ có một mảnh vườn con con và chỉ có dăm ba con thỏ vào phá rau. Tiếng Anh thì cả thế giới nói, nó như một cánh đồng mà cả đàn dê triệu triệu con vào giày xéo giẫm đạp, mỗi con chà đạp theo một cách.

Ở khía cạnh khác, có người cho rằng cả thế giới nói tiếng Anh cũng có thể là may mắn cho ngôn ngữ ấy, khi mà nó được bổ sung nhiều yếu tố, trở nên sinh sắc đa dạng hơn rất nhiều. Điều này có lẽ sẽ được trở lại vào một dịp khác. ■



Hương thư bạn hữu

NGUYỄN HIỆU TÍN

Ấn sách, cây đèn hai bạn cũ
Song mai hiên trúc một lòng xanh.

(Nguyễn Trãi)

Trong không gian thanh tịnh của thư phòng, ngồi dưới khung cửa sổ an nhàn, tĩnh lặng, cùng ngọn đèn tỏa sáng dịu nhẹ lung linh, nhấp chén trà thơm nồng ấm vị, thoảng một làn hương từ lư trầm bốc lên phơ màu sương khói huyền nhiệm. Bỗng bênh giữa cỏi thực hư đó, được nhâm nhi, nghiền ngẫm quyển sách mình tâm đắc, thật hạnh phúc biết bao! Nó đưa lối dẫn đường đến những mê lộ, những cung bậc cảm xúc. Có lúc ta bất chợt vụt sáng với những ý tưởng, miên man với những dòng suy nghĩ, nhập tâm với nhân vật ưa thích, rồi lại băn khoăn, thao thức, hoài nghi với những giả định, hoài niệm trân trọng về quá khứ, suy tưởng đến tương lai, cảm nhận về những

gì đang hiện hữu,... tất cả như ngâm hết thảy những thể sự thảng năm, những hỷ - nộ - ái - ố vào trang sách. Quyển sách đó, có lẽ chẳng cần ngôn ngữ hoa lệ, cũng chẳng cần mùi mực thơm nồng. Chỉ cần có thể khiến một kẻ đói khát cảm thấy đầy đủ, khiến cho kẻ cô đơn lại thấy được bạn tri âm, thì là sách hay, sách quý. Bởi đơn giản, sách là nơi ẩn náu lý tưởng trong chuỗi ngày cô đơn dằng dặc, là chân trời cư ngụ của những người bạn tri kỷ và rất chân thành, như lời người xưa đã từng nói: "Một cuốn sách hay trên giá sách là một người bạn, dù quay lưng lại nhưng vẫn là bạn tốt".

Cảo thơm lần giờ trước đèn

Theo tiến trình lịch sử hàng ngàn năm, hàng vạn năm và theo qui mô, phạm vi, chiều sâu của sự khám phá, các giá trị nhân văn là vô tận, luôn luôn được bổ sung và phát triển, không có kết thúc. Cái gì có khả năng lưu giữ

lại mãi mãi cho con người những giá trị đó, nếu không phải là sách. Tất nhiên, không chỉ có sách nhưng sách có khả năng lớn nhất và vô tận. Và vì thế, sách là một trong những sáng tạo giản dị nhất, nhưng cũng kỳ diệu nhất của con người. Nó là một vật thể hữu hình, nhỏ bé nhưng trong nó có thể chứa đựng hầu như tất cả các giá trị, các sáng tạo của nhân loại. Không phải ngẫu nhiên, các triết gia, các vị tu hành, học giả, nhà nghiên cứu,... đều yêu quý và ca ngợi sách.

Nhà văn Maxim Gorki nhận định việc tìm ra sách là một *"kỳ công vĩ đại nhất trong những kỳ công mà loài người đã sáng tạo ra"*. Khi hai người con gái của K. Marx hỏi *"công việc mà cha yêu thích nhất"*, K. Marx đã không ngần ngại trả lời *"lục tìm trong sách báo"*.

Trước đây, những nhà quyền quý, nho phong cứ mỗi lần đọc sách là đốt hương trầm thơm ngát cả thư phòng. Danh sĩ Hoàng Sơn Cốc, bạn của Tô Đông Pha, nói rằng: *"Sĩ phu mà ba ngày không đọc sách thì soi gương mặt mũi đáng ghét, nói chuyện lạt lẽo khó nghe"*.

Trân trọng những giá trị của sách mang lại cho con người, ở phương Đông, trong từ Hán Việt, sách được gọi với một cái tên khả ái, triu mến là cảo thơm hay phương cảo (芳稿), nghĩa là pho sách thơm, pho sách hay:

"Cảo thơm lần giở trước đèn"

Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh"

(Nguyễn Du)

Người xưa cũng rất tinh tế, sâu sắc khi gắn kết tình tri âm tri kỷ cho đôi bạn đèn - sách *"Ấn sách, cây đèn hai bạn cũ"* - một biểu tượng rất trí tuệ và thơ mộng, rất khoa học và nghệ thuật. Bởi lẽ, đèn là ánh sáng, tượng trưng cho cái đẹp, đối nghịch với bóng tối là cái xấu. Đèn đi cùng sách như là người bạn dẫn đường sáng suốt, khai minh những điều tốt đẹp nhất từ sách. Do vậy, đèn không chỉ là dụng cụ chiếu sáng mà vượt lên trên là ánh sáng của tâm hồn, của văn hóa, của lương tri của mỗi thời đại. Sự kết hợp đèn - sách có lẽ không gì thay thế được biểu tượng chỉ về học hành, trí thức, trí tuệ. Trước khi có đèn điện như hiện nay, ánh sáng của đèn, của nến có sự chao nghiêng, lắc lư, đong đưa, mập mờ rất lung linh huyền ảo, những ý niệm về gió, về sự dao động của tâm thức sẽ được dàn trải, phơi bày, hư hư thực thực.

Những văn nhân với tâm hồn tĩnh lặng khi đọc sách thánh hiền trước ngọn đèn sáng vô thường, nhận thấy có sự hòa điệu nhịp nhàng trong thế giới động, vì ánh sáng của đèn cũng nhịp nhàng chao nghiêng lắc lư theo gió mà tồn tại, khiến cho văn nhân thi sĩ ngất ngây với những ý tưởng, gợi mở những điều minh triết từ những trang sách quý và càng trân trọng hơn với thế giới tự nhiên huyền nhiệm này.

Kho tàng trí tuệ của loài người trong sách không phải chỉ để chiêm ngưỡng, mà từ sách, trong sách cho

con người một năng lượng mới, một trình độ mới, một phát triển mới. Đó là nơi tạo ra năng lượng trí tuệ cho con người tái sáng tạo, phát minh những điều kỳ thú. Không phải ngẫu nhiên, trong lời tựa thiên *Nghệ văn chí* sách *Lê triều thông sử*, Lê Quý Đôn đã dùng quẻ Bí để giải thích sách như là một quá trình phát triển bao gồm hai giai đoạn là "làm Sách" và "đọc Sách", tương đương với hai giai đoạn để tạo nên Văn hóa là giai đoạn thành "nhân Văn" và giai đoạn đem cái nhân văn ấy "Hóa thành" xã hội, để xã hội ngày càng tốt đẹp hơn [4:250]. Theo đó, quá trình "làm sách" hay quá trình hình thành "nhân văn" đã được Lê Quý Đôn giải thích bằng hiện tượng con người nắm vững các quy luật vận động của thế giới tự nhiên và của xã hội, để điều chỉnh các hành vi của mình.

Còn quá trình "đọc sách" không chỉ là thao tác đọc, mà là học tập, đem tri thức, những quy luật đã thu nhận được ứng dụng vào đời sống, xã hội để hóa thành "văn hóa".

Khi lần giở "cảo thơm trước đèn", quả thật những trang "cảo thơm" đã mở ra cho con người những khát vọng, hoài bão, dẫn đến những xứ sở kỳ diệu. Nó thu tóm những lời chân tình, mực thước, những điều hay lẽ phải, nó gợi mở những ý tưởng thâm lắng rồi chuyển hóa thành những tri thức trầm mặc giữa cuộc đời và đắm chìm vào chúng ta như phù sa nhẹ nhàng, lắng đọng nơi đáy đại dương xa thẳm. Có thể ví sách như con tàu vượt thời gian, là cầu nối giữa quá khứ - hiện tại và định hướng cả tương lai. Thật không thể nói hết về những lợi ích, giá trị từ sách mang lại. Sách xứng đáng là một tượng đài di sản của trí thức và văn hóa nhân loại.

Để tôn vinh sách, năm 1996, Hiệp hội Các nhà xuất bản toàn cầu, tổ chức hội nghị thường niên lần thứ 23 tại Barcelona, đã đề ra ý tưởng xây dựng "Ngày sách Thế giới". Cùng năm, Đại hội lần thứ 28 của UNESCO đã chính thức quyết định lấy ngày 23 tháng 4 hàng năm là ngày *"Ngày sách và bản quyền thế giới"* (World Book and Copyright Day).

Thư trung tự hữu nhan như ngọc

Tôi có người bạn thân, mà tôi xem anh như là người thầy, bởi tính uyên bác, trí tuệ và nhân cách của anh. Anh vốn là người đam mê sách, và sở hữu khá nhiều sách quý. Có lần, cùng "trà dư tửu hậu" với anh, anh nói thuật ngữ "đại gia" chỉ những người giàu có mà ngày nay truyền thông hay sử dụng dường như chưa chính xác, vì đúng nghĩa từ "đại gia" ở thời xưa, được hiểu là nhà có nhiều sách, chứ chưa hẳn là người giàu có về kinh tế. Ý nghĩ đó của anh luôn làm tôi băn khoăn, với nhiều nghi vấn.

Vì thực tế trong từ điển, tôi chưa thấy mối liên hệ này, hay nét nghĩa cụ thể như anh nói. Cho đến khi được dịp đọc tài liệu viết về bài này, thì ý nghĩ của anh



lại càng làm tôi thích thú hơn và đáng tin cậy hơn. Bởi lẽ, trong văn hóa Đông - Tây vốn nhiều sự khác biệt, nhưng điều thú vị, khi quan niệm về sách thì cả hai lại có nhiều nét tương đồng, cùng “tần số”. Và mẫu số chung đó, chính là xem sách luôn có giá trị quý hơn tiền tài, vàng bạc. Đã có rất nhiều châm ngôn, danh ngôn, tục ngữ nói về mối quan hệ giữa sách vở và tiền tài.

Như câu: “*Những ý hay trong sách là tiền vốn. Những ý hay trong óc là phần lãi sinh ra từ tiền vốn đó*”.

Vốn và lãi ở đây nói về trí tuệ và nhân cách, sách đã làm ra cả vốn và lãi đó, làm giàu có lên hơn mãi cho trí tuệ và nhân cách con người. Cụ thể hơn và minh bạch hơn, Lê Quý Đôn “thăng thần” cho rằng:

*“Dẫu có bạc vàng trăm vạn lượng
Chẳng bằng kinh sử một vài pho”.*

Phùng Khắc Khoan thì xem sách vở là thứ quý nhất trong số những của cải cất giữ trong nhà:

*Gia tàng hoạt kế thư kỳ bảo
Lực đại canh sử bút thị nô*

(Trong số những sinh kế cất giữ trong nhà, sách là quý nhất

Thay cho sức cày bừa, bút chính là kẻ nô bộc).

Hay trong ngôn ngữ Việt Nam:

“Để vàng, để bạc không bằng để sách cho con”.

Tương tự, Trung Quốc có câu: “*Tứ tử thiên kim, Bất như tứ tử nhất kinh*” (Để lại cho con ngàn vàng/ Không bằng

để lại một quyển sách). Còn đại văn hào Shakespeare nêu rõ quan kiến: “*Đối với tôi, sách quý hơn vàng*”.

Nhà nhân văn học Boccaccio (thời Phục hưng) thì nói: “*Sống với những cuốn sách của tôi, tôi cảm thấy sung sướng hơn cả những ông vua trên thế giới này*”.

Đối với văn nhân, sách vở là sự lâu dài, bền vững, còn tiền bạc chỉ mang tính thoáng qua tạm bợ:

*“Thiên thơ án sách qua ngày tháng
Một khắc cầm lên mất lạng vàng”.*

(Nguyễn Trãi)

...

Có lẽ một trong những minh chứng xác đáng hơn về sự quý trọng sách, xem sách là tất cả, từ công danh, sự nghiệp, giàu sang đến vợ đẹp, lầu cao đều có ở sách, đó là bài thơ khuyến học ca tụng sách của vua Chân Tông đời Tống, bài thơ như sau:

*Phú gia bất dụng mại lương điền,
Nhà giàu không cần mua ruộng nhiều,
Thư trung tự hữu thiên chung túc.
Trong sách tự có ngàn chung thóc.
An cư bất dụng giá cao đường,
Ở yên chẳng cần xây gác cao,
Thư trung tự hữu hoàng kim ốc.
Trong sách tự có nhà kim ốc.
Thú thể mạc hận vô lương môi,
Lấy vợ chớ hờn không mối mai,
Thư trung hữu nữ nhan như ngọc.
Trong sách có nàng mặt như ngọc.
Xuất môn mạc hận vô nhân tùy,
Ra đường chớ hờn không kẻ hầu,
Thư trung xa mã đa như thóc.
Trong sách ngựa xe nhiều lóc nhóc.
Nam nhi dục toại bình sinh chí,
Nam nhi muốn thỏa chí bình sinh,
Ngũ kinh khuyến hướng song tiền độc.
Sử kinh khuyến cố chuyên cần đọc.*

Xuất phát từ bài thơ này, câu thơ “*Thư trung hữu nữ nhan như ngọc*” được người đời sau biết đến nhiều nhất. Bài thơ nhằm khuyến khích việc học của người xưa, đặc biệt là việc “dùi mài kinh sử”. Vì rằng, có học đi thi đỗ đạt làm quan, thì mới mau chóng được giàu sang phú quý, kẻ hầu người hạ, xe đưa ngựa đón và nhất là có người vợ đẹp “như ngọc” cho thỏa lòng mơ ước. Không phải ngẫu nhiên, người xưa có câu: “*Thập niên song hạ vô nhân vấn, nhất cử thành danh thiên hạ tri*” (mười năm đọc sách bên cửa sổ chẳng người hỏi han, chỉ một khoa cử thành danh thiên hạ đều biết đến). Cảm hứng từ ý tưởng “nhan như ngọc”, về sau trong *Liêu trai chí dị* của Bồ Tùng Linh, có truyện mang tên “*Thư si*” (Mê sách) kể chuyện một cậu học trò nghèo ngày đêm say mê đọc sách. Mùa đông cũng như mùa hè, một hôm, chàng đang mài mê chăm chú đọc sách bỗng có một giai nhân tuyệt thế từ trang sách bước

ra. Nhưng trở trêu, khi gặp được “người đẹp” thì buộc chàng phải chọn lựa một trong hai giữa nàng và sách.

Trở lại, mối quan hệ giữa sách vở và sự giàu sang còn được nhắc đến với câu nói của học giả D. Henziut: *“Tôi bước chân vào thư viện và khép cửa lại. Như thể là tôi đã tách khỏi tính tham lam, lòng tự ái, tệ say rượu và sự lười biếng cùng tất cả những thói hư tật xấu do cái dốt nát, sự vô công rồi nghề và cảnh sầu tư sinh ra. Tôi đắm mình vào cái vịnh hằng giữa những tác giả tuyệt diệu với một niềm tự hào, với một cảm giác thỏa mãn đến mức cảm thấy thương hại tất cả các ông quan lớn sang trọng và giàu có nhưng không được hưởng niềm hạnh phúc này”*.

Như vậy, sách là nguồn tri thức, tài sản vô giá của nhân loại. Thật khó có thể so sánh giữa giá trị kinh tế với giá trị tri thức của sách mang lại, nhưng có lẽ thuật ngữ “đại gia” theo như anh bạn tôi nói đó chính là bên cạnh sự giàu có về giá trị vật chất, kinh tế thì cần phải có thêm nguồn tài nguyên từ sách (nhà có nhiều sách) để cung cấp năng lượng thiết yếu làm tăng trưởng tri thức cho mọi người, góp phần hiểu thêm những lời dạy cổ nhân, những tri thức mới của nhân loại, để định hướng tương lai, phát triển xã hội một cách toàn diện và bền vững hơn. Được như vậy thì mới đủ điều kiện là “đại gia” đúng nghĩa.

Gìn vàng giữ ngọc thư hương

Sách quý hơn vàng, nên việc giữ gìn sách là cả một nghệ thuật. Từ việc yêu sách, quý sách, ham đọc sách mới hình thành nên thú chơi sách, sưu tầm sách. Nhà cổ ngoạn Vương Hồng Sển, một cao nhân làng chơi sách đã từng chia sẻ: *“thú chơi sách là một thú nhàn, đóng cửa tháp ngà, thường thức chuyện cung trăng, hoặc giở trang sách tìm người trong xuân mộng. Nói như vậy cũng còn chưa đủ: nhà chơi sách chẳng những đọc mà thôi, còn mân mê cuốn sách, sờ rấm cái bìa êm ái vuốt ve trang giấy mịn màng, gửi hết tâm tư vào đó, một lòng gần bó thiết tha tưởng còn hơn các phong lưu công tử đời xưa tiếp kiến nhân tình bằng xương bằng thịt!”* [1:24].

Thế mới thấy tình yêu dành cho sách quá đổi, đến mức có những thuật ngữ “chuyên ngành” dành riêng cho thú chơi sách như: thủ thư, nhà thư mục, tay giấu sách, tay nếm sách, gã cuồng thư,... Kẻ chơi sách cũng như người đọc tựu trung đều quý trọng sách, nâng niu yêu mến như thể tay tiên vuốt tóc ngà và luôn tìm hiểu thêm nghệ thuật giữ gìn kho báu của mình luôn mới đẹp, bền lâu.

Cùng với những phương pháp “chuyên sâu” để “gìn vàng giữ ngọc” cho sách, thì việc cho mượn sách cũng là điều đáng nói. Có lẽ, ai đã từng quý sách, cũng đã đôi lần phiền muộn việc mượn sách vì hiếm khi người mượn sách (cũng mê sách) trả lại. Người đời truyền tụng rằng cho mượn sách đã đại nhưng mượn được mà đem trả lại còn đại hơn, bởi mượn sách không trả chẳng phải nợ nần hay tội tình chi. Sự thật thì không

phải người chơi sách ích kỷ không cho mượn sách, mà họ không nỡ cho mượn thì đúng hơn. Vì người chơi sách nhìn sách như vật phẩm trân quý, còn người mượn sách (và người đọc sách), dù giá trị đến mấy, đối với họ chỉ là vật thường dụng, nên cả hai không cùng chung suy nghĩ về cuốn sách.

Do đó, vì nhiều lý do người mượn không trả, người cho mượn lại cả nể không đòi, thế là số phận cuốn sách tùy duyên mà trú ngụ. Vậy nên, một số người gặp quyển sách tâm đắc, cùng một ấn bản họ mua đến bộ ba, bộ bốn cho hoàn hảo: một để trưng bày, một để đọc, một để cho mượn theo kiểu ODA (không cần hoàn trả), hoặc để làm quà tặng hay để đổi sách khác cho phong phú tủ sách của mình. Nhưng đó là những ấn bản mới, dễ tìm. Nếu là sách độc bản, quý hiếm, để giữ hòa khí, thiết nghĩ, người giữ sách gốc nên đi photo một bản dành tặng cho người mượn sách thì có lẽ hiệu quả và an toàn hơn.

Cây bút bậc thầy Anatole France với những câu văn mẫu mực và bất hủ của văn chương Pháp, dù với tấm lòng cởi mở, yêu con người tha thiết nhưng vẫn chìm đắm trong sách vở dị thường và không ngần ngại viết một cách hóm hỉnh rằng: *“Đừng bao giờ cho mượn sách, chưa ai từng trả lại chúng. Những quyển sách tôi có được trong thư viện của mình là những quyển sách người khác cho tôi mượn”*.

Bản thân người viết rất tâm đắc với lời vàng này, nên đã trân trọng viết lại theo lối thư pháp Việt và kính cẩn treo trên tường ở phòng sách riêng của mình, để phòng ngừa có ai hỏi mượn sách, thì hướng họ đến câu viết đầy thú vị này!

Chúng ta lặng lẽ lớn lên theo từng trang sách nhỏ, có những quyển sách đã trở thành người thầy vĩ đại, được trân trọng yên vị trên những tủ kính sang trọng. Thiết nghĩ, trong cuộc đời mỗi người, đều cần một vài cuốn sách hợp với mình, như những bằng hữu để cùng nhau đối ẩm. Có những người bạn để tâm giao, có bạn để tán dóc, có bạn chuyên học thuật, có bạn giúp thăng hoa, mơ mộng... Mình chọn bạn mà chơi và tùy theo bạn mà biết cách chơi để không phụ tấm lòng thành của bạn:

...

Nên đêm nay cùng sách vẫn đậm đà

Nhấn gửi lại những ý đầy tứ đẹp.

(Thơ Huy Cận) ■

Tài liệu tham khảo:

1. Vương Hồng Sển, 1994, *Thú chơi sách*, Nxb Mỹ Thuật.
2. Trần Trọng Cát Tường, 2013, *Về chốn thư hiền*, Nxb Hồng Đức.
3. Huỳnh Như Phương, 2016, *Hãy cầm lấy và đọc*, Nxb Tổng Hợp TP.HCM.
4. Hoàng Sơn Cường, 2003, *Thơ và danh ngôn về sách*, Nxb Văn Học.

Vở kịch “Saigon” trên sân khấu Pháp

FABIENNE DARGE (Avignon)

CAO HUY HÓA dịch

C ông chúng kịch nghệ Pháp xúc động, rơi nước mắt khi xem vở kịch “Saigon” của tác giả và đạo diễn Caroline Guiela Nguyen tại Festival Avignon. Đây là một vở kịch xót xa về những di chứng của nền đô hộ Pháp tại Việt Nam.

Saigon đã chạm đến trái tim từ lần vở diễn ra mắt đầu tiên của Guiela Nguyen tại Avignon, thứ Bảy 8/7/2017. Vào cuối buổi chiếu, khán giả đồng loạt đứng dậy vỗ tay tán thưởng đoàn diễn viên và nữ đạo diễn xinh đẹp, 35 tuổi, đến dự Festival lần đầu tiên. Nhiều khán giả đã khóc, tất cả như cùng chia sẻ cảm giác lưu đầy, đau cho cảm giác đó là mơ hồ.

Ngay từ đầu, vở kịch đã thu hút công chúng, với vẻ quyến rũ nhẹ nhàng và say đắm, tương tự như khi xem phim *In the Mood for Love*. Bởi vì để kể câu chuyện thương đau về quan hệ Pháp-Việt, Caroline Guiela Nguyen, cũng là con gái của một Việt kiều (mẹ di cư qua Pháp từ 1956), không chọn con đường tự thuật và cũng không chọn con đường giảng giải bài bản.

Điều khiến nữ tác giả và đạo diễn thích, đó là kể chuyện lịch sử, kể những câu chuyện nhỏ, và ở đây, những mảnh đời và lịch sử trộn vào nhau và bay qua thời gian, trên sân diễn sân khấu. Tất cả bắt đầu vào năm 1996, với chàng trai trẻ Antoine, không biết nói tiếng Việt của mẹ, người đã qua Pháp từ năm 1956. Nước Việt Nam vừa mới khuyến khích Việt kiều, Pháp và Mỹ, trở về đất nước, và bà mẹ của Antoine ăn mừng sự kiện đó với bạn bè trong một nhà hàng nhỏ ở quận 13, Paris, lấy tên Saigon.



Chính nhà hàng đó, thực hơn cả sự thực với những bức tường màu phấn xanh và những cái bàn bằng nhôm, là trái tim đang đập của vở kịch, ở đó tác dụng được nhân lên với sự lưu chuyển theo kiểu điện ảnh những chuyến đi và về từ 1956 đến 1996¹, giữa Saigon và Paris. Nhà hàng được quản lý bởi một người đàn bà có tên Marie-Antoinette, một cái tên nghe quen thuộc ở VN vào đầu thế kỷ thứ XX.

Lịch sử của người này người nọ, tụ hội ở đó trong một bữa tiệc tối, được khơi gợi lần lần, nhưng không theo cách hồi tưởng kiểu điện ảnh. Nói đúng hơn, Caroline Guiela Nguyen đã dùng thể mạnh của sân khấu, để làm sống lại quá khứ trong hiện tại.

Marie-Antoinette cũng có một nhà hàng ở Saigon, nơi đây có cả người Pháp và người Việt. Đến đây có Louise, vợ của một chủ xí nghiệp Pháp trước đây đã làm công chức tại Pháp. Đến đây còn có chàng trai Hao chuyên hát cho người Pháp nghe, và Mai, người yêu của Hao, nhưng không thích người Pháp. Đến đây còn có Linh, mẹ của Antoine, cùng với Edouard, tình nhân của bà Linh, một người lính Pháp đẹp trai, mà nay mai sẽ đưa người tình đến xứ sở mà bà mơ mộng, ở đó một đại gia đình mới mà bà nghĩ là đang chờ bà.

Chính thông qua những nhân vật, những quan hệ, những trao đổi, mà Caroline Guiela Nguyen khám phá cái vô thức thuộc địa và những tác hại sâu kín của thời lịch sử đó. Con trai của Marie-Antoinette, như nhiều ngàn người Đông Dương khác, đã bị trưng dụng vào năm 1939, để đến làm việc trong một xưởng chế tạo vũ khí, rồi bị bỏ quên, như không biết bao nhiêu kẻ bị lâm vào cảnh lưu đầy. Ông chồng đẹp trai của Linh thực sự là một trẻ mồ côi, một kẻ ở ngoài lề nước Pháp nhưng nhờ có chiến tranh và uy thế của bộ quân phục, cứ nghĩ có thể viết lại trang sử của đời mình.

Câu chuyện được kể theo một cách nhạy cảm và không thể sống động hơn, nhưng nếu vở kịch vừa hấp dẫn vừa cảm động, thì đó là nhờ không khí của chuyện, đã chớp lấy và làm toát lên không khí thật đặc biệt của thủ đô miền Nam Việt Nam. Caroline Guiela Nguyen và ê-kíp đã thực hiện nhiều chuyến đi TP.HCM để tuyển chọn người dịch và diễn viên, và đã nhận được những cái ôm thăm thiết, với vô vàn những hoài niệm, lịch sử, và hình ảnh chan chứa tình cảm. Họ đã thấy, ngoài bao nhiêu chuyện khác, người

SAIGON, 1956



VN thích karaoke quá chừng và mê những bài hát dân tộc về lưu đày và những mối tình tan vỡ.

Caroline Guiela Nguyen không sợ đưa vào kịch những thứ bình dân, ướt át như thế, mà ở đây chị sử dụng một cách vô cùng tinh tế để nói về nỗi hoài hương và niềm thương đau. Chị đưa vào một bài hát của Sylvie Vartan hay bài *Aline* của Christophe, để nói nhiều về sự thiếu thốn, mất mát, trong đó khuôn mặt của người thương yêu bị xóa nhòa theo cát bụi của thời gian, hơn là những bài diễn văn dài.

Không khí này tỏa ra được cũng là nhờ rất nhiều ở cách phân chia giữa toàn cảnh và phân cảnh, cũng như những giọng *off* mà chị đã thực hiện rất thành công. Bên trái của sân diễn dựng một cái bếp của nhà hàng, đang trực tiếp chuẩn bị nấu nướng, điều này góp phần lớn vào việc đem lại cho khán giả cảm giác đang sống trong hiện tại của những câu chuyện kể.

Và trong cái bếp đó, diễn viên chính, ngôi sao của sân khấu, chị Anh Tran Nghia đóng vai Marie-Antoinette. Chị là diễn viên nghiệp dư, chị cũng làm chủ một nhà hàng ở Saigon có tên *Escale*. Chị thật đúng là một *diva* (sao) vây quanh bởi một nhóm tuyệt vời của Caroline Guiela Nguyen, gồm những người trung thành và

những diễn viên Việt Nam mà chị điều khiển rất tốt.

Như thế, vở kịch đó không giống bất cứ vở kịch nào khác, trong đó người ta nghe như trong vở diễn của Tiago Rodrigues, âm nhạc của những giọng nói và những ngôn ngữ, và kết thúc với câu: *"Như thế, những câu chuyện được kể ở Việt Nam với bao nhiêu là nước mắt."*

Người ta thương, thương những giọt nước mắt đó, mà đã từ lâu bị quên đi trong nhà hát Pháp. ■

Chú thích:

1. Từ 1956 đến 1996 (hơn 40 năm) là khoảng thời gian trong vở kịch. *"1956 là hai năm sau thất trận tại Điện Biên Phủ, đánh dấu sự ra đi của những người Pháp cuối cùng tại Việt Nam, đó là những người trong chính quyền thuộc địa, quân đội, mà cũng là những người Việt quốc tịch Pháp. Họ được gọi là Việt kiều, về văn bản là người Việt ở nước ngoài"*. 1996 đánh dấu kết thúc cấm vận, nhờ thế những người xa quê hương có thể trở về nước. Chị Caroline Guiela Nguyen về thăm TP.HCM lần đầu tiên năm 1996, cùng với mẹ, khi đó chị 16 tuổi. (Tác giả và đồng thời đạo diễn giải thích, theo AFP, được báo online *Le Point culture* đăng lại, 8/7/2017).

(Chú thích của người dịch)

Bài đăng trên *Le Monde*, ngày 10/7/2017.

Từ phương pháp dạy "i - tờ" xưa đến cách đọc tên chữ cái

Bài & ảnh: TÔN THẮT THỌ



Năm 1938, Mặt trận Bình dân lên nắm quyền ở Pháp, người Pháp áp dụng chính sách "nơi lòng" ở các nước thuộc địa; nhân cơ hội đó, một số nhân sĩ trí thức ở miền Bắc đã vận động thành lập Hội Truyền bá

Quốc ngữ nhằm chống nạn thất học cho người dân.

Đề xuất hợp thời, hợp lòng dân này được nhân dân Hà Nội nhiệt liệt hưởng ứng. Cụ Nguyễn Văn Tố (1889-1947), một nhà trí thức, một học giả nhiều uy tín, tinh thông Nho học lẫn Tây học, đương chức Viện trưởng Viễn Đông Bác Cổ, được mời làm Hội trưởng đầu tiên của Hội. Giáo sư Phan Thanh làm Tổng Thư ký, tạp chí *Thanh Nghị* do ông Vũ Đình Hòe chủ trương ủng hộ mạnh mẽ phong trào. Tờ báo là tiếng nói chính thức cổ động và vận động đồng bào tham gia Hội Truyền bá Quốc ngữ và rủ nhau đi học chữ Quốc ngữ.

Học giả Hoàng Xuân Hãn (1908-1996), một trong những người tham gia lãnh đạo phong trào đã soạn ra *phương pháp dạy i - tờ*, được các nơi tiếp nhận và hoan nghênh nhiệt liệt. Áp dụng phương pháp này, người học tiếp thu dễ dàng, mau biết đọc biết viết tiếng mẹ đẻ. Đây là phương pháp có hiệu quả, khoa học và được áp dụng ngay sau khi Hội Truyền bá Quốc ngữ được thành lập ở miền Bắc, từ đó không ngừng được cải tiến. Trong một bài viết có tựa "*Nhớ lại Hội Truyền bá Quốc*

ngữ nhân kỉ niệm 50 năm" phổ biến trên một trang web ở hải ngoại năm 1988, cụ Hoàng Xuân Hãn cho biết:

"Vì rất bận việc dạy toán, tôi không tới dự các buổi hội đồng, chỉ nhờ Trần Văn Giáp thay mặt và báo tin. Ảnh cho tôi hay rằng cụ Nguyễn Văn Tố đã được bầu làm Hội trưởng; Nguyễn Hữu Đang, Trần Văn Giáp và tôi được bầu vào Ban Tu thư. Tôi ngó ý với Trần Văn Giáp về việc soạn quyển sách dạy văn Quốc ngữ. Đại ý như sau: 'Lối dạy và lối học của hội ta không cần theo lối chính qui của các sách và các nhà trường. Mục đích ta là muốn học cho dễ, cho biết đánh vần chóng, biết viết chóng. Mục đích là làm sao cho trẻ con hoặc người đứng tuổi học không sợ khó, không hay quên, lại lấy học làm vui thích. Ta cũng nên vừa dạy đánh vần vừa khiến cho học trò, nhất là những người lớn tuổi, hiểu sự cơ động các vần'. Sau khi tôi đề nghị mấy mục đích trên, Trần Văn Giáp và Nguyễn Hữu Đang giao cho tôi hoàn toàn trách nhiệm soạn sách tập đọc, tuy các anh cũng chưa hiểu rõ tôi muốn thực hiện ý gì.

Tôi bèn tự đặt một số nguyên tắc giản dị trong nghề dạy: là dạy từ dễ đến khó, từ đơn đến tạp, dùng đủ các cơ quan tai, mắt, tay để tri thức dễ hấp thụ và giữ bền. Những nguyên tắc ấy như sau:

1. Không tách rẽ sự dạy các chữ cái rồi mới dạy đánh vần.

2. Khi dạy chữ cái, thì dạy lẫn lộn chữ *vần bằng* (phụ âm) và chữ *vần trắc* (nguyên âm), vì dạy như vậy, thì khi mới học một chữ vần bằng và một chữ vần trắc, học trò đã có thể ghép lại thành vần, và phân tích để hiểu cơ cấu và cơ động của vần.

3. Gọi các chữ cái vần bằng B, C, D... là Bờ, Cờ, Dờ... thay Bê, Xê, Ê... theo xưa. Làm như vậy thì đánh vần mới hợp lý cho các chữ C, G, H, X; kéo ví dụ đánh vần 'XÊ A là CA' là không thuận, vì nó phải là 'XA'. Gọi thẳng các vần bằng kép: Gi là Giờ, KH là Khờ, NG là Ngờ, NH là Nhờ, PH là Phờ, QU là Quờ, TH là Thờ, TR là Trờ.

4. Khi đánh những vần gồm hai phần (phụ âm đơn hay kép trước một nguyên âm, hoặc hai hoặc ba nguyên âm hỗn hợp thành một nguyên âm kép, nguyên âm đơn hay kép trước phụ âm đơn hay kép) thì bắt đầu đọc hai hoặc ba phần rời và mạnh như nhau, rồi dần dần vừa đọc dúi lại, vừa đọc bé phần sau đi, vừa lắng tai nghe đã thành tiếng gì.

(Ví dụ: *Hoa* đọc là: *ho + a* ; *Loanh* đọc là *lo + anh*; *Khuân* đọc là *khu + ân*..., đọc mau 2 âm liền nhau).

5. Về dạy viết, thì bắt đầu chọn những chữ dễ viết cho những ngón tay chưa từng cầm bút; và có thể chỉ dùng ngón tay vẽ hình chữ nhiều lần cho nhớ. Hoặc dùng bút chì viết trước khi dùng bút sắt. Vì lẽ ấy tôi đã bắt đầu sách bằng hai chữ I, Tờ, vốn là hai chữ gọn gàng nhất trong vần. Tôi lại muốn, lúc mới vào học, học trò không nản lòng. Cho nên tôi đã đặt một ít câu về, phần để làm vui, phần để làm cho dễ nhớ mấy chữ học vỡ lòng.

Ví như:

*I - Tờ hai móc cả hai
I ngắn có chấm, Tờ dài có ngang.*

*O tròn như quả trứng gà
Ô thì đội mũ, Ơ là thêm râu.*

6. Không đợi học hết những chữ cái mới học các dấu biến thanh. Học như vậy thì mới học ba buổi, mà đã ghép thành nhiều tiếng với I, T, O, Ô, Ơ và năm dấu. Tôi cũng đã đặt hai vế lục bát để dễ nhớ các dấu biến thanh ấy:

*Huyền ngang, Sắc dọc, Nặng tròn
Hỏi lom khom đứng, Ngã... buồn nằm ngang!*

Đó là luật âm thanh thuận miệng thuận tai. Cứ đọc đi đọc lại nhiều lần thì thấy luật đọc dấu.

7. Để dành lại cuối cùng những vần ngoại lệ đơn và kép K, GH, NGH trước những nguyên âm E, Ê, I thì chỉ cần học: K đọc Cờ như C, GH đọc Gờ như G, NGH đọc Ngờ như NG. Chữ GI đọc Gi. Lại giảng thêm rằng hễ có sự ngoại lệ rắc rối ấy, là bởi vần Quốc ngữ được đặt ra bởi những giáo sĩ Bồ Đào Nha dựa theo vần của họ. Sau này, khi ta có dịp, ta sẽ cải cách cho nhập lệ hơn.

Với những nguyên tắc trên, tôi đã thảo quyển vần “*Truyền bá Quốc ngữ*”. Các người trong Ban Tu thư chấp thuận rồi đem in, và phát cho các hội viên giảng dạy. Tôi còn nhớ bấy giờ cần nhiều tiền, phần để in sách, phần để mua bút giấy phát không cho thầy giáo và học trò...’.

Những người tham gia giảng dạy phong trào cho biết, qua nhiều đợt cải tiến, *phương pháp i-tờ* đã sáng tạo được các *hình tượng* để tạo thành chữ.

Đó là 10 nét cơ bản, có hình ảnh rất đại chúng, gần gũi với mọi người:

- 1/ Móc câu ngắn.
- 2/ Móc câu dài.
- 3/ Trứng gà.
- 4/ Nón lá.
- 5/ Cây gậy.
- 6/ Trăng lưỡi liềm.
- 7/ Râu bướm.
- 8/ Đuôi heo.
- 9/ Móc thịt heo.
- 10/ Vòng bắt heo.

Khách quan mà nói, *phương pháp i-tờ* là cách dạy chữ cho người lớn rất nhanh và hiệu quả. Sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945, hưởng ứng lời kêu gọi của chính

quyền cách mạng, toàn dân tham gia diệt giặc đói, *phương pháp i-tờ* của Hội Truyền bá Quốc ngữ được áp dụng rộng rãi và có những thành tích rất đáng ghi nhận.

Tuy nhiên, cũng cần nói thêm, phương pháp đó đã tạo ra cách đọc tên chữ cái không đồng nhất của các phụ âm, như b (*bê -bờ*); c (*xê -cờ*); d (*dê -dờ*)...

Như đã nói, cách đọc *bờ, cờ...* chỉ là *cách phát âm* của những chữ cái b (*bê*), c (*xê*)..., xuất phát từ mục đích giúp người chưa biết chữ ghép vần để cho mau biết chữ do Hội Truyền bá Quốc ngữ sáng tạo, tự thân nó *không phải là tên gọi chữ cái*, vì thế khi đọc tên các con chữ này thì vẫn theo tên chữ truyền thống là a, bê, xê... (Tam giác ABC, đọc: *tam giác a, bê, xê*); chứ không thể là *tam giác a, bờ, cờ...* Hoặc Đài VTV3 thì gọi là đài *vê tê* về 3 chữ không đọc là *vờ tờ vờ 3!* Cũng thế, khi đọc tên các tổ chức nước ngoài viết tắt, ví dụ các nước châu Âu là G7 thì cũng cần đọc là *giê bảy*, vì chữ cái G có tên là *giê* chứ không phải là *gờ*.

Như đã nói, cách đọc *bờ, cờ hay gờ...* chỉ được coi là phương tiện để *ghép chữ nhanh các con chữ thành tiếng*, chứ đó không phải là chính danh tên chữ (theo *Bảng Chữ Cái Tiếng Việt* do Bộ Giáo dục-Đào tạo phổ biến thì tên chữ là *bê, xê, dê, đê...*; *bờ, cờ, dờ, đờ* là *đọc theo âm*), vì thế, trên các phương tiện truyền thông hiện nay rất cần sự thống nhất cách đọc, để tránh sự mâu thuẫn lẫn nhau.

Tuy nhiên có một thực tế là hiện nay, trong ngôn ngữ giao tiếp, đa số, nhất là giới trẻ, thường hay đọc tên chữ bằng âm. Ví dụ: khi thông báo cho nhau địa chỉ email; họ nói *gờ meo chấm com* (gmail.com) mục đích cũng chỉ là để người đối diện *nhận biết được nhanh con chữ*, đó là điều có thể chấp nhận; nhưng đối với các cơ quan văn hóa hay truyền thông mà đọc chữ cái theo âm là điều không chính xác. ■

Tài liệu tham khảo:

- *Gieo ánh sáng-Lược sử Hội Truyền bá Quốc ngữ*, Trương Thanh Vân-Trần Vĩnh Lạc, Nxb TP.HCM, 2001.



Tình đồng đội

Bài & ảnh: HỮU TÂM

“**D**uyên lành” là điều mà thầy trụ trì chùa Viên Âm thuộc xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai nhắc đi nhắc lại nhiều lần trước các vị khách tới chùa vào buổi sáng ngày 4/7/2017.

Khách tới chùa sáng hôm đó có bảy người thì sáu người là cựu chiến binh. Trong các cựu chiến binh, người lớn tuổi nhất là bác Nguyễn Văn Tàu, biệt danh Tư Cang (90 tuổi, hiện sống tại quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh), là Anh hùng Lực lượng vũ trang, đại tá tình báo Quân đội Nhân dân Việt Nam, nguyên Cục trưởng Cục tình báo quân sự H63 hoạt động trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam chống xâm lược của đế quốc Mỹ cùng Phạm Xuân Ẩn, nguyên Chính ủy Lữ đoàn 316, hiện là Trưởng Ban liên lạc truyền thống kháng chiến Bà Rịa - Chợ Lớn; bác Trịnh Ngọc Khuê (80 tuổi, sống tại quận 6, TP.Hồ Chí Minh), là kỹ sư quân giới được đào tạo từ Liên Xô, hiện là Phó ban Thường trực Ban Liên lạc truyền thống kháng chiến Bà Rịa - Chợ Lớn; bác Phan Văn Kê (78 tuổi, hiện sống tại quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh), sĩ quan của Lữ đoàn 316, hiện là Thường trực Ban Liên lạc cựu chiến binh Lữ đoàn 316, Ban Liên lạc truyền thống kháng chiến Bà Rịa - Chợ Lớn; bác Nguyễn Thị Minh Nguyệt (72 tuổi, sống ở TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai), trung tá Công an Nhân dân, cựu cán bộ quân báo, em ruột bác Tư Cang; bác Hồ Văn Năm (72 tuổi, sống ở quận 12, TP.Hồ Chí Minh), nguyên biệt động nội thành, sĩ quan trinh sát tình báo sơ đồ; bác Nguyễn Thanh Điểm (71 tuổi, quê tại huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre), cựu cán bộ tình báo quốc phòng, nhân vật chính trong cuốn sách “*Người mang nhiều bí số*” của tác giả Nguyễn Huy Phục - Nxb CAND, 2017.

Mỗi người hiện sống ở một nơi, tuy không quá xa nhưng với tuổi của mỗi người thì dù ở gần cũng là khoảng cách, là thử thách với mỗi lần muốn gặp nhau.

Đúng là phải có *duyên* gì đó theo cách nói của nhà Phật mới gặp được nhau: Duyên của các bác là đồng đội, cùng chiến đấu trên mặt trận âm thầm mà khốc liệt nhất trong cuộc chiến tranh chống xâm lược của

đế quốc Mỹ, chiến trường của các bác trên mặt trận quân báo, từng ở cùng địa bàn, nhưng đã có lúc mỗi người phải sống giữa hai hay nhiều lần đạn, do hoạt động bí mật, không chỉ quân ta mà chính các bác cũng đã có thời kỳ người này nghĩ người kia là giặc.

Duyên của các bác là may mắn hơn nhiều đồng đội khác, còn được sống sau chiến tranh và còn được sống đến hôm nay. Duyên của các bác là còn được minh mẫn, tinh táo để còn nhớ những kỷ niệm về đồng đội với bao nhiêu vui buồn trên các cương vị, nhiệm vụ đã từng trải qua trong cuộc chiến tranh đầy khốc liệt cam go mà không từng trải khó có ai hiểu thấu.

Vì duyên đó mà như bác Tư Cang nói vui khi trò chuyện cùng mọi người: Biết trời cho sống tới khi mô, nhớ tới nhau thì nếu không được nhiều mỗi năm gặp mặt ít thì một lần để mà thấy mặt nhau xem ông nào còn dẻo dai kiên cường với đời, với trời đất, cũng là để cho mấy ông nhát sống thấy mấy anh em mình còn bám trụ nhưng không quên anh em, đồng đội đã ngã xuống thế là quý lắm rồi.

Và năm nay cũng giống mọi năm, để những người đồng đội còn sống được gặp nhau và để nhớ những đồng đội đã ngã xuống. Vào đầu tháng Bảy, tháng cả nước tri ân, báo ân những người vì nước hy sinh, Thường trực Ban Liên lạc truyền thống kháng chiến Bà Rịa - Chợ Lớn lại họp nhau và thống nhất chọn một địa điểm truyền thống, ý nghĩa để chuẩn bị cho ngày gặp mặt các cựu chiến binh đồng đội.

Sáng 4/7 này, các bác trong Thường trực Ban Liên lạc truyền thống kháng chiến Bà Rịa - Chợ Lớn đã về chùa Viên Âm thuộc xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, một cơ sở cách mạng cũ đã từng giúp đỡ cho các chiến sĩ quân báo trước đây, gặp lại Hòa thượng trụ trì Thích Minh Đáo.

Trước bàn thờ Phật, những cựu chiến binh tay cầm nén nhang run run thành kính cầu cho vong hồn những đồng đội đã hy sinh được phiêu diêu miễn cực lạc và phù hộ độ trì cho đất nước thái bình, mỗi gia đình được an vui, mỗi người được hạnh phúc. Khi chụp



Giếng chùa Báo Ân

chung bức ảnh với sư trụ trì, các bác đề nghị chụp ở vị trí đứng dưới ảnh Phật như để tỏ tấm lòng thành kính, tri ân đối với Phật, tri ân đối với ngôi chùa và sư trụ trì đã có công với đất nước, tưởng nhớ những đồng đội, những người đã hy sinh cho độc lập, tự do của Tổ quốc.

Cùng ngày 4/7/2017, các bác cựu chiến binh trong Ban Liên lạc truyền thống kháng chiến Bà Rịa - Chợ Lớn đã về xã Long Phước, thành phố Bà Rịa, đến chùa Báo Ân cổ tự để thăm lại chiến trường xưa, nơi đã từng là cơ sở cách mạng, nơi trước đây có hầm ngầm trong chùa đi sâu và xa trong lòng đất làm nơi nuôi, giấu cán bộ trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ.

Ngôi chùa không chỉ là cơ sở kháng chiến trong chiến tranh chống Mỹ mà còn là ngôi chùa ủng hộ cách mạng từ kháng chiến chống Pháp. Lịch sử Đảng bộ thị xã Bà Rịa thời kỳ 1930-2000, trang 107, còn ghi rõ về sự ủng hộ kháng chiến chống Pháp của Hòa thượng Pháp Trí, trụ trì chùa Báo Ân cổ tự qua việc hiến hai đại hồng chung cho Công binh xưởng đúc súng đạn làm vũ khí chống quân xâm lược và tặng hai câu thơ chứa chan tinh thần yêu nước:

*Nhà chùa vắng tiếng chuông ngân
Hiển cho súng đạn đẹp tan quân thù.*



Miệng hầm
bí mật nằm
trong nền
chùa Báo Ân

Chiến tranh đã kết thúc, đất nước đã độc lập, nhưng ngôi chùa Báo Ân cổ tự xưa giờ chỉ còn là phế tích, Trong chiến tranh phát hiện ra dưới chùa có hầm ngầm nuôi giấu cán bộ cách mạng, quân thù đã dùng bom đạn phá sập chùa, hồng phá sập căn cứ cách mạng.

Hôm nay về thăm lại ngôi chùa xưa, nơi bao đồng đội cùng chiến đấu đã trút hơi thở cuối cùng trong vòng tay của cô y tá quân y trẻ Nguyễn Thị Minh Nguyệt, (mà sau là trung tá Công an nhân dân) dòng ký ức theo thời gian như ùa về trong tâm tưởng người nữ y tá, nữ quân báo làm mất chị đỏ hoe.

Ngôi trên phiến gạch xây chùa bằng đá tổ ong, Nguyễn Thanh Điểm khó khăn trong tư thế ngồi bởi một chân lành một chân đã để lại nơi chiến trường, bà Nguyệt dù yếu nhưng cũng giơ tay để ông Điểm níu giữ thế cân bằng. Hình ảnh hai cựu quân nhân khi tuổi đã xế bóng vẫn đau đáu về việc xây dựng lại ngôi chùa nhằm lưu giữ lại một bằng chứng lịch sử của một vùng quê trong kháng chiến để giành độc lập cho dân tộc. Xây lại ngôi chùa để tri ân nhà sư, tri ân nhà chùa ủng hộ cách mạng và lấy nơi cho vong hồn đồng đội đã hy sinh về nương tựa.

Biết có cựu quân nhân về thăm chùa, thăm cơ sở cách mạng cũ, bà Năm 75 tuổi đã ra chào mọi người và hỏi: bao giờ chùa Báo Ân cổ tự được xây lại? Bà là con của Mẹ Việt Nam anh hùng, là em, là chị của những người con trai trong gia đình đã hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ và có người đã hy sinh ngay chính nơi hầm chùa sát với nơi bà Năm ở bây giờ. Bà chọn ở gần chùa cũ là để gần các anh em, gần những người đã chiến đấu cho quê hương bà được độc lập mà phải hy sinh, sự hy sinh của họ đã trả lại bình yên cho đất nước và cho vùng đất này. Bà cũng như bao nhiêu người dân nơi đây vẫn mong muốn ngôi chùa được xây dựng lại, vì thế mà đất chùa được những gia đình tạm sử dụng sẵn sàng trả lại dành cho việc xây chùa. Tuy nhiên, đã hơn 40 năm sau giải phóng, ngôi chùa vẫn chưa được xây dựng lại.

Đau đáu về những đồng đội đã ngã xuống và trước tâm nguyện của bà con nhân dân địa phương, gần đây các cựu quân nhân trong Ban Liên lạc truyền thống kháng chiến Bà Rịa - Chợ Lớn đã cùng tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam địa phương, đề nghị chính quyền các cấp ở Bà Rịa - Vũng Tàu cho phép khôi phục lại ngôi chùa Báo Ân cổ tự trên nền đất cũ, bằng kinh phí vận động xã hội hóa. Được sự quan tâm của chính quyền các cấp, được sự đồng thuận cao của nhân dân địa phương cùng với sự tâm huyết của các cựu chiến binh, hy vọng về một ngôi chùa Báo Ân cổ tự di tích lịch sử sẽ được tôn tạo khang trang, trở thành một điểm tâm linh Phật giáo, một di tích lịch sử cách mạng, một công trình lưu lại cho mai sau nhiều giá trị ý nghĩa trên quê hương cách mạng Bà Rịa - Vũng Tàu, để nhắc nhở hậu thế mai sau phải biết tri ân báo ân những người đã hy sinh cho độc lập, tự do của Tổ quốc, cho hạnh phúc của nhân dân. ■

Đất phương Nam ngày cũ

Trăng lữ Pháo Đài

TRẦN BẢO ĐỊNH

1 “Người ta có thể sống với nước mặn, nhưng không thể uống nước mặn để sống”. Huỳnh Tấn chiêu ngum rượu nếp Long Thuận và nói với những người anh em bạn chài như vậy.

Gió biển chiều thổi mát, mát tới độ lạnh mặt; và men rượu không đủ sưởi ấm môi. Sáu Chóp Chài buông đũa, đứng dậy dạng hai chun, miệng cười khanh khách: “Hề có mặn, tất có ngọt. Ta đi tìm ngọt trong mặn, hà có sợ quá gì!”

Buổi đó, triều đình Huế đã ký Hòa ước Nhâm Tuất (1862) nhường ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường cho thực dân Pháp; đã có không ít người bùi ngùi bỏ xứ qua đất khác sinh sống vì họ cự tuyệt chung sống với kẻ cướp nước. Song, những người vốn gốc gác Thuận Tắc¹ thì không; họ bám đất giữ nước, hết lòng giúp đỡ và sẵn sàng, trực tiếp tham gia hàng ngũ nghĩa binh Trương Định.

Nghe Sáu Chóp Chài nói, những người anh em bạn chài hứng khởi vỗ về nhau đen đét.

“Hay! Hay nha! Thường Sáu Chóp Chài một cái... Rốp nào!”

Sáu Chóp Chài một tay hào sảng, còn chơi hết thôi với anh em, chẳng nói chẳng rằng, kê miệng ực cạn chén rượu sông hồ: “Thường cả những người anh em mình nữa chứ!”

Tiếng cười tự tin xua tan cái lạnh đầu đông.

* * *

Sáu sinh ra ở đâu thì chẳng ai biết, chỉ biết anh ta lớn lên ở cù lao Tấu thuộc Chợ Gạo, chuyên sống nghề buông chài thả chóp trên sông cửa Tiểu, một phần hạ lưu sông Mỹ Tho. Và những người anh em sống cùng nghề, lấy cái nghề đặt cho Sáu cái tên: Sáu Chóp Chài.

Có người thắc mắc hỏi Sáu rằng sao gọi là Tấu mà lại cù lao? Sáu gãi gãi đầu, đáp gọn hơ: Tấu ở cù lao có nghĩa đánh nhạc trên doi đất nổi giữa sông. Chẳng là, chuyện dân gian kể rằng một lần Nguyễn Ánh và đoàn tùy

tùng chạy trốn quân Tây Sơn ở cái doi đất giữa con sông nầy nhưng còn để lại dấu chun trên mặt rạch cạn nước. Thấy vậy, bầy rái cá la hét om sòm như trời nhạc và hè nhau xóa dấu. Quân Tây Sơn trở tới, thấy dấu chun rái cá không thấy dấu chun người nên bỏ đi. Từ đó, doi đất nầy mang tên cù lao Tấu (!). Bất biết Sáu nói đúng sai, nhưng người ta tin rằng vậy!

Hồ hơ... ơ hồ...

Thân em như cá rô thia

Ra sông mắc lưới, vô đìa mắc câu.

(Ca dao)

Đêm thanh vắng, sóng nhấp nhô êm đêm; tiếng hò có vẻ than thân trách phận theo gió chao vao khiến người nghe mũi lòng. Sáu đang cầm sào chờ con nước sớm để buông chài, nghe tiếng hò cảm chẳng đành lòng, liền hò đáp:

Hồ hơ... ơ hồ

Buông chài bủa lưới sông Tiền

Cá không thấy cá, lỡ duyên ông chài.

(Ca dao)

Nhưng rồi ông chài chẳng những không lỡ duyên, mà còn thành hôn ngài vợ chồng. Nghe chuyện Sáu kể, Huỳnh Tấn dạ bồi hồi. Tấn vốn người thôn An Long,

Tân Hòa, trong gia đình thuần nông trọng tín nghĩa. Vào năm liên quân Pháp-Tây Ban Nha đánh chiếm thành Gia Định, Tấn bước vào tuổi hai hai tràn đầy nhiệt huyết. Có điều, Tấn thích ăn sung mặc sướng, ngại gian khổ nhưng tệ hại nhất là mê gái bất chấp xấu hổ kể cả đạo lý. Đã có vợ, Tấn còn đèo bồng tập thói nòi tình; những người anh em bạn chài cho Tấn cái hỗn danh Trư Bát Giới!

Khi Trương Định lui binh về Vàm Láng, đám lá tối trời trở thành căn cứ kháng chiến chống Pháp; Huỳnh Tấn rời gia đình cùng anh em bạn chài tham gia nghĩa binh.





2 “Bẩm tướng quân! Trong số những người anh em bạn chài, không ai thông thạo địa hình địa vật ở cù lao Đại Tiểu² bì kịp Sáu Chóp Chài”.

Đội Tấn mách nước cho Bình Tây Đại Nguyên Soái về việc chọn người. Trương tướng quân mừng ra mặt; bởi mấy tháng nay ông lo quân Pháp bắt thần dùng tàu chiến đổ bộ quân từ cửa Tiểu tấn công hậu cứ của nghĩa quân.

Sáu Chóp Chài được Trương tướng quân tin dùng và giao nhiệm vụ cùng Đội Tấn xây chiến lũy thành pháo đài nằm vắt ngang mõm Trấn Hải Châu, từ vàm Cửa Tiểu kéo sang Cửa Trung.

“Mình cẩn trọng trên đường về, sóng gió từ thiên nhiên, tai họa từ con người”.

Ánh mắt Sáu Chóp Chài lo lắng nhìn người bạn đời trước lúc cô ấy trở lại cù lao Tấu sau chuyến tiếp tế cho chồng và những người anh em bạn chài trấn giữ trên chiến lũy. Đội Tấn, người chỉ huy cao nhất ở pháo đài, lắng xằng hồi thúc anh em trút nhanh cá cơm xuống khoang xuống để vợ Sáu Chóp Chài chèo xuống thuận con nước gió chướng.

“Bọn lính đồn Pháp nếu xét hỏi, mình nhớ tình rui rồi cứ nói xuống đây Đền Đỏ mua cá cơm chở về mần nước mắm”; Sáu Chóp Chài dặn đi dặn lại Hai Ràng.

Đường quay về quê nhà xa ngái, hơn bốn mươi cây số trên con sông Cửa Tiểu nhiều bất trắc thuộc Pháp, mần sao bụng dạ Sáu yên tâm. Đoán được tâm trạng

của chồng, Hai Ràng nén buồn giả bộ làm vui, liến thoắng ôm eo ếch Sáu Chóp Chài: “Bộ mình không sợ lây buồn cho em sao?”.

Nói xong, Hai Ràng tựa đầu lên vai chồng. Gió biển Tân Thành thổi tung búi tóc đàn bà và từng sợi tóc lướt thướt quần quýt tóc chinh phu.

“Em từng đến thăm mình và cùng bà con chèo xuống tiếp tế nghĩa binh ở chiến lũy pháo đài hàng chục lần rồi, nào phải một lần... Sao hôm nay, tự dưng mình lo sợ thái quá!”.

Sáu Chóp Chài xoay lưng hôn trán vợ và im lặng. Cái im lặng trong không gian chia tay không thể giải thích vì sao.

Tháng nay, giặc Pháp không ruộng bố và gần như án binh bất động. Một sự án binh bất động rất đáng ngờ. Trương tướng quân di hành thực địa, xem xét và lượng giá tình hình.

“Lũy Pháo Đài vững như lá chắn, ta yên tâm mặt Cửa Tiểu và kể cả phía biển Tân Thành”.

Kiểm tra lũy Pháo Đài, Trương tướng quân rất tin tưởng Đội Tấn và có lời động viên chiến binh trên chiến lũy.

Nhiều lần, Sáu Chóp Chài nhắc Đội Tấn đừng chủ quan khinh giặc. Sự im ắng có thể chuẩn bị bão giông. Đội Tấn miễn cưỡng ậm ừ cho qua chuyện chớ thiệt tâm,

Đội Tấn nghĩ rằng quân Pháp chiếm đóng Gò Công chưa quen phong thủy, lạ nước lạ cái nên rút đầu không dám nổi ra đánh nghĩa quân. Và lại, Đội Tấn hoàn toàn tin mình có thực tài cầm binh; không thực tài cầm binh thì sao lại được một người từng từ chối chức Lãnh binh của triều đình như Trương tướng quân ngợi khen.

Tuy giấu nhem tận đáy lòng nhưng, không có nghĩa Đội Tấn quên nhan sắc vợ Sáu Chóp Chài kể từ lần đầu y chạm mặt. Hình như Đội Tấn thầm thương trộm nhớ và cũng hình như cái mê diệu thú tính chảy khắp thân. Y lắm nhảm trách tía má, cưới vợ cho y chẳng bằng vợ người ta!

Đêm chiến lũy Pháo Đài sáng trăng, Sáu Chóp Chài canh thức quân thù và nhớ ới, muốn ngàn nhớ Hai Ràng, người hiền thê đang mang trong mình giọt máu của anh.

Sáu nhìn trăng, nhìn về hướng quê nhà, lòng bồi hồi nhớ lúc xuống sắp tách bến, Hai Ràng đột nhiên kề miệng sát tai chồng, nói nhỏ: *"Minh! Em cần bầu rôi, nha!"*

"Em! Em nói gì?". Chẳng rõ tiếng sóng gió biển át tiếng vợ hay vì tin mừng quá bất ngờ vượt tầm hạnh phúc, khiến người cha tương lai ù tai!?

Hai Ràng tháo buộc ràng giữ ý giữ tứ, la lớn: *"Con mình trong bụng em!"*.

Sáu cúi xuống hôn bụng vợ, xốc nách vác vợ qua vai. Hai Ràng nhột nhạt như có ai thọc lét, cười phá lên: *"Minh! Buông em xuống, kẻo anh em trên Pháo Đài nhìn thấy, mắc cỡ chết!"*.

3 Trăng tủa máu!

Tàu chiến Pháp từ ngoài cửa biển bắn pháo cấp tập vào lũy Pháo Đài. Dứt pháo, chúng thúc kèn xung trận và bộ binh tràn lên. Chiến binh lũy Pháo Đài đánh cận chiến với quân thù.

Trăng khóc trên từng sớ đất chiến lũy; và những đứa con xứ sở Gò Công dù hồn bất phụ thể vẫn nắm chắc chuỗi gươm thể chết giữ Pháo Đài. Sáu Chóp Chài thở hắt hơi và thoi thóp, bị những vết lê gần đầu súng đâm nát thân thể, Sáu nằm bất động. Bầu trời treo trăng tàn soi bãi tha ma giữa chiến trường.

Lũy Pháo Đài vỡ trận trong đêm, sáng hôm sau³ Pháp dồn lực lượng đánh cường tập vào căn cứ nghĩa quân, cuộc chiến tuy không cân sức nhưng đã diễn ra ác liệt và nghĩa quân tạm thời rút khỏi trận địa.

Một bộ phận lính lê dương Pháp quay lộn lại lũy Pháo Đài lục soát và bắn giết tất cả những người bị thương còn sống sót; chúng ném toàn bộ xác nghĩa quân xuống biển.

* * *

"Lạy Trương tướng quân! Nhờ hồng phúc của tướng quân, cái mạng của Tấn nầy còn lết được về đất cũ". Đội Tấn khóc rống thảm thiết.

"Tấn nầy không giữ nổi lũy Pháo Đài, mặt mũi nào nhìn thấy tướng quân".

Rồi, Tấn sụt sùi theo câu nói *"thành tan tướng mất"*.

Đội Tấn thuật lại rất mạch lạc trận cận chiến giữa nghĩa binh với quân Pháp ở lũy Pháo Đài và tình huống bị giặc bắt tra tấn cùng sự kiện vượt thoát nhanh vượt kẻ thù.

Lòng tràn đầy thương cảm, Trương Định đỡ người nghĩa sĩ dưới trướng đứng dậy.

Thời gian nằm trị thương, Đội Tấn⁴ thầm hả hê vì y diễn tuồng *khổ nhục kế* quá xuất sắc do tên Trần Bá Lộc đạo diễn và đúng với bản chất của kẻ từng tâm niệm, rằng *"không thể uống nước mặn để sống"* đành bán đứng chủ tướng của mình cho kẻ thù, hòng được uống nước ngọt dù nước ngọt cạn bã.

Điều Đội Tấn chẳng nghĩ tới, *vỏ quýt dày móng tay nhọn*. Thầy thuốc Ba Hòa, người làng Đồng Sơn trị thương cho Đội Tấn đã nghi ngờ có gì khuất tất bất minh ở những vết thương; và quả thật những vết thương đã nói lên tất cả sự gian dối. Bị giặc tra tấn *mười chết một sống*, sao không bị nội thương? Mấy lần thầy thuốc Ba Hòa dọm báo Trương tướng quân toàn bộ sự việc, nhưng chưa tiện. Hơn nữa, lúc nầy Đội Tấn thành tâm phúc của tướng quân và chiến sự mỗi ngày một ác liệt, không ai còn để tâm trí nghĩ đến việc khác.

4 Hai Ràng đội khăn tang quỳ lạy bờ đất chiến lũy Pháo Đài, nơi chồng cùng những người bạn chài ngã xuống và thân xác chìm vào lòng biển mẹ. Đời sau có người trách cứ Hai Ràng, sao chẳng nghĩ đến hồn máu nghĩa sĩ Sáu Chóp Chài mà nỡ mang theo cùng quỳên sinh! Có lẽ Hai Ràng không muốn con mình chung sống với kẻ thù xâm lược chẳng?

Trăng lũy Pháo Đài loang loáng nước mắt mặn hơn nước biển Gò Công! ■

Chú thích:

1. Trước 1862, Gò Công nguyên là thôn Thuận Tắc, tổng Hòa Lạc (về sau là tổng Hòa Lạc Hạ) thuộc huyện Tân Hòa, phủ Tân An, tỉnh Gia Định.

2. Gọi Đại Tiểu hải châu (tức là cù lao Đại Tiểu), còn có tên gọi khác trấn Hải Châu. Thời Tự Đức, trạm thu thuế đặt tại cù lao nên gọi Lợi Quan (Sách *"Gia Định thành thông chí"*). Năm 1871, cù lao Lợi Quan thuộc địa phận hành chánh tỉnh Gò Công.

3. Ngày 26.2.1863, Pháp tấn công tổng lực vào đại bản doanh Trương Định, buộc Trương Định rút quân sang căn cứ dự phòng ở Lý Nhơn rừng Sác và đưa một bộ phận nghĩa binh lui về Thủ Dầu Một, Tây Ninh để bảo toàn lực lượng và tiếp tục chiến đấu. Riêng Trương Định vẫn ở lại Tân Hòa để cùng đồng bào Gò Công chống quân xâm lược Pháp.

4. Huỳnh Tấn (Huỳnh Văn Tấn, Huỳnh Công Tấn) đã cung khai đầy đủ việc quân thư của Trương Định. Chấp nhận làm việc cho Pháp (Tài liệu do Vial, Giám đốc Nội vụ ghi chép trong tập hồ sơ "Lãnh binh Tấn, ngày 31.7.1869"; căn cứ "Hồ sơ Huỳnh Tấn số SL 2751" lưu trữ Văn khố Quốc gia).



Hương quê

TỊNH BÌNH

Giã từ phố thị hương mê
 Lòng như đắm đuối mùi quê thuở nào
 Mạ non hương lúa vẫy chào
 Đường trơn bước thấp bước cao tìm về
 Cỏ xanh lấm tấm triền đê
 Rồi bờ tóc gió vụng về bước chân
 Bờ ao cá đớp sương trắng
 Thêm rêu hoa khế vương sân úa màu
 Nắng lên thấp thoáng hàng cau
 Vườn ai lá trúc nghiêng chao mơ màng
 Tiếng chim ban sớm xanh xang
 Lược tre chải tóc đầu làng đợi ai...

Mưa cuối hạ

NGUYỄN TỪ

Chiều nay mưa hạ cuối mùa
 Hạt buồn rơi rớt, gió lùa qua song
 Tâm tư ngân khúc nhạc lòng
 Chuyện ngày xưa ấy theo dòng thời gian
 Nhớ xưa, nhớ đến ngõ ngang
 Sông xưa, bến cũ đồ ngang vắng rồi
 Hẹn rồi lỡ hẹn mà thôi
 Gửi lời từ tạ đến người năm xưa
 Gió lùa chuyển mây hạt mưa
 Tiễn đưa nắng hạ lặng chờ mưa thu.

Hoa đào phố núi^(*)

NGUYỄN THÁNH NGÃ

Bung biêng thấp lửa
 Mai Anh đào đuổi dài cuối Chạp
 Cháy không gian

Bầu trời hừng lên
 Cánh cửa mùa đông hé mở
 Da trời thật gần như bén duyên xanh
 Em thảng thốt gọi
 Cánh mai đào thanh mảnh
 Dự cảm môi mềm...

Nờ đi mai ơi!
 Cho đào bung từng cánh
 Nờ đi nụ cười chúm chím gió đông
 Hãy đốt cháy không trung
 Ngọn đuốc thiêng Đà Lạt
 Hồ Tuyền Lâm như chiếc gương soi
 Phản chiếu gót chân di thực

Giọt sương cong nét xuân
 Phố núi nghiêng mình
 Phác thảo từng mùa nắng lạnh
 Mái chùa Trúc Lâm chạm bạc mây ngàn

Ồi! Mai Anh đào
 Mai Anh đào rơi rơi...
 Loài hoa cho phố núi
 Giọt sương lặng thiên dưới bóng chuông ngân...

(*) Nhân dịp tỉnh Lâm Đồng tổ chức Lễ hội Hoa Đào đầu tiên tại hồ Tuyền Lâm Đà Lạt vào trung tuần tháng 1/2017.

Thềm xưa

PHẠM THỊ THANH VÂN

Về ngang qua phố cũ
Vật nặng vẫn còn vương
Thềm rêu xanh bóng đổ
Tiếng mõ trầm ai buồn?
Loanh quanh con dốc nhỏ
Lạ từng bước chân quen
Hương xưa giờ cũng mất
Niềm riêng thôi đành quên
Đời người như phiến đá

Bốn mùa neo gió sương
Cũng đôi lần lắm lạc
Níu kéo với vô thường
Thềm xưa chiều lỡ bước
Dừng chân trú mưa tuôn
Lòng cũng vừa gột rửa
Những buồn vui lẽ thường.

Bông điên điển

ĐẶNG TRUNG CÔNG

Ai xui nước lũ tràn đồng
Để bông điên điển trở trong sương chiều
Cánh hoa như nói bao điều
Quả tim xẻ nửa hắt hiu cuộc tình
Gió lùa cánh mỏng rung rinh
Hoàng hôn rồi lại bình minh vỡ vàng
Phù sa cuốn lũ đi hoang
Nửa tim phiêu bạt lang thang thị thành
Trôi theo con sóng chòng chành
Kiếm tìm hạnh phúc mong manh quê người
Ngỡ nơi đô hội mỉm cười
Nào đâu ôm lấy ngậm ngùi đắng cay
Lối về quê cũ chiều nay
Bông điên điển rũ, úa phai ít nhiều
Triền đê cỏ dại, rong rêu
Vẫn chờ điên điển liêu xiêu quay về
Ngoài đồng lũ đã vùn vèo
Có cây điên điển sum suê hoa vàng!

Quê nghèo

PHAN THÀNH MINH

Tuổi thơ tôi đầu nắng dong đồng
Mẹ ru giấc hè đu đưa cánh võng
Đất mặn đồng chua bùn phèn lắng đọng
Củ khoai lùi thơm ngát mồ hôi

Tiếng ếch ương “ọc ục” than trời
Chơi đẽ, nhảy dây đùa thua ị mặt
Cánh diều nhỏ bay vào ngõ ngách
Con ốc bết bùn híp mắt ngây ngô

Ngọn lửa hồng núp bóng rơm khô
Củ ấu củ nân đưa ngày đói rét
Tóc mẹ bạc trước tuần giáp hạt
Thương lắm cái cò lặn lội bờ sông

Tuổi thơ tôi chân đất dong đồng
Lũng lẳng mơ cơm theo trò rồng rắn
Khoác áo ước lên chùm mơ chùm mặn
Tít mắt cười... hạt thóc cũng đói meo

Để chi đâu từ già khó nghèo
“Gắng học nghe con mai về giúp nước”
Lời cha dặn chẳng bao giờ quên được
Hoa lá đồng chua lớp lớp váng phen

Đi học xa hàng xóm đưa xuống
Cốc ổi mít xoài... quà quê ngút ngát
Chỉ có thể mà mắt chùng nặng hạt
“Nhà có điện rồi...” sao lòng lại rung rung.



Me và con trai

NGUYỄN TRỌNG HOẠT

Nhiều sáng mùa đông, Vinh nép bên cửa sổ, nhìn mẹ nhòa trong mưa trên con đường chưa có bóng người. Chờ mẹ khuất sau cổng đơn vị, Vinh khóa cửa, rón rén quay vô nằm với Tùng. Những lúc như thế, cậu chỉ sợ em thức giấc, không thấy mẹ, lại khóc. Nỗi sợ khiến Vinh không dám ngủ, ôm lấy em khi nghe mèo kêu, chuột chạy nơi nhà dưới.

Tầm sáu giờ, sau khi dọn cơm cho các chú ở đơn vị ăn, mẹ lật đặt quay về với anh em Vinh. Lắm hôm xe xếp lớp, mẹ chạy bộ; về đến nhà người đầm mồ hôi, mặt bạc trong hơi thở gấp. Mẹ cho hai con ăn sáng, thay đồ rồi đưa tới trường. Buổi trưa, sau khi thu dọn ở bếp đơn vị, mẹ về lúc người ta sắp đi làm chiều. Anh em Vinh chỉ gặp lại mẹ vào buổi tối khi đài truyền hình bắt đầu chương trình thời sự.

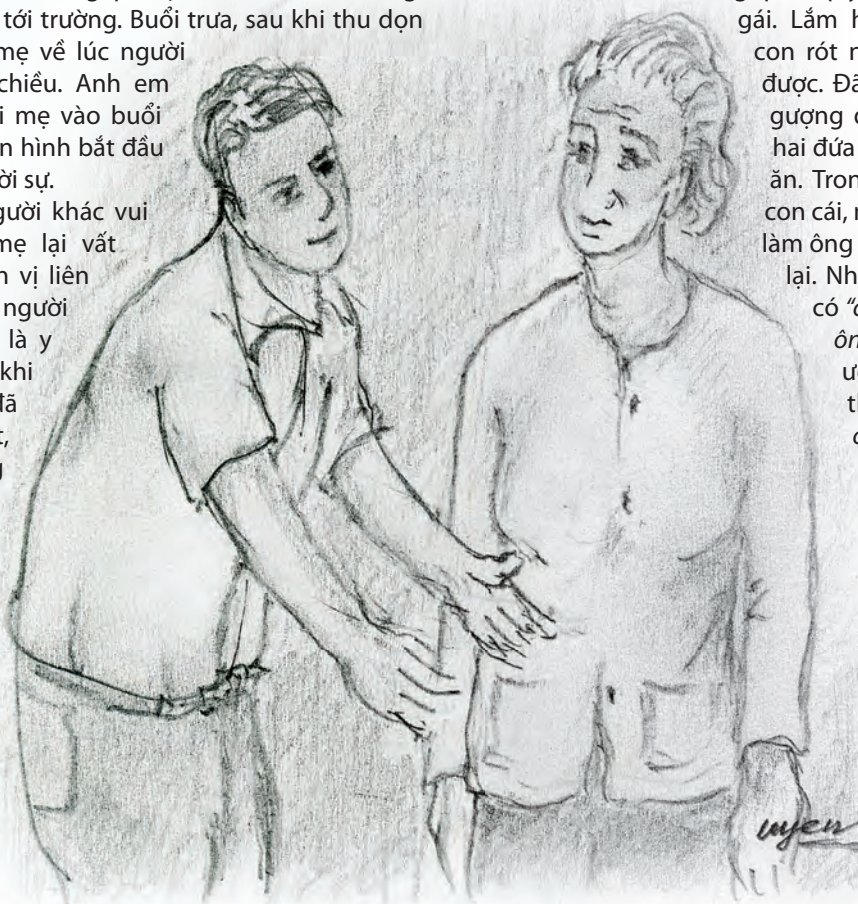
Nhiều dịp người khác vui vẻ thỏa mái, mẹ lại vất vả hơn. Khi đơn vị liên hoan, nếu mọi người sa đà bia rượu là y rằng mẹ về khi anh em Vinh đã ngủ. Cả ngày Tết, ngày lễ mẹ cũng chẳng được nghỉ trọn vẹn. Chủ nhật, thứ Bảy nào Vinh đi học thêm mà mẹ đi làm là mẹ phải nhốt Tùng trong nhà. Hẳn bu cửa sổ, rồi rít vầy tay gọi mẹ và khóc mù trời.

Mẹ đi mà đầu ngoái lại, được một đoạn lại quay về. Tiếng khóc của con níu lấy chân mẹ; mẹ đành bồng Tùng vào đơn vị. Vào đó, nó vọc nước, ướt hết cả người, hôm sau lăn ra ốm, lại càng khổ mẹ.

Cũng như mẹ, ba Vinh là bộ đội nhưng ở xa. Mỗi lần ba về, nhà vui lắm. Mẹ quần lấy ba nói chuyện không dứt, cả khi ba đang tắm. Tiếng vòi nước xả rào rào trong buồng tắm lẫn tiếng xèo xèo của chảo dầu trên bếp làm át tiếng nói, khiến hai người "hả" "hả" vang nhà. Lúc sum họp, mẹ như muốn nói cho thỏa, bù những khi chỉ ba mẹ con với nhau. Mẹ nói với ba, con trai ít tình cảm, không quần quýt thô thể như con

gái. Lắm hôm mẹ ốm, gọi con rót nước cũng không được. Đã thế, mẹ phải cố gượng dậy nấu cơm cho hai đứa rồi đi nằm, chẳng ăn. Trong câu chuyện về con cái, nhiều người khoái làm ông nội, mẹ thì ngược lại. Những chủ gia đình có "cơ cấu" "ba bà một ông" trẻ môi trước ước mong thành thật của mẹ: "Bà có hai thằng giặc rồi, nói sao chả được!".

Ba bảo, với con trai, phải rèn nghiêm, kể cả dùng liệu pháp sốc "cho roi cho vọt". Mẹ nghe hững hờ, về không mận mà với chủ trương cứng rắn. Mẹ bảo, đi làm mà cứ



pháp phỏng lo cho hai đứa ở nhà, cứ sợ chúng táy máy vào điện hoặc qua đường không ngó trước ngó sau, rồi cơm nước, tắm rửa... Xong việc, về thấy con bình yên là mừng, rồi lo cho chúng; nở lòng nào cấm roi hay nạt nộ. Để yên lòng người đi xa, mẹ cười bảo: “*Cha mẹ đều ngoan, hẳn con không hư đâu, anh*”.

Quả là anh em Vinh luôn đem lại cho người thân niềm vui từ kết quả học tập. Hằng năm, hai đứa thi nhau rinh phần thưởng của trường, của gia tộc, của cơ quan ba mẹ. Phần thưởng dù chỉ mấy quyển vở hay hộp bút chì màu, mẹ cũng ngắm soi, mắt ngời mãn nguyện. Mẹ cất từ quyển vở học lớp một quần góc rách bìa đến cái cặp đứt quai, từ cái bảng con tróc sơn đến những đồ thủ công do Vinh làm. Phiếu bé ngoan của hai anh em, chiếc khăn quàng đỏ dính đầy mực của Vinh ngày bé, những tấm ảnh Vinh chụp với lớp giờ lạ đến nhận không ra... mẹ đều nâng niu, giữ làm kỷ niệm. Tầm cuối năm học, khi ba về, mẹ lại lật đặt qua hàng xóm mượn thang để ba đóng đinh treo bằng khen, giấy khen của các con lên tường. Nhìn những tấm giấy vinh danh ấy, Vinh như được tiếp sức trong cuộc đua với bạn.

Điều Vinh giấu kín, ba chẳng hay, mẹ càng không biết, là cậu ái ngại mỗi khi nhắc tới công việc của mẹ. Trong những bản tự khai, thay vì ghi “*nhân viên nấu cơm*”, cậu ghi chung chung “*bộ đội*” vào cột nghề nghiệp của mẹ. Nghĩ cảnh mẹ tất bật với củi lửa, rồi lãng xãng bưng bê, lau rửa như bao người phục vụ trong quán ăn thường thấy, Vinh chạnh lòng. Tới nhà bạn, nhìn những xe ô-tô bóng nhoáng để trong sân, nghĩ tới chiếc xe đạp giống như cổ vật của mẹ, bỗng dưng cậu rụt rè, khép nép. Thấy ba mẹ bạn là kỹ sư, bác sĩ, doanh nhân... Vinh phấp phỏng lo bị hỏi mẹ làm gì. Cảm nhận mùi nước hoa dịu dịu, thoảng nhẹ từ trang phục của người ta, cậu chợt nhớ cái tạp dề lấm lem bụi than, dầu mỡ và phảng phất mùi hành tỏi của mẹ...

Ngược lại với con, mẹ chẳng ngại khi nhắc tới công việc của mình. Đã có lần mẹ đi họp lớp cũ, cho Vinh theo cùng. Trong khi các bạn đồng môn hào hứng kể về nghề nghiệp của mình thì mẹ tươi cười, chỉ nói đúng một câu: “*Hầu như ngày nào ai cũng vào bếp nấu cơm và đó cũng là công việc của tôi; vậy nên có gì đáng kể đâu*”.

Những lần họp lớp sau đó, mẹ xung phong đi chợ, nấu nướng tại nhà thay vì ra nhà hàng. Ai cũng khen mẹ nấu ngon, suốt bữa mẹ vui lắm. Rượu vào, có chú kéo ghế chen vô ngồi cạnh mẹ, nhắc lại kỷ niệm xưa: “*Hồi đó tôi khoái bà lắm nhưng đứng trước người đẹp miệng cứ cứng lại như bị trúng gió nên chịu...*”.

Chú khác cầm ly bia tới cụng với mẹ; nghe mẹ nói không uống được, chú nửa đùa nửa thật: “*Bà chỉ cần nhấp môi, nhấp chỗ nào thì làm dấu để tôi uống đúng chỗ đó*”.

Sau khi “*trăm phần trăm*”, chú nhìn mẹ tươi cười: “*Ngày xưa, tôi cũng kết bà nhưng ngón từ bất lực trước cảm xúc nên lỡ duyên...*”.

Mẹ huých tay đẩy chú ra, lắc đầu, biu môi: “*Xạo! Hồi trẻ ông thích những sau này thấy tôi suốt ngày quanh quẩn nơi xó bếp với dầu mỡ lọ nghe tèm lem nên chê chứ gì!?*”.

Thế là cả lớp cùng cười.

Giữa năm lớp 12, Vinh hỏi mẹ nên thi trường nào và được trả lời “*phải hỏi ba và con tự liệu khả năng của mình*”. Vinh muốn học trường nào để sau này có việc làm nhân, lương cao, lại oách nữa. Nhưng theo mẹ, việc nào cũng có vất vả riêng và khi hết lòng với nó, tất sẽ có niềm vui. Ngày nhận tin con đậu đại học báo chí, mẹ mừng lắm, miệng cười mà hai hàng nước mắt chảy dài. Mẹ ôm Vinh vào lòng, giọng rung rung: “*Đời mẹ vì nghèo vì chiến tranh mà thất học; nay con đã làm được điều mẹ mơ ước...*”.

Năm học thứ ba, Vinh đi thực tập. Mỗi tuần nộp một tin một bài - định mức tòa báo đưa ra quả không dễ với người đang mon men vào nghề như cậu. Theo Vinh, khó khăn đầu tiên đối với người làm báo là tìm đề tài. Có những điều gần gũi, tưởng chẳng có gì đáng nói nhưng khi thấy đưa lên báo, cậu giật mình. Loay hoay, nhức đầu vẫn chưa có được những đứa con tinh thần ưng ý, Vinh bắt đầu nếm nỗi khổ của nghề viết. Lại nữa, ngay hôm mới lờ ngợ về tòa soạn, cậu chứng kiến anh biên tập trả lại bài cho một phóng viên: “*Sáng mai báo ra thì chiều nay lễ đã bế mạc, còn đưa tin hoạt động chào mừng ngày lễ gì nữa!? Làm tin khác!*”.

Nghĩ tới thời khắc báo lên khuôn đến gần nhưng phải “*cày*” cho có bài nộp đúng hạn, Vinh choáng thay cho đồng nghiệp kia. Bấy giờ, niềm vui của cậu khi thấy tên mình trên báo rồi được gọi là nhà báo qua nhanh; thay vào đó là nỗi lo về những bài viết mới luôn lơ lửng.

Những ngày Vinh thực tập thì mẹ ốm, ốm liệt giường. Đôi chân từng đi sớm về trưa, giờ vịn giường lần từng bước, run run. Đôi tay không quản việc nặng việc nhẹ, giờ cầm muỗng cháo đưa lên miệng cũng khó. Ba nghỉ phép, cùng Vinh chăm sóc mẹ. Các cô chú đơn vị mẹ tới thăm đồng.

Hôm cô Tuyết, bếp trưởng của mẹ, vào thăm và đem đến tin vui, chiều nay, đơn vị vừa bầu mẹ là chiến sĩ thi đua. Mẹ không báo cáo thành tích được, cô phải báo cáo thay. Đôi môi khô mấp máy “*cảm ơn*”; bàn tay gầy thấy cả gân xanh nắm lấy bàn tay đồng nghiệp. Mẹ giật mình, tròn mắt, hỏi lại “*tôi có gì đâu mà viết*” khi nghe cô Tuyết bảo ngày mai có phóng viên báo quân đội đến gặp mẹ tìm hiểu, viết bài. Cô Tuyết nói, mấy năm gần đây ngành hậu cần quân khu chưa có nhân viên nấu cơm nào năm năm liền được bầu là chiến sĩ thi đua như mẹ. Cô động viên: “*Họ muốn viết, cứ để họ viết, có gì đâu mà ngại*”.

Bất chợt, cô quay sang Vinh: “*Chà, có nhà báo tại gia đây nè...*” Cô dừng lời rồi vỗ vai Vinh: “*Cháu tìm gương người tốt việc tốt ở đâu cho xa; ngay trong nhà cháu đó!*”.

Nhớ những lần mẹ ôm bằng khen giấy khen về xếp đầy trên nóc tủ nhưng Vinh chẳng bao giờ để ý; nhớ lại những mặc cảm mỗi khi nhắc tới nghề nghiệp của mẹ, cậu bỗng cúi mặt, quay đi... ■

Tôi giặt mình giữa những cú bấm máy

Bài & ảnh: NGUYỄN HÀNG TÌNH

Thôn trang là không gian vĩnh cửu của nghệ thuật. Làng quê là chất liệu suối nguồn của nghệ sĩ. Nhiếp ảnh, nghệ thuật trực tiếp nhất, gọn ghẽ nhất, quyết liệt nhất, để cảm nhận hay thu vào rõ nhất chiều mệnh mông

của thực thể quê xứ đó. Ngắm đi, những bức ảnh bao la của Dương Minh Long chụp về miền đồng bằng Bắc Bộ ở cuối sông Hồng. Những làng mạc cổ xưa Kinh Bắc ẩn sau màu vàng của cánh đồng. Những điểm canh giữa đồng hoang vu. Những con trâu lững thững. Những rặng tre xa xa. Những nông phu lội đồng nổi bằng thớ ngôn ngữ thỉnh lặng. Những cử nhân, tiến sĩ, luật sư tương lai ở thời cưỡi trâu tắm đồng.

Xem đi, những bức ảnh thôn trang qua chiếc cầu treo giản dị như một cung đàn của Trương Công Khả về Nam Bộ. Xem đi, những chiếc xuồng xuôi ngược sông nước ở miền hạ lưu Mekong, qua ảnh của Tam Thái.

Xem đi, thôn quê qua những đường nét nương đồi trà mênh mông diễm lệ của Phạm Bình ở B'laio. Quên được không những làng quê bé bỏng như rơi xuống "đậu" trên những sườn núi Tây Bắc qua ảnh của Hoàng Thế Nhiệm. Có nhớ những làn sương phiêu lãng kéo qua đỉnh nhà thờ, cùng những thửa ruộng bậc thang vốn là không gian mưu sinh bình thường của cư dân Lào Cai đẹp đến độ phải xếp thành *di sản quốc gia*. Có nhớ những bức ảnh trẻ em Mèo treo lên cây cao chơi vui để bắt côn trùng vào mùa mận núi trở hoa như tuyết rơi của Trần Tấn Vĩnh.

Xóa khỏi tâm trí được không những bức ảnh của Dương Thanh Xuân chụp đồng lúa miền duyên hải Tuy Hòa vào buổi chiều khói lên khi dân cày đốt đồng. Và hẳn cũng khó quên những bức ảnh phụ nữ Banah, Jrai gùi thổ sản, cồng con bước trong những *plei* đầy màu xanh cây dại của Trần Phong ở Gia Lai.

Bỏ qua được không những xóm vạn đồ ven sông Hương qua ảnh của Phạm Bá Thịnh. Không thể quên những bóng dừa nghiêng ra phía biển của Đào Hoa Nữ, hay những rẫy nương Tây Nguyên trắng xóa hoa cà-phê của Phạm Huỳnh. Tất nhiên càng thêm yêu sự thanh bình của xứ sở qua những bức ảnh của Bùi Bé Tư chụp về sếu đầu đỏ trong ráng đỏ hoàng hôn về trên dải phù sa châu thổ Nam Bộ. Và biết bao nhiêu những lò gạch, ruộng mía, vườn cam, làng gốm, làng sọt, làng rượu, làng nước mắm... của hàng ngàn nghệ sĩ nhiếp ảnh chuyên nghiệp hay tài tử trên khắp đất nước này.

* * *

Ai đó từng thống kê, có 95% những tác phẩm ảnh Việt Nam đoạt giải quốc tế là khai thác các góc độ của làng quê, chất liệu là làng quê. Không có cuộc thi ảnh lớn trên thế giới nào mà không có nghệ sĩ nhiếp ảnh VN tham gia. Và không cuộc tham gia nào mà không





được vinh danh, đoạt giải. Hơn hai mươi năm đất nước thực sự hội nhập quốc tế, nhiếp ảnh là lĩnh vực nghệ thuật duy nhất đến giờ hội nhập được toàn diện với thế giới và đủ tự tin để ngồi chung chiếu, đứng chung bậc với bất cứ nền nhiếp ảnh lớn nào ở châu Á.

Tính phóng khoáng và đặc thù của nghệ thuật đi sao chép cái đẹp của thiên nhiên, con người, làm cho nhiếp ảnh vượt qua được những hẹp hòi, và sự thô bạo của kiểm duyệt với nhiếp ảnh cũng không lớn, có lẽ là cơ hội để nền nhiếp ảnh VN lớn hơn chưa từng có như hiện nay.

Tất nhiên, vì cảm xúc nghệ sĩ mà các nhà nhiếp ảnh tạo ra tác phẩm, chứ không phải từ mệnh lệnh hay hiệu triệu ở đâu hay của ai cả. Bởi chỉ có nhà nhiếp ảnh tài danh nào hàng tháng nhận lương từ tiền thuế của dân để đi làm nghệ thuật. Thu quê hương vào trong ống kính - để in ra hay phổ biến trên Internet - nhiếp ảnh đã thuận theo tự nhiên mà thành nghệ thuật của trái tim, tự thân, tình yêu quê xứ thật, tiếng vọng từ đất Mẹ, chứ không phải nghệ thuật công chức, nghệ thuật "chỉ huy", hay nghệ thuật mưu sinh. Và suốt mấy chục năm nay, từ miền núi đến đồng bằng, tình lệ cho đến thủ đô, có cuộc thi hay triển lãm ảnh nghệ thuật lớn nào trên khắp đất nước này mà ở đó Làng Quê không là chất liệu chính chứ. Vì sao những bộ bưu ảnh người ta đều in những Làng quê ra để rao chào, hấp dụ bốn phương. Vì sao *Han Kemp* lại nổi tiếng với những bộ ảnh chụp về đời thường của con người Việt Nam.

Nghệ thuật nhiếp ảnh không thể thoát ra khỏi thảo mộc. Nghệ thuật nhiếp ảnh không thể tách mình khỏi

nông thôn, nông nghiệp, nông dân. Chẳng đợi đến một tay máy chuyên nghiệp, cầm cái máy ảnh du lịch, hay dù chỉ chiếc điện thoại di động có chức năng chụp hình, người ta cũng không bỏ qua nhu cầu ghi chép hình ảnh quê xứ mình đi qua.

* * *

Ngày còn sống, có lần nghệ sĩ nhiếp ảnh Võ An Ninh nói với tôi cái duyên sâu của nghệ thuật nằm ở sự chân thật, chứ không phải sự dàn dựng, hơ hớ hay phô bày, mà làng quê VN là nơi "để" ra sự chân thật. Ông nổi tiếng khi là nhân chứng chép sử bằng ảnh chụp về nạn đói năm 1945 ở Bắc Việt. Nhưng ông bảo cho chính tâm hồn mình, ông lại thích cái đẹp, cái đẹp mộc mạc, đơn giản, như sương khói miền cao Sapa hay thôn nữ ở làng mạc Bắc bộ đó. Tôi nhớ tấm hình ông chụp cô gái quê ngả người nằm lên đồng rơm, mặt ngược lên trời, ngậm một cọng rơm khô, là tấm ảnh mà các nhà làm tranh thuê lao vào khai thác, thuê đi thuê lại nhiều nhất để bán cho nước ngoài kiếm lợi.

Còn nữ nghệ sĩ nhiếp ảnh Đào Hoa Nữ cà kê là sống cùng với làng quê, ở cùng dân nông, nhìn họ làm, nghe họ thở... là niềm hạnh phúc lớn lao hơn cả của chị, hơn nhiều lắm những tấm ảnh mà chị chụp được sau những chuyến đi sáng tác. Chị yêu những làng quê chị đi qua, dù sinh ra thì mỗi người chỉ có một quê, và chị vốn đã quen thuộc khi sống ở phố quá lâu rồi. Đến độ chị dồn cảm xúc ấy mà xuất bản cuốn sách kỷ công với nghệ thuật nhiếp ảnh mà ở đó chất đầy những đồng



quê, thôn trang, làng mạc, sông hồ chỉ đi qua. Sách nặng đến 3,5kg, đặt một cái tên nông nản quê xứ: “*Việt Nam, những nẻo đường...*” vậy mà Đào Hoa Nữ nói vẫn chưa thể trả hết ân nợ cho đồng quê.

Phạm Bình, một kẻ cầm máy thật sự nặng tình với nghệ thuật nhiếp ảnh cho rằng làng quê không chỉ là chất liệu cho người nghệ sĩ, mà nó là điểm tựa của xã hội, đô thị ở xa tít. Muôn đời nay, phố phường có cuồn cuộn thì làng quê vẫn điềm tĩnh. Phố phường có chảnh chọe, khoe khoang, thì làng quê vẫn trầm tư, sâu lắng. Xã hội có căng phồng, rồi bời thì thị thành đóng vai đó, chứ làng quê luôn tự nhiên, thích ứng. Trong lòng của nhà nghệ sĩ nhiếp ảnh này, làng quê bao giờ cũng lặng lẽ, thanh thản, réo gọi tâm hồn, không giới hạn, như là “cứ điểm” cuối cùng của sự lặng lẽ ở dương gian, đời sống này.

Phạm Bình bảo ngay đến sự nhọc nhằn, gian khổ của họ vẫn cứ đẹp. “Khổ đến thế, như những người vác gạch vào lò, gánh nông sản trên đồng... vẫn cứ thấy họ tỏ ra bình thường, lạc quan”, anh tâm sự. Trong anh, chẳng có sự vĩ đại nào hơn, khi nhìn thấy dân nông đói bụng móc gói cơm ra bẻ ăn như ăn cao lương mỹ vị vào giờ trưa đúng bóng, hay người gánh muối mồ hôi như tắm cổ leo tới đỉnh đóng muối, rồi dùng tay gạt mồ hôi và... cười.

Chụp được nụ cười đó, là chụp “vàng ngọc” chứ là cái gì nữa. Họ đẹp trong sự khổ đau của họ. Họ sống chết với không gian đó, với số phận của mình. Họ sống bền bỉ. Thất mùa: méo miệng. Được mùa: cười. Thất mùa chụp cái đẹp nỗi buồn của thất mùa. Được mùa chụp cái đẹp của sự hân hoan. Có khi, bơi qua cơn chết sống của dòng nước lũ, thoát nạn, sống sờ, rồi cười. Lạc quan cả trong khổ đau lẫn cái chết.

Người ở quê hay cười hơn người ở phố. Người ở quê cười thật hơn người ở phố. Người ở quê hay cười, vì người quê tin người hơn người phố. Chụp hình người quê họ chào. Chụp hình người phố họ hỏi: “Ai cho chụp?”; “Chụp làm gì?”. Người nông phu là sản phẩm của tự nhiên. Nhưng từng tác phẩm nông nghiệp, như cánh đồng, vườn rau, ruộng mía, rẫy cây trái... là tác phẩm của con người.

Nghệ sĩ nhiếp ảnh là người đi tìm những khoảnh khắc của ánh sáng để ghi lại muôn mặt của “tác phẩm” nông dân tạo ra kia, trong *background* tự nhiên của thế sông hình núi và không gian văn hóa của làng mạc, xã hội, người đời. Những cái đẹp cơ bản nhất của con người, lung linh nhất của xã hội loài người, là sự hồn nhiên, trong trẻo, thuần khiết, lòng bao dung, vị tha, từ bi, bác ái, sẻ chia, tha thứ, chịu đựng, như “chín bỏ làm mười”, “một nụ cười bằng mười thang thuốc bổ”, “đánh kẻ chạy đi không đánh kẻ chạy lại”, “một giọt máu đào hơn ao nước lã”, “tối lửa tắt đèn có nhau”, “nhường cơm sẻ áo”, “bầu ơi thương lấy bí cùng”, “qua sông phải lội đò”, “ngậm bồ hòn làm ngọt”, “hết cơn bĩ cực đến hồi thái lai”...

Thực ra đến sự tinh túy nhất của bang giao, hội nhập, và văn minh cũng từ đồng quê “đẻ” ra: “Một lần thất tín, vạn lần mất tin”, “buôn có bạn, bán có phường”, “tốt gỗ hơn tốt nước sơn”, “máu chảy ruột mềm”, “một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ”, “làm người ai lại làm thế”, “trước lạ sau quen”, “hòn đất ném đi, hòn chì ném lại”... Cho dù ở phố, trường học vẫn giáo dục thế; con cái thiên hạ vẫn chỉ dạy giá trị “quê mùa” này.

Đồng quê mới có tư tưởng chứ phố phường làm gì có tư tưởng, nếu có chỉ là những nguyên tắc cộng sinh. Vậy đó, đi chụp là chụp những cái đó, những giá trị cơ bản và miên viễn nhất của cuộc sống, con người. Hiện ra cụ thể ở đâu giờ ngoài giữa sự mệnh mông trắc trở của đồng quê, thách thức của thiên nhiên, tàn bạo của thiên tai, và trong

hành trình quấy đạp làm người và tồn tại ngoạn mục của bác nông phu, của em, của chị, của anh. Bản sắc của một đất nước nông nghiệp, một quê xứ nhiệt đới, một lai lịch dính với đất đai, một xuất xứ gắn với thảo mộc là ở đồng quê, làng mạc. Thế cái kho mỏ của nhiếp ảnh là đây thôi. Cứ thế mà khai quật. Suối nguồn chất liệu bất tận.

* * *

Làng quê là sản phẩm của tự nhiên. Đô thị thường là sản phẩm của ý chí. Thế nên cánh nhiếp ảnh rất xót khi nghe một dòng sông trong xanh bỗng một ngày ô nhiễm. Một cánh rừng xanh da diết một ngày bị cạo trọc để lấy đất. Một bãi biển tự do của quê xứ bỗng một ngày bị rào lại để đào titan, hay thành sở hữu chung của một doanh nghiệp, làm resort. Một dải làng quê yên lành ấm êm bỗng sung nập để thành sân golf cho thiếu số người giải trí từ xa tới mà không phải dân quê. Một cánh đồng tươi tốt, không gian mưu sinh của nhà nông vào một giờ hóa thành đô thị cao cấp, phân lô bán nền, khu công nghiệp. Mọi thứ đều có lý lẽ đúng (hoặc có thể sai) để diễn ra, nhưng nhu cầu ghi lại bức tranh dịch chuyển “đồng quê” đó là cảm xúc tự nhiên, hành động và lao động đẹp, dễ thương, đáng quý của người nghệ sĩ chân chính.

Trong bối cảnh nghệ thuật nhiếp ảnh sa sút, loạn chuẩn, tranh tối tranh sáng thượng vàng hạ cám, ai sắm được cái máy ảnh và “có” chụp ảnh cũng tự hoang tưởng nghĩ mình là “nhà nhiếp ảnh”, có thể nhân danh nghệ thuật, nhưng thực chất chỉ là sinh hoạt giải trí kiểu “bầy đàn”, cầu danh, cầu lợi lật vặt cá nhân, xả xú-páp, cầu thả, dễ dãi, bình dân và “facebook hóa” chứ không phải sáng tạo, dẫn thân cho *nhiếp ảnh văn hóa*, sáng tạo nghệ thuật, thì đây đó vẫn còn những nghệ sĩ nhiếp ảnh làm văn hóa và dẫn thân thực sự cho nghệ thuật chân chính, tử tế, *academy*; biết tôn thờ sự cao thiêng của nghệ thuật này. Đó là những nhà nghệ sĩ yêu thôn quê chân thành, thủy chung, trầm lặng, hy sinh, bền bỉ, miệt mài, xem nghệ thuật nhiếp ảnh là sứ mệnh, chứ không phải kiểu người khi cần ảnh để tô điểm trang facebook cá nhân, hay dự thi, kiếm giải thì mới nghĩ đến làng quê, thiên nhiên cùng những buồn vui ở đó.

* * *

Mà làng quê, nông thôn, hẳn không chỉ là điểm tựa cho mỗi nghệ thuật nhiếp ảnh. Làng quê gây sinh, nuôi dưỡng tất cả những lĩnh vực nghệ thuật nào phụng sự cho con người, cũng như anh hùng, mỹ nhân, nhân sĩ, hay nghệ sĩ... Như một người bạn thi sĩ mù xa của tôi hiểu và yêu phổ phưởng đến độ trách móc rồi viết ra thơ:

*Sống giữa bốn bức tường đô thị
Quanh đi quẩn lại một lối về
Mấy chục năm trời ta hít thở
Cát bụi lễ đường với khói xe*



*Buồn tình ta trở lại đồng bằng
Khi biết đã sang mùa nước nổi
...*

Vi bạn là Con Người - một động vật nhạy cảm với trời đất - nên như bao đồng loại xung quanh, bạn muốn phá tung sự chật chội để tìm về những chân trời êm ả, chan hòa, chốn “yêu hơn”...

Đồng quê là chỗ dựa của xứ sở, đất nước. Trong chiến tranh, người ta gọi đồng quê là “hậu cứ”, nhưng trong công cuộc phát triển người ta gọi nó là “điểm tựa”. Nên hình như phải dè sẻn khi sử dụng đồng quê. Nên hình như phải nhẹ tay khi ban hành chính sách, luật pháp can thiệp vào đồng quê.

Hãy “zoom” đồng quê lại, để nhìn thấu vào nó, không chỉ bên ngoài như cú bấm máy của nhà nhiếp ảnh, bởi cả thể gian, xã hội, dân tộc, thời đại nằm ở đồng quê đó. An bền ở đồng quê, dĩ nhiên an bền tới thị thành. Để khi ta nghĩ đến việc “về quê” ta thấy sự an lạc đang chờ đón. Để khi ta không hề là nghệ sĩ nhiếp ảnh, hay bất cứ thứ nghệ sĩ gì cả, nhưng trước những góc cảnh ở đồng quê ta thấy hình vóc làng quê vẫn nguyên đầy; núi sông, ruộng đồng, bãi biển không méo mó, hay hao gầy, xanh xao, hoặc cảm giác về một sự bất thường, chơi vơi.

Ai đó đã làm thơ,
“Cuối con phố đã là quê”.

Và nữa,
“Người qua đó với bọn bẻ màu xanh”.

Em nhớ cho, em nhé. ■

Tiểu sử

Kính bái Hòa thượng Phước Đường
Phật tử CAO HUY THUẦN



Ông thầy già ở chùa Trúc Lâm
vừa mất.
Chùa Trúc Lâm vừa mất ông thầy già
hiền như đất.
Chuông mõ vừa mất tiếng ông tụng kinh
như đọc
như nói.
Ông nói không ai hiểu
ông nói gì.
Nhưng khi ông mô Phật thì ai cũng chấp tay:
Mô Phật!

Ông thầy già ở chùa Trúc Lâm hiền như đất
chỉ biết mô Phật.
Nhưng chùa mỗi ngày mỗi đông
vì thời đại tìm không ra
Phật ở mô? Phật ở mô?
Phật ở nơi ông thầy già
Mô Phật.

Khi ông sống
không ai cần biết tiểu sử
chỉ biết ông tu ở chùa Hải Đức
rồi thời đại cuỗm ông từ Nha Trang qua Trúc Lâm.
Không ai cần biết tiểu sử của ông
khi ông sống.
Nhưng khi ông chết như một Hòa thượng
Không có tiểu sử sao đành?
Nơi này, nơi kia, Việt Nam, hải ngoại
tiểu sử! tiểu sử!
Tiểu sử ở đâu nơi ông thầy già
cục đất?
Vết chân trên cát
sóng đánh đi thôi, làm sao hỏi sóng?

Kính viếng Hòa thượng
Xin góp đôi lời
Tiểu sử này đây
Trong lời Phật nói:
“Lại đây! Tỳ-kheo”
Không cần tên tuổi
Danh vị giê rách
Không mất không còn
Không đầu không đuôi
Không sanh không tử
Tiểu sử một chữ
Ai muốn thì ghi:
Không.

Kính bái

SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG

Tập luyện thể dục hỗ trợ điều trị

BỆNH ĐÁI THÁO ĐƯỜNG & TĂNG HUYẾT ÁP

- Tập luyện thể dục thể thao với mức độ phù hợp kết hợp chế độ dinh dưỡng hợp lý sẽ làm giảm đáng kể nguy cơ mắc bệnh tăng huyết áp, đái tháo đường.

- Ngoài tập luyện, cũng cần chú ý tăng cường hoạt động thể lực trong ngày như làm việc nhà, nên đi lại, giảm thời gian ngồi tĩnh tại.

1. Các giai đoạn tập luyện thể dục

Cần đảm bảo đủ 3 giai đoạn:

- **Giai đoạn khởi động:** Đây là giai đoạn làm nóng cơ thể giúp hệ tim mạch, hô hấp và cơ, khớp chuyển từ trạng thái nghỉ ngơi sang trạng thái luyện tập nhằm hạn chế chấn thương. Thực hiện với những động tác đơn giản, dễ làm. Nên khởi động từ đầu, cổ, tay, hông, đầu gối, cổ chân. Thời gian khởi động từ 5 - 10 phút.

- **Giai đoạn luyện tập:** thời gian từ 20 - 30 phút.

- **Giai đoạn làm nguội:** Đây là giai đoạn thư giãn và thả lỏng cơ thể sau quá trình tập luyện. Cử động chậm lại dần và thả lỏng cơ thể sau quá trình tập luyện. Cử động chậm lại dần giúp hệ tuần hoàn và hô hấp dần trở về trạng thái ban đầu. Thời gian làm nguội từ 5 đến 10 phút.

2. Cường độ tập luyện

- Người bệnh tăng huyết áp & đái tháo đường chỉ nên tập luyện ở mức cường độ trung bình.

- Xác định mức độ tập luyện đã phù hợp chưa bằng cách như sau: Ước lượng nhịp tim khi tập luyện sao đạt mức:

$(220 - \text{tuổi}) \times (0.5 - 0.7)$

Ví dụ: Một người 40 tuổi, khi vận động nhịp tim người đó nên đạt mức $(220 - 40) \times 0.5 = 90$ lần/phút.

Đánh giá qua giọng nói: có thể nói câu ngắn, vừa phải nhưng không thể hát là cường độ luyện tập trung bình.

3. Thời gian luyện tập

- Có thể luyện tập vào bất cứ thời điểm nào trong ngày sao cho phù hợp nhất với sinh hoạt.

- Nên vận động thường xuyên, đều đặn ít nhất 5 ngày trong tuần.

- Có thể chia nhỏ thời gian cho mỗi lần luyện tập khoảng 15 phút nhưng tổng hợp thời gian tập trong một ngày tối thiểu 30 phút.

4. Loại hình thức tập luyện thể dục

- Loại hình tập luyện có tính nhịp điệu đều đặn, thời gian kéo dài có lợi đối với người bệnh đái tháo đường, tăng huyết áp.

- Các môn thể dục như đi bộ, đi xe đạp, bơi lội, dưỡng sinh, khiêu vũ dưỡng sinh... phù hợp với người bệnh đái tháo đường, tăng huyết áp.

- Có thể chọn lựa loại hình tập luyện nào phù hợp với sức khỏe, tuổi tác, sở thích, điều kiện sống của từng người.

5. Trang phục giày dép khi tập luyện

- Chọn áo quần vừa vận, tạo sự thoải mái khi tập luyện, chất liệu vải phù hợp với thời tiết và loại hình vận động.

- Màu sắc trang phục tươi sáng để dễ được nhận biết từ xa nhằm đảm bảo an toàn giao thông khi tập luyện vào lúc trời thiếu sáng.

- Chọn giày có chất liệu mềm, êm, có phần che chắn để bảo vệ ngón chân và gót chân. Mặt trong giày trơn láng,

thông thoáng. Đế giày bằng, mềm mại. Mũi giày rộng vừa vặn để tránh không chèn ép các ngón chân.

6. Phối hợp ăn uống và tập luyện

- Nếu người bệnh đái tháo đường tập luyện cường độ cao và kéo dài, cần ăn thêm một khoảng 1 phần trái cây cho mỗi 30 phút luyện tập tăng thêm.

- Nên uống đủ nước trước - trong - sau khi vận động.

- Nên mang theo thức ăn có đường hấp thu nhanh (bánh bông lan, kẹo, sô-cô-la, nước đường, nước ngọt...) để phòng khi bị hạ đường huyết.

NÊN:

- Khám sức khỏe tổng quát và nhờ bác sĩ tư vấn loại hình vận động phù hợp.

- Nên mang theo giấy tờ tùy thân có kèm những thông tin sức khỏe của mình để có được hỗ trợ y tế ban đầu tốt nhất, phòng khi gặp những bất trắc trong quá trình vận động như té ngã, hạ đường huyết...

- Nên vận động cùng với bạn bè nhằm có sự hỗ trợ khi cần thiết.

- Nên bắt đầu tập ở cường độ thấp, thời gian ngắn sau đó tăng dần lên.

KHÔNG NÊN:

- Không tập luyện khi khó thở, mệt, có cơn đau thắt ngực.

- Người bị tăng huyết áp không nên tập những môn làm tăng huyết áp như nâng tạ, hít đất.

- Người bị tăng huyết áp không nên tham gia thi đấu thể thao vì sẽ phải chịu sức ép cả về sức lực lẫn tinh thần không tốt cho hệ tim mạch.

- Người bị tăng huyết áp không nên tập trong tư thế mất thấp hơn tim. Ví dụ như lặn sâu.

- Người bệnh đái tháo đường không nên tập luyện ở cường độ cao trong thời gian ngắn rất dễ gây tăng đường huyết đột ngột.

- Không nên tập luyện các môn chạy, nhảy nếu có tổn thương chân và tổn thương thận.

Chúng tôi chân thành tri ân: *Ban biên soạn:* BS CKII Đỗ Thị Ngọc Diệp, BS CKI Nguyễn Thị Ánh Vân, ThS.BS Dương Công Minh, ThS.BS Trần Quốc Cường, KS Lương Thị Ngọc Hà, ĐD Nguyễn Thị Thanh Thủy; và *các chuyên gia đóng góp ý kiến cho tài liệu:* TS.BS Lại Đức Trường (VP WHO), PGS.TS Nguyễn Thị Lâm (Viện Dinh dưỡng), TS Phạm Thị Thu Hương (Viện Dinh dưỡng), TS Nghiêm Thị Nguyệt (Viện Dinh dưỡng), ThS. BS Phan Hương Dương (BV Nội tiết TW), ThS.BS Trương Trọng Hoàng (ĐH Phạm Ngọc Thạch), ThS.BS Hồ Kim Thanh (Viện Lão khoa).

Quý vị đã tham gia thực hiện tài liệu y khoa **Cẩm nang Dinh dưỡng và vận động trong phòng chống Đái tháo đường & Tăng huyết áp** đã mang lại lợi ích thiết thực cho sức khỏe cộng đồng.

Xin tán thán công đức của quý vị.

Trị sự Tập chí VHPG
Nguyễn Bổng

Tin cần biết

○ Kính mời đăng quảng cáo, viết PR và mua báo Vu-lan

Số báo Vu-lan 280 sắp phát hành ngày **1/9/2017**, báo in 4 màu trên giấy Couché, với nhiều bài vở phong phú về ý nghĩa **Mùa Vu-lan báo hiếu phụ mẫu ân**.

Trân trọng kính mời chư Tăng Ni, Phật tử và quý khách hàng (doanh nghiệp, công ty, phòng phát hành...) có nhu cầu đăng bài PR và quảng cáo xin vui lòng **đăng ký trước ngày 23-8-2017** với đạo hữu Pháp Tuệ, ĐT: 0913 810082.

Quý vị có nhu cầu mua báo để phát hành và tặng đồng đạo với số lượng từ 100 cuốn trở lên (22.000đ/cuốn) sẽ được chước giảm phí phát hành. Vui lòng đăng ký (lên kế hoạch in)

trước ngày **23-8-2017** với Phòng phát hành, 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM - ĐT: 028 38484 335 - 028 38484 576

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo

○ Văn phòng mới của Công ty Điều khắc tượng đá Mỹ Hào:

Giám đốc Nguyễn Đức Thìn vừa thông báo chuyển văn phòng mới của công ty về địa chỉ: **363B đường Ông Nước Thô, khu phố Tân An, phường Tân Đông, thị xã Dĩ An, Bình Dương** (từ TP.HCM chui vị đi đường Phạm Văn Đồng, tiếp nối Quốc lộ 1K gặp cây xăng quẹo trái 50m). Được biết tại văn phòng có trưng bày nhiều tôn tượng kiểu dáng nghệ thuật và mỹ thuật tuyệt đẹp. Kính mời chư tôn đức và quý Phật tử muốn tham quan, đặt tượng đá xin liên hệ điện thoại 0989 212189 - 0122 868 7979.



CÔNG TY TNHH ĐIỀU KHẮC ĐÁ

MỸ HẢO

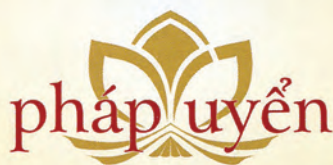
Giao hàng tận nơi - Uy tín - Chất lượng là trên hết
Kinh nghiệm hơn 20 năm trong nghề.

Chuyên thiết kế & Thi công

- ◆ Tượng đài
- ◆ Tượng tôn giáo
- ◆ Tượng nghệ thuật
- ◆ Lăng mộ
- ◆ Cổng tam quan, lan can
- ◆ Tranh phù điêu, các linh vật

Nghệ nhân **NGUYỄN ĐỨC THÌN**
Giám đốc. ĐT: 0989 212189 - 0122 868 7979

Nhà xưởng: 225B, Tổ 5, Thiên Bình, Tam Phước, TP.Biên Hòa - Đồng Nai
Văn phòng công ty: 363B đường Ông nước Thô, khu phố Tân An, phường Tân Đông, thị xã Dĩ An, Bình Dương.
Website: tuongdamyhao.com - Email: dieukhacdamyhao@gmail.com



17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
08. 35 035 579 - 08. 36 026 818 - 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM
QUANG NGHỆ
QUANG NGHỆ CO., LTD.
NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐT: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.
- Đặc biệt:** Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Ấu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM
Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506
Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn
Website: www.quangnghecandle.com



Liên hệ: 02866 810 113 - 0963 339 571 (gặp Pháp Tâm) - 0972 090 977 - 0975 280 504 (gặp Sang)

Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.HCM Website: www.dulichphatgiaovn

- ✓ Ấn Độ - Nepal: 30tr500 - Hỗ trợ Quý Tăng Ni 24tr500 (16 N)
- (Delhi - Tứ Động Tâm - Tiểu Tây Tạng - Thủ Đô Kathmandu)
- ✓ Singapore - Malaysia - Indonesia: 10tr500 (6N5Đ)
- ✓ Đài Bắc - Đài Trung - Cao Hùng: 10tr500 (5N4Đ)
- (Cao Hùng - Phật Quang Sơn)
- ✓ Hongkong - Thẩm Quyến - Quảng Châu: 13tr790 (5N4Đ)
- ✓ Myanmar: 10tr900 (5N4Đ)
- ✓ Campuchia - Thái Lan: 4tr600 (7N6Đ)
- ✓ Cam - Thái - Lào - Myanmar: 8tr900 (12N)
- ✓ Hàn Quốc: 13tr500 (5N4Đ)
- ✓ Nhật Bản: 27tr500 (5N4Đ)
- ✓ Bhutan: 42tr500 (7N6Đ)

Đặc biệt

LUÔN CÓ GIÁ ƯU ĐÃI CHO QUÝ TĂNG NI VÀ ĐẠO TRĂNG PHẬT TỬ

LỮ HÀNH QUỐC TẾ SEN AN

- **HÀNH HƯƠNG ẤN ĐỘ VÀ NEPAL 2018 (Hành trình 14 ngày 13 đêm)**
KOLKATA - BOHDGAYA - LINH THỨU SƠN - NÚI KÊ TÚC - KHỔ HẠNH LÂM
- VAISHALY - LUMBINI - KUSHINAGAR - DU THUYỀN SÔNG HỒNG - VARANASI.

- **Khởi hành vào các ngày:** 02/01/2018, 02/02/2018, 1/3/2018 và 20/3/2018.

Giá tour 1.100 USD

- **Quý vị vui lòng đăng ký:** trước ngày 20/9/2017.

Sau 20/9/2017 **giá tour là 1.200 USD** để tiện cho việc làm visa và đặt vé máy bay.

- Quý vị nào chỉ tham quan tu học tại Bồ Đề Đạo Tràng **giá vé sẽ là 950 USD.**

- **Liên hệ giữ chỗ:** 0909.97.2016 (Minh Tuấn) - 0938.912.417 (Thanh Lan)



Trà Dây Thiên Nhiên Cao Cấp

- Hỗ trợ và điều trị viêm loét dạ dày
- Đặc trị đau dạ dày do virus HP
- Nóng trong người, mất gan giải độc, giảm đau hiệu quả
- Hỗ trợ ăn ngon miệng, ngủ ngon giấc, tiêu hóa tốt
- Đặc Biệt: Tốt cho người lớn tuổi, người uống rượu bia nhiều

0917.17.19.48
0961.61.95.99

Thành phần:
100% từ búp trà và lá trà dây thiên nhiên

Cách sử dụng:
Pha 25gr với 2 lít nước sôi sau 3-5 phút. Uống nóng ngon hơn và dùng thay nước hằng ngày

Bảo quản: Nơi khô ráo, thoáng mát

- Không dùng cho người huyết áp thấp
- Uống liên tục 3 tháng để trị dứt điểm bệnh dạ dày
HSD: 12 tháng - Ngày SX:

Cảm nhận sau khi uống trà dây thiên nhiên cao cấp

Trà dây thiên nhiên cao cấp được pha chế bình thường như trà Thái Nguyên hoặc trà Bảo Lộc. Nhìn nước trà sóng sánh trong tách rất bắt mắt, khi uống vào cho ta cảm nhận hương vị hậu ngọt thanh ở cổ và dịu êm bao tử. Sau đó tôi nhường nửa gói cho người cháu bị yếu bao tử và thỉnh thoảng bị chứng trào ngược, kết quả dùng trà dây thiên nhiên cho thấy bao tử của cháu dịu êm. Trà dây thiên nhiên do sống trên rừng được hấp thụ khí thiên nhiên, được dùng cho người sức khỏe bình thường, người cao huyết áp và người yếu bao tử... rất hữu ích. Nhưng tuyệt đối bà con bị bệnh huyết áp thấp không được uống vì sẽ bị tụt áp.

PHÁP TUỆ



Restaurant

Chay
Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh ẩm cúng, thanh nhả và lịch sự

- **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn điệp, cuốn rối, bánh ướt cuốn vụn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



- **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM
- **Điện thoại:** (08) 384 82612 - 0909 023469
hoan hỉ gặp anh Lành (quản lý)

Trân trọng kính mời

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ



Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0917171948 - 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"





TƯ VẤN THIẾT KẾ NỘI THẤT PHÒNG THỜ - KHÔNG GIAN TRÀ ĐẠO

HOTLINE: 0902 848 363 - 0938 959 503 - 0906 955 663



DIÊU TƯỜNG ÂM
NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO



HỒ CHÍ MINH:

- NAM KỶ 1: 382B NKK, P.8, Q.3, TP. HCM
- NAM KỶ 2: 382D NKK, P.8, Q.3, TP. HCM
- NAM KỶ 3: 382G NKK, P.8, Q.3, TP. HCM

- VIÊN DUNG ĐƯỜNG:

- 668 NGUYỄN CHÍ THANH, P.4, Q.II, TP. HCM
- 3 THÁNG 2: 212 BÀ THẮNG 2, P.12, Q.10, TP. HCM



HÀ NỘI:

- 112 PHỐ HUẾ, P. NGÔ THỊ NHẠM,
Q. HAI BÀ TRUNG, HÀ NỘI



CÔNG TY TNHH DU LỊCH LỮ HÀNH QUỐC TẾ SEN AN

Địa chỉ: 896A/10 Hậu Giang, P.12, Q.6, TP.HCM - Web: dulichsenan.com

Liên hệ: 08.6275.2790 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - 0938.912.417 (Ms.Thanh Lan)

- Singapore - Malay - Indo

6N5Đ: 10,9 triệu (hàng tuần)

- Đài Loan-Đài Bắc-Đài Trung

5N4Đ: 11,5 triệu (hàng tuần)

- Thành Đô - Cửu Trại Câu - Nga Mi Sơn

6N5Đ: 22,5 triệu (hàng tháng)

- Hàn Quốc

5N4Đ: 12,5 triệu (hàng tuần)

- Thái Lan

(Buffet 86 tầng): 5N4Đ: 5,490 triệu (hàng tuần)

- Cam - Thái - Lào - Myanmar

12N11Đ: 8,8 triệu (hàng tháng - tặng 2 suất buffet)

- Myanmar - Yangon - Tầng đá vàng - Thanlyin

5N4Đ: 11,5 triệu (hàng tuần)

- Xuyên Việt: 20N19Đ: 7,5 triệu. Cam - Thái: 6N: 4,3 triệu

○ Đặc biệt ưu đãi cho khách nhóm và đạo tràng quý Tăng Ni



A Brand Of Excellence

CÔNG TY TNHH SÀI GÒN PHÚ KIM

Chuyên thiết kế sản xuất cung cấp si và lễ:

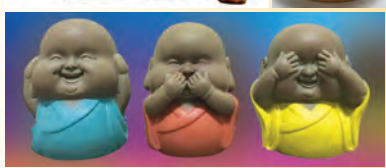
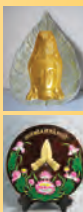
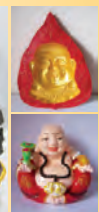
- Móc khóa, quà lưu niệm
- Quà tặng Phật giáo các loại.

ĐT: 094 696 7466 - (08) 3880 9766

Email: saigonphukim@gmail.com

Website: www.sgpk360.com

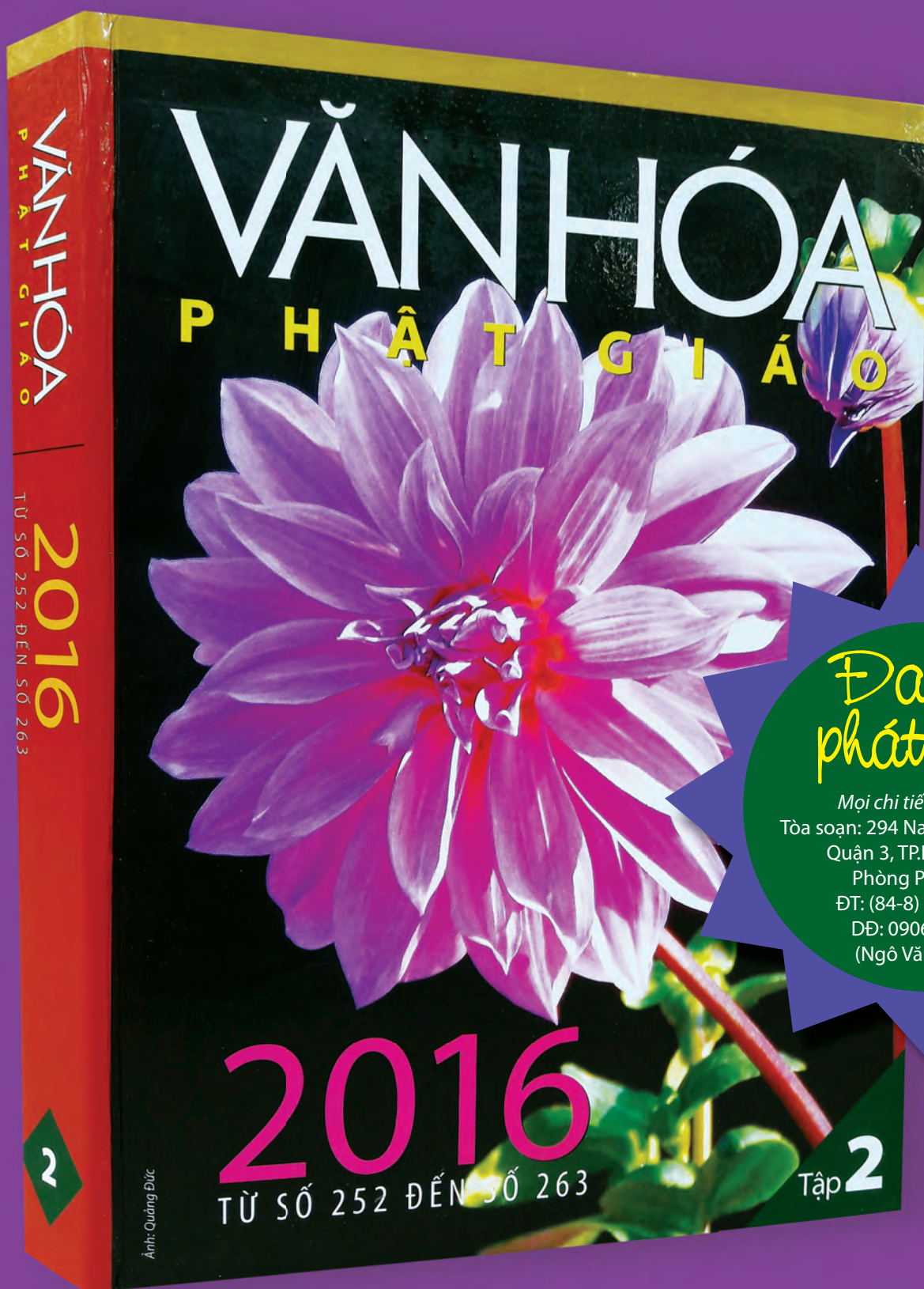
Showroom: 378/8 Thoại Ngọc Hầu,
P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM



VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG



Đang
phát hành

Mọi chi tiết xin liên hệ
Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Phòng Phát hành
ĐT: (84-8) 3 8484 335
ĐD: 0906 934 252
(Ngô Văn Thông)

VĂN HÓA
P H Â T G I Á O

- Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...
- Xin vui lòng liên hệ: đạo hữu **Pháp Tuệ**. ĐT: **0913 810 082**
- Email: **bongnguyen.vhpg@gmail.com**

ASA[®] Spray Spirit Cleaner

Nước Lau Bàn Thờ
Và Vật Dụng Thờ Cúng



Đánh Bóng
Lư Đồng



Kem Đánh Bóng
Đa Năng



Hoa tươi sắc thắm
Thành tâm cúng dường

Nước Cắm Hoa ASA[®]

Đậm đặc



Tiết kiệm **50%** chi
phí mua hoa do thời
gian hoa tươi lâu
gấp **2** lần.



ASA[®] Rat Repell

Không sát sanh chỉ xua đuổi

Từ tinh dầu thiên nhiên

Không ảnh hưởng đến sức khỏe và môi trường



NEW



CÔNG TY TNHH MỸ PHẨM HOÀNG ANH

Hotline: (028) 3851 3452 - Web: www.asavn.vn

www.facebook.com/ASAhoamypham